

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI THƯƠNG**

NGUYỄN THỊ VIỆT HÀ

**NĂNG LỰC TÀI CHÍNH CỦA NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT
TRIỂN VIỆT NAM GIAI ĐOẠN HỘI NHẬP HẬU WTO – THỰC
TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP**

Chuyên ngành: Kinh tế thế giới và Quan hệ kinh tế quốc tế

Mã số: 60.31.07

**LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ THẾ GIỚI VÀ
QUAN HỆ KINH TẾ QUỐC TẾ**

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

TS. Đặng Thị Nhàn

Hà Nội - 2008

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG I. NĂNG LỰC TÀI CHÍNH CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG	
MẠI	5
1.1. Khái niệm năng lực tài chính của ngân hàng thương mại	5
1.1.1. Khái niệm và đặc điểm của ngân hàng thương mại	5
1.1.2. Khái niệm năng lực tài chính của ngân hàng thương mại	6
1.2. Phân tích năng lực tài chính của ngân hàng thương mại	8
1.2.1. Cơ sở phân tích năng lực tài chính của ngân hàng thương mại	8
1.2.2. Hệ thống chỉ tiêu phân tích năng lực tài chính của ngân hàng thương mại – mô hình CAMELS	10
1.2.2.1. Giới thiệu chung về mô hình CAMELS	10
1.2.2.2. Nội dung các chỉ tiêu đánh giá trong mô hình CAMELS.....	10
1.3. Sự cần thiết phải nâng cao năng lực tài chính của các ngân hàng thương mại Việt Nam trong điều kiện gia nhập WTO.....	29
1.3.1. Các cam kết trong lĩnh vực ngân hàng của Việt Nam khi gia nhập WTO ...	29
1.3.2. Cơ hội, thách thức đối với các ngân hàng thương mại Việt Nam khi Việt Nam gia nhập WTO	33
1.3.2.1. Cơ hội.....	34
1.3.2.2. Thách thức	35
1.3.3. Sự cần thiết phải nâng cao năng lực tài chính của các ngân hàng thương mại Việt Nam trong điều kiện hội nhập WTO	39
CHƯƠNG II. THỰC TRẠNG NĂNG LỰC TÀI CHÍNH CỦA NGÂN	
HÀNG ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN VIỆT NAM.....	42
2.1. Giới thiệu chung về Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	42
2.1.1. Lịch sử hình thành	42
2.1.2. Vài nét sơ lược về BIDV.....	43
2.2. Thực trạng năng lực tài chính của BIDV	46

2.2.1. Đánh giá năng lực tài chính của BIDV giai đoạn trước khi Việt Nam gia nhập WTO.....	46
2.2.2. Đánh giá thực trạng năng lực tài chính của BIDV giai đoạn từ khi Việt Nam gia nhập WTO đến nay	50
2.2.2.1. An toàn vốn	50
2.2.2.2. Chất lượng tài sản	52
2.2.2.3. Khả năng quản lý	57
2.2.2.4. Khả năng sinh lời.....	60
2.2.2.5. Khả năng thanh khoản	63
2.2.2.6. Nhạy cảm với rủi ro thị trường.....	66
2.3. Kết luận về năng lực tài chính của BIDV hiện nay.....	71
2.3.1. Những điểm mạnh	71
2.3.2. Những hạn chế và nguyên nhân	72
CHƯƠNG III. GIẢI PHÁP NÂNG CAO NĂNG LỰC TÀI CHÍNH CỦA BIDV GIAI ĐOẠN HỘI NHẬP HẬU WTO.....	75
3.1. Mục tiêu, định hướng và kế hoạch nâng cao năng lực tài chính của các ngân hàng thương mại Việt Nam nói chung và BIDV nói riêng đến năm 2020	75
3.1.1. Mục tiêu, định hướng và kế hoạch nâng cao năng lực của các ngân hàng thương mại Việt Nam.....	75
3.1.1.1. Mục tiêu.....	75
3.1.1.2. Định hướng.....	77
3.1.1.3. Kế hoạch triển khai	78
3.1.2. Mục tiêu và định hướng các giải pháp nâng cao năng lực tài chính của ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.....	79
3.2. Giải pháp nâng cao năng lực tài chính của ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam trong giai đoạn hội nhập hậu WTO.....	81
3.2.1. Giải pháp nâng cao mức an toàn vốn.....	82
3.2.2. Giải pháp nâng cao chất lượng tài sản.....	85
3.2.3. Giải pháp nâng cao chất lượng quản lý	89

3.2.4. Giải pháp nâng cao khả năng sinh lời.....	91
3.2.5. Giải pháp nâng cao khả năng thanh khoản	93
3.2.6. Giải pháp nâng cao khả năng nhạy cảm với rủi ro thị trường	95
3.3. Một số kiến nghị để thực hiện các giải pháp nhằm nâng cao năng lực tài chính của BIDV giai đoạn 2008-2010.....	96
3.3.1. Kiến nghị với Chính phủ.....	96
3.3.2. Kiến nghị với Ngân hàng Nhà nước	98
KẾT LUẬN.....	100
TÀI LIỆU THAM KHẢO	
PHỤ LỤC	

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

	Tiếng anh	Tiếng Việt
ALCO	Asset Liabilities Commitee	Hội đồng quản lý Tài sản nợ - Tài sản có
BIDV	Bank for Investment and Development of Vietnam	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
DATC	Debt and Asset Trading Company	Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp
ĐCTC		Định chế tài chính
IMF	International Monetary Fund	Quỹ tiền tệ quốc tế
IFRS	International Financial Reporting Standards	Tiêu chuẩn báo cáo tài chính quốc tế
NHNN		Ngân hàng nhà nước
NHTM		Ngân hàng thương mại
TCTD		Tổ chức tín dụng
VAR	Value at risk	Giá trị chịu rủi ro
VAS	Vietnam Accounting Standard	Tiêu chuẩn kế toán Việt Nam
WB	World Bank	Ngân hàng thế giới
WTO	World Trade Organization	Tổ chức thương mại thế giới

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU, HÌNH VẼ

Số thứ tự	Nội dung bảng	Trang
Sơ đồ 1.1	Những chức năng cơ bản của ngân hàng đa năng ngày nay	6
Bảng 2.1	Diễn biến mức vốn của BIDV trong giai đoạn 2001 – 2006	47
Bảng 2.2	Vốn tự có của BIDV năm 2006 – 2007	51
Bảng 2.3	Chỉ tiêu an toàn vốn (CAR) năm 2007 của các ngân hàng quốc doanh	51
Bảng 2.4	Các chỉ số danh mục cho vay của BIDV 2004 – 2007	53
Hình 2.5	Cơ cấu cho vay theo ngành (%) qua các năm 2005 – 2007	53
Bảng 2.6	Kết quả phân loại nợ của BIDV theo IFRS qua các năm 2005 – 2007	55
Bảng 2.7	Lợi nhuận qua các năm của BIDV	61
Hình 2.8	Diễn biến chỉ số ROaA và RoaE của BIDV giai đoạn 2003 – 2007	61
Bảng 2.9	Một số chỉ tiêu sinh lời và hiệu quả (theo IFRS) giai đoạn 2003 – 2007	63
Bảng 2.10	Tỷ lệ cho vay/huy động tiền gửi của một số NHTM 2006 – 2007	64
Hình 2.11	Cơ cấu tiền gửi theo khách hàng của BIDV 2006 – 2007	65
Bảng 2.12	Khe hở nhảy cảm lãi suất của BIDV thời điểm 31/12/2007	68
Bảng 3.1	Mục tiêu hành động của ngân hàng Việt Nam đến năm 2010	76

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài:

Hệ thống ngân hàng Việt Nam đã trải qua gần 20 năm đổi mới và phát triển từ hệ thống ngân hàng một cấp sang hệ thống ngân hàng hai cấp, đến nay đã khẳng định được sự phát triển vượt bậc. Từ năm 2007, Việt Nam chính thức trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), điều này đã tạo môi trường thuận lợi cho hệ thống ngân hàng Việt Nam đẩy nhanh tiến trình cải cách, đổi mới và phát triển. Tuy nhiên, bên cạnh những thuận lợi đó còn có những thách thức không nhỏ do hội nhập kinh tế mang lại mà hệ thống ngân hàng Việt Nam sẽ phải đối mặt.

Theo các cam kết, khi gia nhập WTO, lĩnh vực ngân hàng sẽ được mở cửa dần theo lộ trình 7 năm. Theo đó, từ năm 2007, Việt Nam đã phải từng bước tiến hành gỡ bỏ các hạn chế đối với các tổ chức tài chính, ngân hàng nước ngoài đầu tư vào Việt Nam, cụ thể như bắt đầu xem xét cho thành lập ngân hàng 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam từ 1/4/2007, nâng dần mức nhận tiền gửi bằng VND của một chi nhánh ngân hàng nước ngoài (650% từ 1/1/2007, 800% vốn pháp định từ 1/1/2008, 900% vào năm 2009, 1000% năm 2010 và không giới hạn từ năm 2010), ... Đây sẽ là một sức ép cạnh tranh lớn từ các ngân hàng nước ngoài đối với các ngân hàng trong nước, đặc biệt khi các ngân hàng nước ngoài có năng lực tài chính mạnh, có nền tảng công nghệ và kinh nghiệm quản lý. Vì vậy, để đứng vững và phát triển trong môi trường cạnh tranh ngày càng khốc liệt này, các ngân hàng Việt Nam cần phải nâng cao hơn nữa năng lực cạnh tranh, đặc biệt là năng lực tài chính - một trong những trở ngại chính của Việt Nam khi bước vào sân chơi toàn cầu.

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) cũng không nằm ngoài xu thế đó. Là một trong bốn Ngân hàng thương mại quốc doanh lớn nhất của Việt Nam, BIDV đã và đang đẩy mạnh hội nhập vào nền kinh tế quốc tế và coi đây là chiến lược phát triển quan trọng của ngân hàng. Trong bối cảnh đó, việc phân tích, đánh giá toàn diện thực trạng về năng lực tài chính của BIDV để từ đó đề xuất giải pháp nâng cao năng lực tài chính của ngân hàng là hết sức cấp thiết. Đề tài: “Năng

lực tài chính của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam trong giai đoạn hội nhập hậu WTO- thực trạng và giải pháp” là vấn đề vừa có ý nghĩa lý luận, vừa mang tính thực tiễn cao.

2. Tình hình nghiên cứu:

Hiện nay chưa có công trình nghiên cứu nào đánh giá riêng, chuyên sâu về năng lực tài chính của ngân hàng thương mại, mà mới chỉ có các đề tài nghiên cứu với phạm vi rộng hơn là về nâng cao năng lực cạnh tranh của các ngân hàng thương mại Việt Nam, như:

- PGS, TS. Nguyễn Thị Quy (2005), *Năng lực cạnh tranh của các Ngân hàng thương mại trong xu thế hội nhập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

- TS. Phạm Thanh Bình, TS. Phạm Huy Hùng (2005), *Nâng cao năng lực cạnh tranh của hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế*, Công trình nghiên cứu khoa học ngành ngân hàng, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

- Luận án TS kinh tế của Trịnh Quốc Trung (2004), *Các giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập của các ngân hàng thương mại đến năm 2010*, Đoàn Đình Lam (2007), *Nâng cao năng lực cạnh tranh của các ngân hàng thương mại cổ phần ở thành phố Hồ Chí Minh trong xu thế hội nhập...*

Các công trình này đều phân tích, đánh giá năng lực cạnh tranh của các ngân hàng, chứ không chuyên sâu về năng lực tài chính của ngân hàng. Mặt khác, đề tài này nghiên cứu cụ thể về mặt lý luận, thực tiễn và đề xuất giải pháp nhằm nâng cao năng lực tài chính của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam trong giai đoạn hội nhập hậu WTO.

3. Mục đích nghiên cứu:

Trên cơ sở lý luận chung và những phân tích, đánh giá năng lực tài chính hiện tại của ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, đề tài đưa ra các giải pháp để nâng cao năng lực tài chính của ngân hàng trước những yêu cầu của hội nhập giai đoạn hậu WTO.

4. Nhiệm vụ nghiên cứu:

- ✓ Hệ thống hoá những vấn đề lý luận cơ bản về năng lực tài chính của ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn hậu WTO.
- ✓ Phân tích và đánh giá thực trạng năng lực tài chính của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam trước những cơ hội và thách thức của giai đoạn hậu WTO.
- ✓ Đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao năng lực tài chính của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam trong giai đoạn hậu WTO 2008-2020.

5. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu:

- ✓ Đối tượng nghiên cứu: Năng lực tài chính của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.
- ✓ Phạm vi nghiên cứu:
 - Về không gian, đề tài nghiên cứu năng lực tài chính của Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam theo lộ trình mở cửa hệ thống ngân hàng Việt Nam trong cam kết gia nhập WTO.
 - Về thời gian, đề tài tập trung phân tích thực trạng năng lực tài chính trong giai đoạn 2007-2008 và đề xuất giải pháp nâng cao năng lực tài chính cho giai đoạn hậu WTO 2008-2020.

6. Phương pháp nghiên cứu:

Luận văn dựa vào phương pháp luận của Chủ nghĩa Mác – Lê Nin và quan điểm, chủ trương của Đảng, Nhà nước về phát triển các Ngân hàng thương mại trong giai đoạn hội nhập.

Luận văn này cũng sử dụng phương pháp duy vật biện chứng, kết hợp phương pháp duy vật lịch sử, phương pháp logic và lịch sử, khái quát hóa và cụ thể hóa. Ngoài ra, luận văn còn sử dụng các phương pháp khoa học khác như phương pháp thống kê, phương pháp so sánh, phương pháp phân tích và tổng hợp những tài liệu thu thập để đánh giá tình hình hiện tại và dự báo tương lai.

7. Kết cấu của luận văn:

Ngoài lời mở đầu, danh mục từ viết tắt, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, luận văn được bố cục thành 3 chương:

Chương 1 – Năng lực tài chính của ngân hàng thương mại

Chương 2 – Thực trạng năng lực tài chính của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Chương 3 – Giải pháp nâng cao năng lực tài chính của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam giai đoạn hội nhập hậu WTO

Để hoàn thành đề tài này, tác giả xin trân trọng cảm ơn giáo viên hướng dẫn Tiến sỹ Đặng Thị Nhân - Trường Đại học Ngoại Thương, thư viện Trường Đại học Ngoại Thương Hà Nội, Thư viện quốc gia cùng gia đình và đồng nghiệp đã động viên và tạo điều kiện giúp đỡ trong suốt quá trình nghiên cứu. Mặc dù đã rất cố gắng, dành nhiều thời gian và công sức để hoàn thành đề tài, tuy nhiên, do đây là đề tài khó, kiến thức của tác giả còn nhiều hạn hẹp và khó khăn trong việc tiếp cận thông tin nên luận văn không tránh khỏi nhiều sai sót. Tác giả rất mong nhận được sự quan tâm, đóng góp ý kiến của các thầy cô giáo, các chuyên gia và bạn đọc để có thể tiếp tục hoàn thiện hơn đề tài nghiên cứu.

CHƯƠNG I

NĂNG LỰC TÀI CHÍNH CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

1.1. Khái niệm năng lực tài chính của ngân hàng thương mại

1.1.1. Khái niệm và đặc điểm của ngân hàng thương mại

Ngân hàng là một loại hình tổ chức có vai trò quan trọng đối với nền kinh tế nói chung và đối với từng cộng đồng địa phương nói riêng. Tuy vậy, việc đưa ra một định nghĩa chính xác ngân hàng là gì lại là điều không đơn giản. Thông thường, ngân hàng có thể được định nghĩa thông qua các dịch vụ mà chúng thực hiện trong nền kinh tế. Trên wikipedia, ngân hàng được hiểu là tổ chức tín dụng thực hiện các hoạt động tín dụng như nhận tiền gửi, cho vay và đầu tư tài chính, các hoạt động thanh toán, phát hành các loại kỳ phiếu, hối phiếu, v.v. và một số hoạt động khác. Một số ngân hàng còn có chức năng phát hành tiền.

Tại điều 20, Luật các Tổ chức tín dụng của Việt Nam cũng nêu rõ:

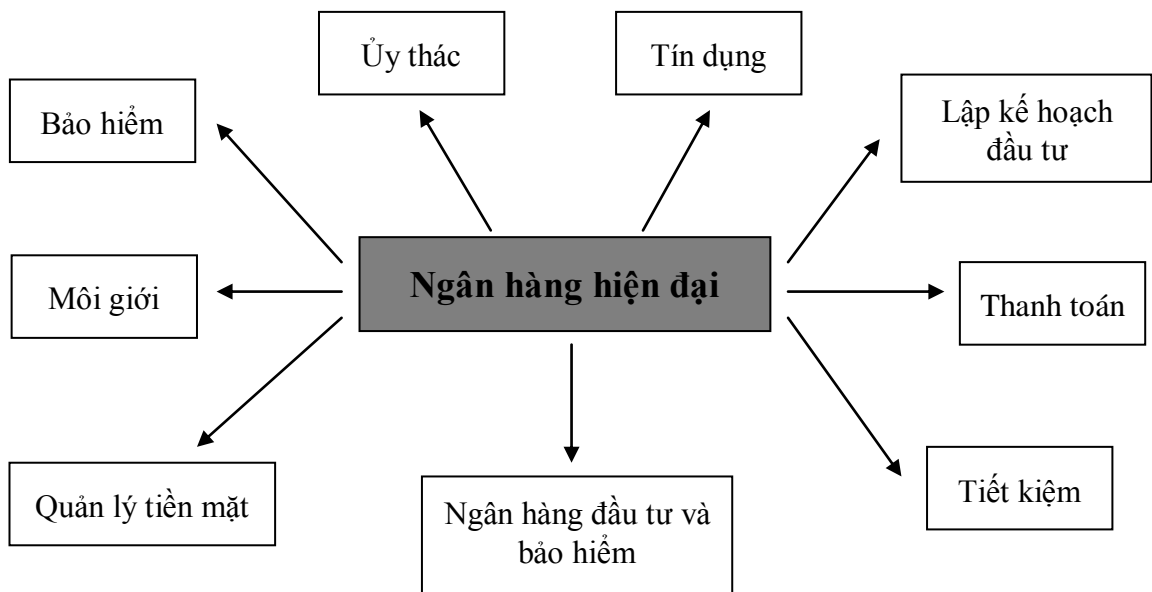
Ngân hàng là loại hình tổ chức tín dụng được thực hiện toàn bộ hoạt động ngân hàng và các hoạt động kinh doanh khác có liên quan. Theo tính chất và mục tiêu hoạt động, các loại hình ngân hàng gồm NHTM, ngân hàng phát triển, ngân hàng đầu tư, ngân hàng chính sách, ngân hàng hợp tác xã và các loại hình ngân hàng khác. [18, tr. 5].

Theo đó, NHTM được nhà kinh tế học Peter S.Rose định nghĩa là: “*loại hình tổ chức tài chính cung cấp một danh mục các dịch vụ tài chính đa dạng nhất, đặc biệt là tín dụng, tiết kiệm và dịch vụ thanh toán nhằm thực hiện nhiều chức năng tài chính nhất so với bất kỳ một tổ chức kinh doanh nào trong nền kinh tế*” [35, tr. 7]. Sự đa dạng trong các dịch vụ và chức năng của ngân hàng dẫn đến việc chúng thường được ví von là các “Bách hóa tài chính” (financial department stores).

Như vậy, nhìn chung, có thể hiểu NHTM là một loại hình doanh nghiệp đặc biệt với sản phẩm kinh doanh đặc thù là tiền tệ. Ngân hàng vừa là người huy động vốn, vừa cho vay với khách hàng; xuất phát từ vị trí trung gian đó, sứ mệnh của NHTM là “kết nối các nhu cầu tiền khác nhau trong nền kinh tế”. Ngân hàng khác với các tổ chức tín dụng phi ngân hàng khác ở chỗ các tổ chức tín dụng phi ngân

hàng không được phép thực hiện nhận tiền gửi không kỳ hạn và không làm dịch vụ thanh toán.

Tuy nhiên, hiện nay không chỉ chức năng của các ngân hàng đang thay đổi mà chức năng của các đối thủ cạnh tranh của ngân hàng cũng không ngừng thay đổi. Thực tế là rất nhiều tổ chức tài chính - bao gồm cả các công ty kinh doanh chứng khoán, công ty môi giới chứng khoán, quỹ tương hỗ và công ty bảo hiểm hàng đầu đều đang cố gắng cung cấp các dịch vụ của ngân hàng. Ngược lại, ngân hàng cũng cạnh tranh với các đối thủ (các tổ chức tài chính phi ngân hàng) bằng cách mở rộng phạm vi cung cấp dịch vụ, hướng về lĩnh vực bất động sản và môi giới chứng khoán, tham gia hoạt động bảo hiểm, đầu tư vào quỹ tương hỗ và thực hiện nhiều dịch vụ mới khác. Nền kinh tế càng phát triển thì vai trò làm trung gian tài chính của ngân hàng ngày càng phát huy, thể hiện ở sự mở rộng ngày càng nhiều các chức năng, dịch vụ cung cấp.



Sơ đồ 1.1: Những dịch vụ cơ bản của ngân hàng đa năng ngày nay

(Nguồn: *Commercial Bank Management (Peter S.Rose) – 2001*)

1.1.2. Khái niệm năng lực tài chính của ngân hàng thương mại

Năng lực tài chính không phải là một khái niệm mới, song từ trước đến nay khái niệm này chưa được nghiên cứu và định nghĩa một cách đầy đủ.

“Năng lực” theo Từ điển tiếng Việt là khả năng đủ để làm một công việc nào đó hay “Năng lực” là những điều kiện được tạo ra hoặc vốn có để thực hiện một hoạt động nào đó.

“Tài chính” là sự vận động của vốn tiền tệ diễn ra ở mọi chủ thể trong xã hội, nó phản ánh tổng hợp các mối quan hệ kinh tế này phát sinh trong phân phối các nguồn tài chính thông qua việc tạo lập hoặc sử dụng các quỹ tiền tệ nhằm đáp ứng các nhu cầu khác nhau của các chủ thể trong xã hội.

Như vậy, **năng lực tài chính** có thể hiểu là nguồn lực tài chính, là khả năng sử dụng các nguồn lực đó giúp tổ chức theo đuổi được mục tiêu và thực hiện các nghĩa vụ.

Cũng đã có một số bài viết đưa ra các định nghĩa khác nhau về năng lực tài chính của ngân hàng thương mại. Tuy nhiên, người viết cùng quan điểm với ThS. Trần Đại Bằng trong bài viết “Hiểu đúng về năng lực tài chính của ngân hàng thương mại” được đăng trên website <http://www.icb.com.vn>. Cụ thể, “Năng lực tài chính của NHTM” phải hiểu khác với “Năng lực tài chính của một doanh nghiệp”. Bởi vì năng lực tài chính của một doanh nghiệp là nguồn lực tài chính của bản thân doanh nghiệp, là khả năng tạo tiền, tổ chức lưu chuyển tiền hợp lý, đảm bảo khả năng thanh toán thể hiện ở quy mô vốn, chất lượng tài sản và khả năng sinh lời,... đủ để đảm bảo và duy trì hoạt động kinh doanh hiệu quả. Còn *năng lực tài chính của một NHTM là khả năng tạo lập nguồn vốn và sử dụng vốn phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của ngân hàng, thể hiện ở quy mô vốn tự có, chất lượng tài sản, chất lượng nguồn vốn, khả năng sinh lời và khả năng đảm bảo an toàn trong hoạt động kinh doanh.*

Năng lực tài chính của một NHTM đóng vai trò vô cùng quan trọng, là năng lực cốt lõi của một ngân hàng. Một NHTM có năng lực tài chính tốt phải là NHTM luôn duy trì được hoạt động bình thường và phát triển một cách ổn định, bền vững trong mọi điều kiện về kinh tế, chính trị, xã hội ở trong nước và trên thế giới; có khả năng cung cấp tín dụng có hiệu quả và các dịch vụ tài chính cho nền kinh tế; NHTM luôn đáp ứng đầy đủ yêu cầu khách hàng về vốn và các dịch vụ ngân hàng phù hợp

với quá trình phát triển kinh tế, xã hội trong nước và thế giới. NHTM còn phải bảo đảm được sự tồn tại và phát triển của mình một cách an toàn, không xảy ra những đổ vỡ hay phá sản.

Năng lực tài chính của một NHTM càng được đảm bảo thì mức độ rủi ro trong hoạt động ngân hàng càng thấp và năng lực cạnh tranh của NHTM trên thị trường càng cao. Do vậy, năng lực tài chính của NHTM phải không ngừng được nâng cao và hoàn thiện và đó là điều kiện không thể thiếu được của bất cứ một NHTM nào.

1.2. Phân tích năng lực tài chính của ngân hàng thương mại

1.2.1. Cơ sở phân tích năng lực tài chính của ngân hàng thương mại

Phân tích năng lực tài chính là quá trình thu thập và xử lý các dữ liệu và sự kiện tài chính thông qua các kỹ thuật và công cụ thích hợp để tạo ra thông tin tài chính có giá trị nhằm rút ra các kết luận hoặc ra các quyết định tài chính.

Quá trình này có thể thực hiện theo nhiều cách khác nhau tùy thuộc vào mục tiêu của nhà phân tích. Thông thường quá trình này bao gồm bốn khâu căn bản: (1) Thu thập dữ liệu, (2) Phân tích và xử lý dữ liệu thu thập được, (3) Tạo ra thông tin tài chính, và (4) Kết luận hoặc ra quyết định tài chính.

Phân tích năng lực tài chính được sử dụng như là công cụ khảo sát cơ bản trong lựa chọn quyết định đầu tư. Nó còn được sử dụng như là công cụ dự đoán các điều kiện và kết quả tài chính trong tương lai. Phân tích năng lực tài chính sẽ tạo ra các chứng cứ có tính hệ thống và khoa học đối với các nhà quản trị.

Năng lực tài chính được đánh giá dựa trên các yếu tố định lượng và các yếu tố định tính.

- ✓ *Các yếu tố định lượng* thể hiện nguồn lực tài chính hiện có, bao gồm: quy mô vốn, chất lượng tài sản, khả năng thanh toán, khả năng sinh lời,...

Cơ sở chính để đánh giá các yếu tố định lượng là các báo cáo tài chính. Các báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo thu nhập, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và ngoài ra còn có Thuyết minh báo cáo tài chính.

- Khi phân tích các báo cáo tài chính ngân hàng, có thể kết hợp phân tích dọc và phân tích ngang.
 - + Phân tích ngang là việc tiến hành so sánh về lượng trên cùng một chỉ tiêu của báo cáo tài chính.
 - + Phân tích dọc là việc xem xét mối quan hệ giữa các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính để có những đánh giá thích hợp. Ví dụ : so sánh bằng chỉ số giữa cho vay và huy động; lợi nhuận sau thuế với vốn chủ sở hữu v.v.
 - Tùy thuộc vào mục đích của người phân tích, có thể sử dụng các cách thức so sánh sau :
 - + So sánh số liệu thực tế đạt được với số liệu kế hoạch để xem xét, đánh giá việc thực hiện các mục tiêu đặt ra đối với từng chỉ tiêu kinh tế.
 - + So sánh số liệu thực tế kỳ này với số liệu thực tế kỳ trước hoặc hàng loạt kỳ trước để xem xét, xác định tốc độ và xu hướng phát triển của các chỉ tiêu kinh tế.
 - + So sánh số liệu của ngân hàng phân tích với các ngân hàng cùng loại hoặc so với số liệu trung bình của ngành mà ngân hàng hoạt động để xác định sức mạnh của ngân hàng so với các ngân hàng khác.
 - ✓ *Các yếu tố định tính* thể hiện khả năng khai thác, quản lý, sử dụng các nguồn lực tài chính được thể hiện qua trình độ tổ chức, trình độ quản lý, trình độ công nghệ, chất lượng nguồn nhân lực...
- Các thông tin liên quan tới các yếu tố định tính thường khó thu thập và khó đánh giá hơn các yếu tố định lượng do đây là yếu tố chịu tác động bởi nhân tố chủ quan. Tuy nhiên, có thể đánh giá thông qua việc so sánh với các ngân hàng khác, với các tiêu chuẩn, tập quán quốc tế. Đồng thời các đánh giá về các yếu tố định lượng cũng phản ánh một phần chất lượng của các yếu tố định tính. Ví dụ như tỷ lệ nợ xấu cao phản ánh khả năng quản lý về chất lượng tài sản của ngân hàng có vấn đề.
- Cơ sở để thu thập các thông tin định tính là từ báo cáo thường niên, các báo cáo với các nhà đầu tư, với cơ quan chủ quản, đánh giá của các tổ chức xếp hạng tín nhiệm và các thông tin khác của ngân hàng.

1.2.2. Hệ thống chỉ tiêu phân tích năng lực tài chính của ngân hàng thương mại – Mô hình CAMELS

Hiện nay có nhiều cách tiếp cận, đánh giá khác nhau về năng lực tài chính của một ngân hàng, tùy theo mục đích, cơ sở dữ liệu thu thập được. Tuy nhiên, hệ thống đánh giá định chế tài chính thống nhất (thường được gọi tắt là mô hình CAMELS) được coi là phương pháp đánh giá khá toàn diện về năng lực tài chính của một ngân hàng và được áp dụng hoặc sử dụng làm cơ sở căn cứ đánh giá rất phổ biến trên thế giới.

1.2.2.1. Giới thiệu chung về mô hình CAMELS

Thường được biết đến với cái tên CAMEL, hệ thống đánh giá định chế tài chính thống nhất (The Uniform Financial Institutions Rating System - UFIRS) được Hội đồng kiểm tra định chế tài chính liên bang (FFIEC) – Hoa Kỳ thông qua vào ngày 13/11/1979. CAMEL là năm chữ cái viết tắt của năm yếu tố mà hệ thống này đánh giá, đó là An toàn vốn (Capital Adequacy), Chất lượng tài sản (Asset Quality), Khả năng quản lý (Management Quality), Khả năng sinh lời (Earnings) và Khả năng thanh khoản (Liquidity). Sau đó, UFIRS ngày càng chứng tỏ là công cụ giám sát nội bộ hữu hiệu trong việc đánh giá năng lực tài chính của các định chế tài chính trên cùng một cơ sở đánh giá thống nhất.

Sau đó, hệ thống này đã tiếp tục được nghiên cứu sửa đổi, điều chỉnh cho phù hợp với những biến động của ngành ngân hàng cũng như những sửa đổi trong các điều luật của các tổ chức giám sát liên bang. Trên cơ sở đó, ngày 20/12/1996, Hệ thống đánh giá định chế tài chính thống nhất bản chỉnh sửa đã chính thức được thông qua và có hiệu lực từ ngày 1/1/1997. Theo đó, hệ thống đánh giá được bổ sung thêm yếu tố thứ sáu là Nhạy cảm với rủi ro thị trường (Sensitivity to market risks) và mang tên đầy đủ mô hình CAMELS như hiện nay. Từ đó đến nay, hệ thống này vẫn được sử dụng rộng rãi trong việc đánh giá, xem xét các ngân hàng thương mại không chỉ ở Hoa Kỳ mà trên toàn thế giới.

1.2.2.2. Nội dung các chỉ tiêu đánh giá trong mô hình CAMELS

Theo mô hình CAMELS, mỗi ngân hàng sẽ được đánh giá một mức xếp hạng tổng hợp dựa trên việc đánh giá cân trọng tình hình hoạt động, quản lý, tài chính và tuân thủ của ngân hàng. Trong đó, sáu yếu tố chính được sử dụng để đánh giá tình hình tài chính của ngân hàng là an toàn vốn, chất lượng tài sản, khả năng quản lý, khả năng sinh lời, khả năng thanh khoản và nhạy cảm với rủi ro thị trường.

a. An toàn vốn (Capital Adequacy)

Các ngân hàng cần duy trì mức vốn tương xứng với mức độ rủi ro của ngân hàng đó cũng như khả năng quản lý để xác định, đo lường, theo dõi và kiểm soát các rủi ro đó. Tác động của rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và các rủi ro khác đối với ngân hàng sẽ được xem xét khi đánh giá mức độ an toàn của vốn. Các loại rủi ro và mức độ rủi ro hiện tại trong các hoạt động của ngân hàng sẽ quyết định mức độ cần thiết phải duy trì vốn (trên mức yêu cầu pháp lệnh tối thiểu) để có thể đảm bảo bù đắp được những hậu quả tiềm tàng mà các rủi ro đó có thể mang lại.

Các yếu tố đánh giá chính

- Mức độ và chất lượng của vốn, điều kiện tài chính chung của ngân hàng
- Năng lực của ban lãnh đạo trong việc xử lý các yêu cầu mới về tăng vốn;
- Bản chất, xu hướng và giá trị các tài sản có vấn đề, và sự phù hợp trong việc trích dự phòng rủi ro và các quỹ dự trữ khác;
- Cấu phần của bảng cân đối kế toán bao gồm cả bản chất và giá trị của tài sản vô hình, các yếu tố rủi ro thị trường, rủi ro danh mục và các rủi ro khác gắn với các hoạt động phi truyền thống của ngân hàng;
- Rủi ro các hoạt động ngoại bảng;
- Chất lượng và thế mạnh của thu nhập và tính phù hợp trong chia cổ tức;
- Triển vọng và kế hoạch tăng trưởng và kinh nghiệm quản lý tăng trưởng
- Khả năng thâm nhập thị trường vốn và các nguồn vốn khác bao gồm cả việc cấp vốn bởi công ty mẹ.

Tùy theo đặc thù của từng thị trường, từng loại hình ĐCTC mà việc lựa chọn các yếu tố đánh giá cũng như tiêu chuẩn đánh giá sẽ khác nhau. Về cơ bản, việc đáng giá có thể phân loại các ngân hàng vào các mức *Xếp hạng* khác nhau, cụ thể:

Hạng 1: phản ánh ngân hàng mạnh về vốn so với mức rủi ro của ngân hàng;

Hang 2: Phản ánh vốn của ngân hàng ở mức độ thoả đáng tuy nhiên mức này chưa thể hỗ trợ hoàn toàn cho rủi ro của ngân hàng và ngân hàng vẫn cần phải có sự cải thiện về vốn dù rằng hiện tại vốn đã đạt mức tối thiểu theo thông lệ;

Hang 3: phản ánh mức vốn chưa thoả đáng và không thể hỗ trợ đầy đủ cho rủi ro của ngân hàng. Ngân hàng vẫn cần phải có sự cải thiện về vốn, thậm chí dù hiện tại vốn đã đạt mức quy định tối thiểu;

Hang 4: phản ánh ngân hàng đang thiếu vốn và so với mức rủi ro của mình thì sự tồn tại của ngân hàng có thể bị đe dọa. Khi đó, sự hỗ trợ tài chính từ các cổ đông hoặc từ bên ngoài là cần thiết.

Hang 5: Ngân hàng đang thiếu vốn nghiêm trọng và sự tồn tại của ngân hàng bị đe dọa. Sự hỗ trợ tài chính từ các cổ đông hoặc từ bên ngoài là rất cần thiết.

Về đánh giá khả năng an toàn vốn, một chỉ tiêu chính thường được sử dụng là hệ số an toàn vốn CAR - Capital Adequacy Ratio.

$$\text{CAR} = \frac{\text{Vốn tự có}}{\text{Tổng tài sản điều chỉnh theo rủi ro}}$$

Trong đó:

* Vốn tự có:

Theo Luật các Tổ chức tín dụng của Việt Nam, “vốn tự có là giá trị thực của vốn điều lệ, các quỹ dự trữ, một số tài sản “Nợ” khác của tổ chức tín dụng theo quy định của NHNN. Vốn tự có là căn cứ để tính toán các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng”[18, tr. 6]

Theo Ngân hàng thanh toán quốc tế (BIS):

$$\text{Vốn tự có} = \text{vốn cấp 1} + \text{vốn cấp 2} - \text{các khoản giảm trừ khỏi vốn tự có}$$

Trong đó:

- Vốn cấp 1 (vốn cơ bản - core capital) là thước đo cơ bản về sức mạnh tài chính của một ngân hàng xét từ góc độ của cơ quan quản lý.

Vốn cấp 1 = vốn cổ đông (giá trị ghi sổ của cổ phiếu thường, cổ phiếu ưu đãi chưa đến hạn) + các quỹ dự trữ công bố + lợi nhuận chưa chia.

- Vốn cấp 2 (vốn bổ sung – supplemental capital) là thước đo sức mạnh tài chính của ngân hàng đối với hình thức vốn có mức độ đáng tin cậy thứ hai theo quan điểm của cơ quan quản lý.

Vốn cấp 2 = các quỹ dự trữ không công bố + các quỹ đánh giá lại tài sản + các công cụ vốn nợ lưỡng tính + dự phòng chung + nợ thứ cấp.

- Các khoản giảm trừ khỏi vốn bao gồm: Lợi thế thương mại (khoản giảm trừ khỏi vốn cấp 1), đầu tư vào công ty con nhưng không hợp nhất vào báo cáo tài chính.

Cụ thể tại Việt Nam, theo quyết định 457/2005/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNN ban hành ngày 19-04-2005, vốn cấp 1 gồm vốn điều lệ (vốn đã được cấp, vốn đã góp), quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ và lợi nhuận chưa chia. Vốn cấp 2 gồm 50% phần giá trị tăng thêm của tài sản cố định được đánh giá lại theo quy định của pháp luật, 40% phần giá trị tăng thêm của các loại chứng khoán đầu tư (kể cả cổ phiếu đầu tư, vốn góp) được định giá lại theo quy định của pháp luật, trái phiếu chuyển đổi hoặc cổ phiếu ưu đãi do tổ chức tín dụng phát hành; các công cụ nợ và dự phòng chung.

* Tổng tài sản điều chỉnh theo rủi ro:

Tổng tài sản điều chỉnh theo rủi ro bao gồm: tổng tài sản nội bảng (bao gồm, tiền mặt, tiền gửi, các khoản cho vay, các khoản đầu tư, tài sản cố định, và những khoản mục khác) và tài sản ngoại bảng (bao gồm, cam kết bảo lãnh, cam kết cho vay, thư tín dụng, và các khoản mục khác) được điều chỉnh theo hệ số rủi ro. Các tỷ lệ rủi ro này thường do các tổ chức quốc tế hoặc ngân hàng trung ương của các nước đưa ra.

Dựa trên mức độ rủi ro, các hệ số rủi ro cho tài sản nội bảng gồm 4 nhóm là 100%, 50%, 20% và 0%. Tuy nhiên, đối với tài sản ngoại bảng thì phụ thuộc vào mức độ rủi ro tương đối so với việc cấp tín dụng trực tiếp, giá trị của tài sản này trước tiên phải được chuyển đổi từ giá trị ngoại bảng sang nội bảng theo các hệ số chuyển đổi 100%, 50%, 20% và 0% trước khi nhân với các hệ số rủi ro (gồm 3 nhóm là 100%, 50% và 0%). Ví dụ như theo quyết định 457/2005/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNN ban hành ngày 19-04-2005, khoản mục tiền mặt có tỷ lệ rủi ro là 0% do ngân hàng không có nguy cơ rủi ro mất tài sản này. Do đó, về mặt tài sản

chịu rủi ro thì khoản mục này có giá trị bằng 0. Trong khi đó, các khoản cho vay khách hàng có tỷ lệ rủi ro 100% do nguy cơ mất các tài sản này là cao, do vậy tài sản chịu rủi ro đối với các khoản cho vay bằng đúng giá trị của tài sản đó.

Như vậy, việc xác định tài sản chịu rủi ro phản ánh chính xác hơn mức độ rủi ro của các khoản mục tài sản của ngân hàng. Do đó, khi xác định mức độ an toàn vốn của các NHTM, người ta không căn cứ vào tổng tài sản của ngân hàng mà căn cứ vào tổng tài sản điều chỉnh theo rủi ro.

Có thể nói, chỉ số CAR phản ánh khả năng bù đắp những rủi ro có thể xảy ra đến đối với ngân hàng, khẳng định sức mạnh, sự an toàn trong hoạt động cũng như khả năng đầu tư phát triển của ngân hàng. Tỷ lệ CAR cao sẽ tạo được uy tín, sự tin cậy đối với khách hàng. Bên cạnh đó, ngoài chỉ số CAR, để khẳng định năng lực cốt lõi, năng lực thực sự của ngân hàng, người ta còn xem xét đến chỉ số Vốn cấp 1 (Tier 1 ratio). Trong đó:

$$\text{Chỉ số Vốn cấp 1 (Tier 1 ratio)} = \frac{\text{Vốn cấp 1}}{\text{Tổng tài sản điều chỉnh theo rủi ro}}$$

Hiệp ước Ủy ban giám sát về hoạt động Ngân hàng về tiêu chuẩn vốn quốc tế của Ủy ban Basel¹ quy định CAR tối thiểu phải đạt 8%, tỷ lệ vốn cấp 1 tối thiểu đạt 4%. Chỉ số CAR và chỉ số vốn cấp 1 phản ánh sức mạnh tài chính của một ngân hàng và khả năng chống đỡ rủi ro của ngân hàng đó. Đây là một trong những nguồn lực quan trọng nhất quyết định năng lực tài chính của một ngân hàng.

b. Chất lượng tài sản (Asset Quality)

Chất lượng tài sản phản ánh mức độ rủi ro tín dụng hiện tại và tiềm ẩn đối với các danh mục cho vay và đầu tư, bất động sản, các tài sản khác cũng như các giao dịch ngoại bảng của ngân hàng. Chất lượng tài sản cũng phản ánh khả năng của Ban lãnh đạo trong việc xác định, đo lường, giám sát và quản lý các rủi ro tín dụng đó. Khi đánh giá chất lượng tài sản, nên đánh giá mức trích dự phòng đầy đủ

¹ Đây là một Ủy ban được thành lập bởi các nhà điều hành các ngân hàng trung ương tại 10 Quốc gia vào năm 1974 nhằm cải thiện các hướng dẫn giám sát mà các ngân hàng trung ương áp dụng đối với các ngân hàng bán buôn và bán lẻ. Ủy ban đưa ra các hướng dẫn giám sát ngân hàng đối với các nước thành viên và không thành viên và hỗ trợ các chính quyền nhằm thực thi các khuyến nghị của Ủy ban. Ủy Ban này đã đưa ra các quy định về vốn (thường được gọi tắt là Basel), bản đầu tiên được đưa ra năm 1998 (Basel 1) và bản cải tiến lần 2 vào tháng 1 năm 2001 (Basel 2)

cho các khoản cho vay, cho thuê và đo lường khả năng trả nợ của từng đối tác, nhà phát hành hoặc người vay vốn theo các hợp đồng, thoả thuận. Ngoài ra, cũng cần xem xét đến các rủi ro khác mà có thể tác động tới giá trị hay tính thanh khoản của các tài sản như rủi ro hoạt động, rủi ro thị trường, rủi ro về thương hiệu, chiến lược hay rủi ro tuân thủ.

Các yếu tố đánh giá chính:

- Sự phù hợp của các chuẩn mực và thông lệ quản trị tín dụng, độ chính xác của các thông lệ xác định rủi ro;
- Mức độ, phân bổ, độ nghiêm trọng và xu hướng của các tài sản có vấn đề, tài sản được phân loại, các tài sản không kết chuyển lãi, các tài sản đang bị xấu đi, các tài sản được tái cơ cấu và các tài sản không hiệu quả của tất cả các giao dịch nội và ngoại bảng;
- Sự phù hợp trong việc trích dự phòng rủi ro và các quỹ đánh giá tài sản khác;
- Rủi ro tín dụng phát sinh/giảm đi do các giao dịch ngoại bảng như các cam kết, các sản phẩm phái sinh tín dụng, L/C thương mại và dự phòng và các hạn mức tín dụng;
- Mức độ đa dạng hoá và chất lượng của danh mục tín dụng và danh mục đầu tư;
- Các hoạt động bảo lãnh chứng khoán và rủi ro đối tác đối với các hoạt động kinh doanh;
- Rủi ro tập trung hoá tài sản;
- Sự phù hợp của các thông lệ, quy trình và chính sách cho vay;
- Khả năng của Ban lãnh đạo trong việc quản lý hiệu quả các tài sản bao gồm cả việc kịp thời xác định và thu hồi các tài sản có vấn đề;
- Sự phù hợp của hệ thống kiểm tra nội bộ và hệ thống thông tin quản lý
- Giá trị và bản chất các khoản tín dụng.

Tùy theo đặc thù của từng thị trường, từng loại hình ĐCTC mà việc lựa chọn các yếu tố đánh giá cũng như tiêu chuẩn đánh giá sẽ khác nhau. Về cơ bản, việc đánh giá có thể phân loại các ngân hàng vào các mức *Xếp hạng* khác nhau, cụ thể:

Hạng 1: phản ánh thông lệ mạnh về quản lý tín dụng và chất lượng tín dụng tốt. Chỉ có một vài yếu kém nhỏ và mức rủi ro là thấp so với vốn và năng lực quản lý của ban lãnh đạo ngân hàng. Chất lượng tài sản của ngân hàng chỉ đòi hỏi mức độ giám sát tối thiểu.

Hạng 2: phản ánh thông lệ về quản lý tín dụng và chất lượng tín dụng thoả đáng. Mức độ của các khoản nợ xấu và các yếu kém khác chỉ đòi hỏi một sự chú ý kiểm soát vừa phải. Mức độ rủi ro là phù hợp với sự bảo đảm về vốn và năng lực quản lý.

Hạng 3: Chất lượng tín dụng và thông lệ quản trị tín dụng dưới mức thoả đáng. Xu hướng có thể ổn định hoặc thể hiện sự suy giảm chất lượng tài sản hoặc sự gia tăng rủi ro. Mức độ và tầm nghiêm trọng của các tài sản xấu, các yếu kém và các rủi ro khác đòi hỏi một sự giám sát cao hơn. Ngân hàng cần phải cải thiện quản lý tín dụng và quản trị rủi ro.

Hạng 4: phản ánh sự yếu kém về chất lượng tài sản và thông lệ quản lý tín dụng. Mức độ rủi ro và tài sản có vấn đề là đáng kể, kiểm soát yếu kém và khiến ngân hàng sẽ có thể phải chịu tổn thất và thậm chí có thể ảnh hưởng đến sự tồn tại của Ngân hàng.

Hạng 5: phản ánh chất lượng tài sản và quản lý tín dụng yếu kém nghiêm trọng gây nên đe dọa trước mắt đối với sự tồn tại của ngân hàng.

Các chỉ tiêu thường được sử dụng để đánh giá chất lượng tài sản của một ngân hàng là:

$$1. \quad \text{Tỷ lệ nợ xấu} = \frac{\text{Tổng nợ xấu}^{(2)}}{\text{Tổng dư nợ}}$$

2. Các chỉ tiêu thể hiện mức độ lập dự phòng và khả năng bù đắp các khoản nợ xấu như:

$$+ \text{Dự phòng rủi ro tín dụng/ tổng nợ xấu}$$

² Nợ xấu là những khoản nợ không còn khả năng trả hoặc có nguy cơ không trả được. Tại Việt Nam, theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2004 của Ngân hàng Nhà nước, các khoản nợ được phân loại là Nhóm 1-Nợ đủ tiêu chuẩn, Nhóm 2-Nợ cần chú ý (Nợ quá hạn dưới 90 ngày), Nhóm 3-Nợ dưới tiêu chuẩn (Nợ quá hạn từ 90 đến 180 ngày), Nhóm 4- Nợ nghi ngờ (Nợ quá hạn từ 181 đến 360 ngày) và Nợ có khả năng mất vốn (Nợ quá hạn từ trên 360 ngày). Nợ nhóm 3, nhóm 4, nhóm 5 được coi là nợ xấu.

+ (Dự phòng rủi ro tín dụng + Vốn chủ sở hữu)/ tổng nợ xấu

3. Các chỉ tiêu thể hiện mức độ tập trung và đa dạng hoá danh mục tín dụng (tập trung theo khu vực, theo ngành hay theo loại hình khách hàng) như:

+ Tỷ lệ dư nợ của ngành có dư nợ lớn nhất/Tổng dư nợ

+ Tỷ lệ dư nợ loại hình khách hàng có dư nợ lớn nhất /Tổng dư nợ

+ Tỷ lệ dư nợ khu vực có dư nợ lớn nhất /Tổng dư nợ

Ngoài ra, chất lượng tài sản còn có thể được đánh giá thông qua các chính sách, quy định về quản lý tín dụng, quản lý rủi ro tín dụng, quy trình phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro của ngân hàng, những yếu tố gián tiếp ảnh hưởng tới việc nâng cao chất lượng tài sản của ĐCTC.

c. Khả năng quản lý (Management Quality)

“Khả năng quản lý” thể hiện khả năng đo lường, giám sát và quản lý của Hội đồng quản trị và Ban điều hành đối với các hoạt động của ngân hàng cũng như đảm bảo hoạt động của ngân hàng an toàn, lành mạnh và hiệu quả, tuân thủ theo pháp luật hiện hành. Nhìn chung, Hội đồng quản trị không nhất thiết phải can thiệp vào mọi hoạt động hàng ngày của ngân hàng. Tuy nhiên, Hội đồng quản trị phải đưa ra những định hướng rõ ràng liên quan tới mức chấp nhận rủi ro của ngân hàng cũng như đảm bảo đưa ra các chính sách, quy trình và thông lệ phù hợp. Ban điều hành chịu trách nhiệm triển khai và phát triển các chính sách, quy trình và thông lệ mà đáp ứng được mục tiêu và giới hạn rủi ro mà Hội đồng quản trị đưa ra vào các quy chuẩn hoạt động an toàn.

Tùy thuộc vào bản chất và phạm vi của các hoạt động của ngân hàng, thông lệ quản lý cần xem xét đến các rủi ro sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường, rủi ro hoạt động, rủi ro về thương hiệu, chiến lược hay rủi ro tuân thủ, rủi ro pháp luật, rủi ro thanh khoản và các rủi ro khác. Khả năng quản lý tốt thể hiện bởi: sự chủ động giám sát của Hội đồng quản trị và Ban điều hành, việc bố trí nhân sự phù hợp; chính sách, quy trình và kiểm soát phù hợp với quy mô và cấu trúc của ngân hàng; duy trì cơ chế kiểm toán và kiểm tra nội bộ; hệ thống quản lý thông tin và giám sát rủi ro hiệu quả.

Các yếu tố đánh giá chính

- Mức độ và chất lượng giám sát và hỗ trợ của Hội đồng quản trị và Ban điều hành đối với toàn bộ hoạt động của Ngân hàng;
- Khả năng của Hội đồng quản trị và Ban điều hành, theo chức năng của mình, lên kế hoạch và chỉ đạo xử lý kịp thời các rủi ro có thể phát sinh, các thay đổi về điều kiện kinh doanh hoặc việc đưa ra các sản phẩm và hoạt động mới;
- Sự đầy đủ, tương thích và hợp lý của các chính sách và kiểm soát nội bộ đối với các hoạt động và rủi ro của các hoạt động chính;
- Sự chính xác, kịp thời và hiệu quả của hệ thống thông tin quản lý và giám sát rủi ro đối với mức độ rủi ro, tính phức tạp và quy mô hoạt động của ngân hàng;
- Sự đầy đủ của hoạt động kiểm toán và kiểm soát nội bộ để: tăng cường hiệu quả hoạt động và độ tin cậy, thường xuyên của các báo cáo tài chính, an toàn tài sản và đảm bảo tuân thủ luật pháp, quy định và chính sách nội bộ;
- Sự phản ứng nhanh, kịp thời đối với các khuyến nghị của kiểm toán và các cơ quan quản lý;
- Độ sâu và tính kế thừa trong quản lý
- Tầm ảnh hưởng, hay bị phụ thuộc của Hội đồng quản trị và Ban điều hành trước việc chi phối và tập trung thẩm quyền;
- Sự phù hợp của chính sách tiền công và tránh việc trục lợi;
- Thể hiện sự sẵn sàng phục vụ các nhu cầu dịch vụ ngân hàng hợp lý của công đồng;
- Hiệu quả hoạt động chung và mức độ rủi ro của ngân hàng.

Tùy theo đặc thù của từng thị trường, từng loại hình ĐCTC mà việc lựa chọn các yếu tố đánh giá cũng như tiêu chuẩn đánh giá sẽ khác nhau. Về cơ bản, việc đánh giá có thể phân loại các ngân hàng vào các mức *Xếp hạng* khác nhau, cụ thể:

Hang1: phản ánh hiệu quả hoạt động tốt của Hội đồng quản trị và Ban điều hành và thông lệ quản lý rủi ro mạnh so với mức độ rủi ro, tính phức tạp và quy mô hoạt động của ngân hàng. Các rủi ro cơ bản được xác định, đo lường, giám sát,

kiểm soát một cách thống nhất và hiệu quả. Ban điều hành thể hiện khả năng chỉ đạo một cách nhanh chóng và thành công các vấn đề và rủi ro hiện tại và tiềm năng.

Hang 2: phản ánh hiệu quả thoả đáng của Hội đồng quản trị và Ban điều hành và thông lệ quản lý rủi ro mạnh so với mức độ rủi ro, tính phức tạp và quy mô hoạt động của ngân hàng. Một số điểm yếu nhỏ có thể tồn tại nhưng không tác động đáng kể đến an toàn và sức mạnh của ngân hàng. Nói chung, các rủi ro cơ bản cũng được xác định, đo lường, giám sát, kiểm soát một cách hiệu quả.

Hang 3: phản ánh hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban điều hành là không thoả đáng đối với thực trạng hiện tại của ngân hàng. Khả năng của Hội đồng quản trị và Ban điều hành là yếu kém so với loại hình, quy mô, hoặc điều kiện của ngân hàng. Các rủi ro cơ bản không được xác định, đo lường, giám sát, kiểm soát.

Hang 4: phản ánh hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban điều hành là yếu kém và thông lệ quản lý rủi ro bất hợp lý đối với thực trạng các hoạt động của ngân hàng. mức độ các tài sản có vấn đề và rủi ro là quá cao. Các rủi ro cơ bản không được xác định, đo lường, giám sát, kiểm soát và đòi hỏi phải có hành động ngay lập tức để bảo toàn ngân hàng. Việc thay thế hoặc tăng cường Hội đồng quản trị và Ban điều hành là cần thiết.

Hang 5: phản ánh hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban điều hành và thông lệ quản lý rủi ro của ngân hàng là yếu nghiêm trọng. Ban điều hành thể hiện khả năng xử lý vấn đề và triển khai các biện pháp quản lý phù hợp. Các vấn đề và rủi ro cơ bản không được xác định, đo lường, giám sát, kiểm soát và đe dọa đến sự tồn vong của ngân hàng. Việc thay thế hoặc tăng cường Hội đồng quản trị và Ban điều hành là cần thiết.

Trong đó, khi xét đến khả năng quản lý các nguồn lực tài chính, chủ yếu xem xét đến khả năng quản lý chung của Ban lãnh đạo và khả năng quản lý rủi ro và thanh khoản.

d. Khả năng sinh lời (Earnings)

Chỉ tiêu này không chỉ phản ánh số lượng và xu hướng của thu nhập, mà còn phản ánh mức độ bền vững và chất lượng của các khoản thu. Số lượng cũng như

chất lượng của các khoản thu có thể bị tác động bởi rủi ro tín dụng do ảnh hưởng tới tổn thất khoản vay, theo đó đòi hỏi tăng dự phòng mất vốn, hoặc bị tác động bởi rủi ro thị trường do biến động của lãi suất. Chất lượng của thu nhập có thể bị ảnh hưởng bởi độ thiếu tin cậy của các khoản thu nhập bất thường, các sự kiện đột biến, hoặc thuế ưu đãi. Thu nhập trong tương lai sẽ có thể bị tác động trái chiều bởi sự thiếu khả năng dự đoán và kiểm soát chi phí huy động và chi phí hoạt động, chiến lược kinh doanh tồi, hay khả năng quản lý rủi ro kém.

Các yếu tố đánh giá chính

- Mức sinh lời, gồm cả xu hướng và sự ổn định;
- Khả năng tăng vốn hợp lý từ lợi nhuận;
- Chất lượng và nguồn lợi nhuận;
- Mức độ chi tiêu so với hoạt động;
- Sự phù hợp của hệ thống dự báo và lập ngân sách, hệ thống thông tin quản lý;
- Sự đầy đủ của dự phòng rủi ro và các quỹ dự trữ khác;
- Mức độ rủi ro thị trường tác động đến thu nhập như rủi ro lãi suất, ngoại hối và giá.

Tùy theo đặc thù của từng thị trường, từng loại hình ĐCTC mà việc lựa chọn các yếu tố đánh giá cũng như tiêu chuẩn đánh giá sẽ khác nhau. Về cơ bản, việc đánh giá có thể phân loại các ngân hàng vào các mức *Xếp hạng* khác nhau, cụ thể:

Hạng 1: phản ánh khả năng sinh lời cao. Lợi nhuận đạt trên cả mức hỗ trợ cho các hoạt động, bổ sung vốn và các quỹ dự phòng sau khi đã xem xét đến chất lượng, tăng trưởng tài sản và các yếu tố có thể tác động đến chất lượng, số lượng và xu hướng lợi nhuận.

Hạng 2: phản ánh khả năng sinh lời của ngân hàng là thoả đáng. Lợi nhuận đạt đủ hỗ trợ cho các hoạt động, bổ sung vốn và các quỹ dự phòng sau khi đã xem xét đến chất lượng, tăng trưởng tài sản và các yếu tố có thể tác động đến chất lượng, số lượng và xu hướng lợi nhuận. Nếu lợi nhuận chững lại hoặc thậm chí giảm nhẹ, có thể được xếp hạng 2 với điều kiện là mức lợi nhuận phù hợp với các yếu tố đánh giá nêu trên.

Hạng 3: phản ánh khả năng sinh lời của ngân hàng cần được cải thiện. Lợi nhuận có thể không đủ để hỗ trợ cho các hoạt động, bổ sung vốn và các quỹ dự phòng sau khi đã xem xét đến chất lượng, tăng trưởng tài sản và các yếu tố có thể tác động đến chất lượng, số lượng và xu hướng lợi nhuận.

Hạng 4: phản ánh khả năng sinh lời thấp. Lợi nhuận không đủ để hỗ trợ cho các hoạt động, bổ sung vốn và các quỹ dự phòng. Các ngân hàng được xếp hạng này cũng có thể là do sự biến động xấu đi của thu nhập ròng hoặc mức lãi cận biên ròng, diễn biến tiêu cực và bất ổn định của thu nhập, tổn thất dây chuyền hoặc lợi nhuận sụt giảm mạnh từ các năm trước;

Hạng 5: phản ánh khả năng sinh lời thấp nghiêm trọng. Ngân hàng bị thua lỗ lớn, làm suy giảm vốn, ảnh hưởng đến sự tồn tại của ngân hàng.

Các chỉ tiêu thường được sử dụng để đánh giá khả năng sinh lời của NHTM là:

1. Giá trị tuyệt đối của lợi nhuận sau thuế
2. Tốc độ tăng trưởng lợi nhuận =
$$\frac{\text{Lợi nhuận kỳ này} - \text{lợi nhuận kỳ trước}}{\text{Lợi nhuận kỳ trước}}$$
3. Cơ cấu của lợi nhuận (cho biết lợi nhuận được hình thành từ nguồn nào), trong đó chủ yếu là Tỷ trọng thu từ lãi/tổng thu nhập hoạt động kinh doanh và Tỷ trọng thu ngoài lãi/ tổng thu nhập hoạt động kinh doanh.
4. Và đặc biệt là các chỉ tiêu:
 - ROaE (Return on average equity) =
$$\frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

Trong đó:

$$\text{Vốn chủ sở hữu bình quân} = (\text{Vốn chủ sở hữu đầu kỳ} + \text{Vốn chủ sở hữu cuối kỳ})/2$$

- ROaA (Return on average asset) =
$$\frac{\text{lợi nhuận ròng}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

Trong đó:

$$\text{Tổng tài sản bình quân} = (\text{Tổng tài sản đầu kỳ} + \text{Tổng tài sản cuối kỳ})/2$$

- Lãi cận biên ròng (NIM – net interest margin)

$$= \frac{\text{Thu từ lãi}}{\text{Tổng tài sản sinh lời bình quân}}$$

ROaE là chỉ tiêu đo lường khả năng tăng thêm vốn nội tại (tạo ra giá trị ròng) và thanh toán cổ tức. Nói cách khác, ROaE đánh giá lợi ích mà cổ đông có được từ nguồn vốn bỏ ra. Chỉ tiêu ROaE luôn nhận được sự quan tâm từ hai phía chủ ngân hàng và nhà quản lý. Các nhà điều hành ngân hàng luôn muốn tăng ROaE để thoả mãn yêu cầu của cổ đông thông qua nhiều biện pháp như kiểm soát rủi ro có hiệu quả, hạn chế khoản vay xấu,... Trong dài hạn, tỷ lệ khoảng 15% đến 17% được coi là cần thiết để trả đủ cổ tức cho cổ đông và duy trì sự lành mạnh của vốn.

ROaA là một thông số cho biết khả năng quản lý của Ban điều hành trong việc chuyển tài sản của ngân hàng thành lợi nhuận ròng. ROaA càng lớn thể hiện hiệu quả kinh doanh của ngân hàng càng cao và cơ cấu tài sản sinh lời và không sinh lời (earning assets và non-earning assets) khá hợp lý. Tuy nhiên, ROaA quá cao không phải là tín hiệu tốt đối với các ngân hàng. Trong tình huống đó, ngân hàng đang rơi vào tình trạng rủi ro cao do lợi nhuận kỳ vọng và rủi ro có mối quan hệ thuận chiều. Một ngân hàng được coi là có khả năng sinh lời cao nếu ROaE cao hơn mức lợi nhuận kỳ vọng với các cổ phiếu đầu tư trên thị trường đó và ROaA đạt từ 1,2% đến 1,5%.

Chỉ số ROaE và RoaA thường được sử dụng thay vì chỉ số ROE và ROA do phản ánh chính xác hơn khả năng sinh lời của ngân hàng trong một giai đoạn. Lợi nhuận của ngân hàng là phát sinh trong cả giai đoạn từ đầu kỳ đến cuối kỳ, nên việc lấy giá trị vốn chủ sở hữu hay tổng tài sản vào thời điểm cuối kỳ sẽ không phản ánh đúng khả năng sinh lời trên vốn và trên tài sản của ngân hàng, đặc biệt là ngân hàng có tốc độ tăng trưởng nhanh về vốn và tổng tài sản.

Tỷ suất lãi cận biên ròng (NIM) đo lường mức chênh lệch giữa thu lãi thuần trên Tổng tài sản sinh lời của ngân hàng. Lãi cận biên ròng có thể bị áp lực từ những mức lãi ưu tiên cho khách hàng hay huy động với lãi suất cao để đáp ứng yêu cầu thanh khoản. Ngân hàng có thể đạt được NIM hiệu quả trong khoảng 1,8%-3% thông qua việc cân đối cơ cấu tài sản hợp lý và nguồn vốn có chi phí thấp.

Ngoài các chỉ tiêu cơ bản kể trên, có thể đánh giá khả năng sinh lời của ngân hàng qua các chỉ tiêu: Tỷ lệ thu nhập cận biên ngoài lãi, thu nhập trên cổ phiếu

(Earning per share – EPS), tỷ lệ tài sản sinh lời, ... Việc đánh giá hoạt động của ngân hàng có mức độ hiệu quả như thế nào cần tổng hợp của nhiều chỉ tiêu. Vai trò của các chỉ tiêu này có thể được đánh giá khác nhau tùy thuộc vào mục đích và hoàn cảnh cụ thể của công việc nghiên cứu phân tích.

e. Khả năng thanh khoản (Liquidity)

Đây là một yếu tố quan trọng khi đánh giá một NHTM vì việc mất khả năng thanh khoản có thể tác động tới sự tồn vong của một ngân hàng. Mất khả năng thanh khoản là rủi ro mà ngân hàng có thể gặp phải khi không có khả năng chuyển tài sản thành tiền khi cần nhất. Hay nói cách khác, thanh khoản phải được có đủ để đáp ứng những nghĩa vụ nợ không được đảm bảo khi đến hạn mà không cần tiếp cận thị trường không đảm bảo.

Khi đánh giá về khả năng thanh khoản của một ngân hàng, cần xem xét về mức độ thanh khoản hiện tại và các nguồn dự kiến phù hợp với nhu cầu huy động cũng như độ thích hợp của các thông lệ quản lý vốn tương ứng với quy mô, độ phức tạp và mức rủi ro của ngân hàng. Thông lệ quản lý vốn cần đảm bảo việc duy trì khả năng thanh khoản không đi cùng với chi phí cao hay phụ thuộc quá mức vào nguồn huy động là những yếu tố sẽ khiến cho ngân hàng gặp bất lợi khi thị trường khó khăn.

Các yếu tố đánh giá chính

- Sự phù hợp của nguồn huy động với nhu cầu hiện tại và tương lai cũng như khả năng đáp ứng được các yêu cầu về thanh khoản mà không tác động trái chiều tới hoạt động của ngân hàng.
- Sự sẵn có của các tài sản có thể dễ dàng chuyển sang tiền mặt mà không chịu nhiều tổn thất.
- Mức độ đa dạng hoá của nguồn huy động, cả trong và ngoài bảng cân đối.
- Mức độ tin cậy của các nguồn huy động ngắn hạn, bao gồm các khoản vay, tiền gửi để bù đắp cho các tài sản dài hạn.
- Xu hướng và tính ổn định của các khoản tiền gửi.

- Khả năng chứng khoán hoá và bán các nhóm tài sản nhất định.
- Khả năng của Ban lãnh đạo trong việc xác định, đo lường, giám sát và kiểm soát trạng thái thanh khoản của ngân hàng, bao gồm việc thực thi các chiến lược quản lý vốn, các chính sách thanh khoản, hệ thống thông tin quản lý và kế hoạch huy động.

Tùy theo đặc thù của từng thị trường, từng loại hình ĐCTC mà việc lựa chọn các yếu tố đánh giá cũng như tiêu chuẩn đánh giá sẽ khác nhau. Về cơ bản, việc đánh giá có thể phân loại các ngân hàng vào các mức *Xếp hạng* khác nhau, cụ thể:

Hạng 1: phản ánh khả năng thanh khoản rất tốt và thông lệ quản lý vốn phát triển. Ngân hàng có nguồn huy động tốt và đáng tin cậy với những điều kiện thuận lợi để đáp ứng được những yêu cầu về thanh khoản hiện tại và tương lai.

Hạng 2: phản ánh khả năng thanh khoản và thông lệ quản lý vốn ở mức độ thoả đáng. Ngân hàng có nguồn huy động tốt với những điều kiện có thể chấp nhận được để đáp ứng được những yêu cầu về thanh khoản hiện tại và tương lai. Ngân hàng có thể có một số yếu kém nhỏ trong thông lệ quản lý vốn.

Hạng 3: phản ánh khả năng thanh khoản và thông lệ quản lý vốn cần được cải thiện. Ngân hàng ở mức này có thể khó tiếp cận với nguồn huy động với các điều khoản hợp lý hoặc có những yếu kém đáng kể trong thông lệ quản lý vốn.

Hạng 4: phản ánh khả năng thanh khoản thiếu hụt và thông lệ quản lý vốn không hợp lý. Ngân hàng ở mức xếp hạng này có thể hoặc không thể thu hút đủ lượng huy động với các điều kiện hợp lý để đáp ứng nhu cầu thanh khoản.

Hạng 5: phản ánh khả năng thanh khoản và thông lệ quản lý đặc biệt yếu kém và đe dọa đến sự tồn tại của ngân hàng. Ngân hàng ở mức xếp hạng này cần có sự hỗ trợ tài chính từ bên ngoài ngay lập tức để thực hiện được các nghĩa vụ đến hạn hoặc các yêu cầu về thanh khoản khác.

Khả năng thanh khoản có thể được đánh giá thông qua một số chỉ tiêu như:

$$1. \text{Tỷ lệ tài sản thanh khoản} = \frac{\text{Tài sản thanh khoản}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Trong đó: Tài sản thanh khoản có thể được tính theo nhiều cách khác nhau, ví dụ như theo cách tính của tổ chức định hạng tín nhiệm Moody's:

$$\text{Tài sản thanh khoản} = \text{Tiền mặt} + \text{tiền gửi ngân hàng nhà nước} + \text{tiền gửi trên liên ngân hàng} + \text{chứng khoán Chính phủ}$$

2. Tỷ lệ Tổng dư nợ / Tổng tiền gửi của khách hàng
3. Tỷ lệ Tài sản liên ngân hàng/Huy động liên ngân hàng,...

Theo thông lệ quốc tế, chỉ tiêu tài sản thanh khoản đạt 30% được coi là an toàn, đảm bảo cho ngân hàng có thể đáp ứng được nhu cầu rút tiền hay thanh toán tức thời với số lượng lớn. Tỷ lệ Tổng dư nợ / Tổng tiền gửi của khách hàng < 1 được coi là rủi ro thanh khoản thấp do dư nợ - tài sản được đánh giá là kém thanh khoản được bù đắp bởi tiền gửi của khách hàng - nguồn huy động được coi là ổn định, đây còn được gọi là nguồn huy động cốt lõi của ngân hàng.

Bên cạnh đó, các yếu tố về năng lực quản lý thanh khoản, đặc biệt là quản lý rủi ro thanh khoản cũng đặc biệt quan trọng và cần được xem xét phân tích, đánh giá.

f. Nhạy cảm với rủi ro thị trường (Sensitivity to market risks)

Độ nhạy cảm với rủi ro thị trường phản ánh mức độ mà các thay đổi về lãi suất, tỷ giá hối đoái, giá hàng hoá hay giá cổ phiếu có thể tác động đến thu nhập hoặc vốn kinh tế của ngân hàng. Khi đánh giá chỉ tiêu này, cần xem xét: khả năng của Ban lãnh đạo trong việc xác định, đo lường, giám sát và kiểm soát rủi ro thị trường, quy mô ngân hàng, bản chất và tính phức tạp của các hoạt động, và độ thích hợp giữa vốn và thu nhập với mức độ rủi ro thị trường.

Các yếu tố đánh giá chính

- Độ nhạy của thu nhập hoặc giá trị kinh tế của vốn đối với những biến đổi bất lợi của lãi suất, tỷ giá hối đoái, giá hàng hoá hay giá cổ phiếu.
- Khả năng của Ban lãnh đạo trong việc xác định, đo lường, giám sát và kiểm soát rủi ro thị trường với quy mô, tính phức tạp và mức rủi ro của ngân hàng,

- Bản chất và tính phức tạp của các rủi ro đối với lãi suất phát sinh từ các trạng thái không giao dịch.
- Bản chất và tính phức tạp của rủi ro thị trường phát sinh từ các hoạt động kinh doanh và đối ngoại, nếu có.

Tùy theo đặc thù của từng thị trường, từng loại hình ĐCTC mà việc lựa chọn các yếu tố đánh giá cũng như tiêu chuẩn đánh giá sẽ khác nhau. Về cơ bản, việc đánh giá có thể phân loại các ngân hàng vào các mức *Xếp hạng* khác nhau, cụ thể:

Hạng 1: phản ánh độ nhạy cảm với rủi ro thị trường được kiểm soát tốt và rất ít có khả năng hoạt động kinh doanh hay trạng thái vốn sẽ bị tác động bất lợi. Cơ chế quản lý rủi ro tốt phù hợp với quy mô, đặc tính và mức chấp nhận rủi ro thị trường của ngân hàng. Khả năng về vốn và thu nhập của ngân hàng hỗ trợ rất lớn đối với mức chấp nhận rủi ro thị trường của ngân hàng.

Hạng 2: phản ánh độ nhạy cảm với rủi ro thị trường được kiểm soát hợp lý và chỉ có một vài khả năng hoạt động kinh doanh hay trạng thái vốn sẽ bị tác động bất lợi. Cơ chế quản lý rủi ro là thoả đáng với quy mô, đặc tính và mức chấp nhận rủi ro thị trường của ngân hàng. Khả năng về vốn và thu nhập của ngân hàng hỗ trợ đủ cho mức chấp nhận rủi ro thị trường của ngân hàng.

Hạng 3: phản ánh việc kiểm soát độ nhạy cảm với rủi ro thị trường cần được cải thiện và có nhiều nguy cơ hoạt động kinh doanh hay trạng thái vốn sẽ bị tác động bất lợi. Cơ chế quản lý rủi ro cần được cải thiện cho phù hợp với quy mô, đặc tính và mức chấp nhận rủi ro thị trường của ngân hàng. Khả năng về vốn và thu nhập của ngân hàng không đủ hỗ trợ cho mức chấp nhận rủi ro thị trường của ngân hàng.

Hạng 4: phản ánh việc kiểm soát độ nhạy cảm với rủi ro thị trường là rất không hợp lý và có nguy cơ rất cao là hoạt động kinh doanh hay trạng thái vốn sẽ bị tác động bất lợi. Cơ chế quản lý rủi ro yếu kém so với quy mô, đặc tính và mức chấp nhận rủi ro thị trường của ngân hàng. Khả năng về vốn và thu nhập của ngân hàng không đủ hỗ trợ cho mức chấp nhận rủi ro thị trường của ngân hàng.

Hang 5: phản ánh việc kiểm soát độ nhạy cảm với rủi ro thị trường là rất không hợp lý và mức chấp nhận rủi ro thị trường của ngân hàng là mối đe dọa tiềm tàng đối với sự tồn tại của ngân hàng. Cơ chế quản lý rủi ro rất yếu kém so với quy mô, đặc tính và mức chấp nhận rủi ro thị trường của ngân hàng.

Phương pháp đo lường độ nhạy với rủi ro thị trường thường dùng là phương pháp tính Giá trị chịu rủi ro (VaR – value at risk). Giá trị chịu rủi ro là tổn thất tối đa có thể xảy ra trong một khoảng thời gian nhất định trong điều kiện biến động thị trường với một độ tin cậy nhất định. VaR được áp dụng rộng rãi trong hoạt động quản lý rủi ro để định lượng cho nhiều loại rủi ro khác nhau.

VaR gồm 3 tham số:

- Khoảng thời gian: liên quan tới khoảng thời gian mà ĐCTC cam kết đối với việc nắm giữ các danh mục đầu tư, hay thời gian cần thiết để trả nợ. Các khoảng thời gian thường được sử dụng là 1 ngày, 10 ngày hay 1 năm. Khoảng thời gian 1 năm thường được sử dụng để tính toán rủi ro tín dụng.
- Độ tin cậy: là mức ước tính VaR sẽ không vượt mức tổn thất tối đa. Độ tin cậy thường ở mức 99% và 95%.
- Đơn vị : thường là đơn vị tiền tệ

Xếp hạng tổng hợp

Với các mức xếp hạng từng thành phần như trên, có thể có đánh giá chung về năng lực tài chính của ngân hàng với mức xếp hạng tổng hợp. Mức xếp hạng tổng hợp sẽ là từ 1 đến 5, trong đó mức 1 phản ánh hoạt động và thông lệ quản lý rủi ro tốt nhất phù hợp với quy mô, tính phức tạp và mức rủi ro của ngân hàng, cũng như ít các quan ngại về giám sát nhất. Mức 5 phản ánh khả năng hoạt động yếu kém, cơ chế quản lý rủi ro không phù hợp với quy mô, tính phức tạp và mức rủi ro của ngân hàng và đòi hỏi mức độ giám sát cao nhất. Cụ thể như sau:

Hang 1: Các ngân hàng thuộc nhóm này mạnh về mọi mặt và điểm các yếu tố đạt hạng 1 hoặc 2. Các yếu kém là không đáng kể và có thể dễ dàng giải quyết. Các ngân hàng này có khả năng chống chịu tốt nhất với biến động của thị trường và

điều kiện kinh doanh. Các ngân hàng cũng rất tuân thủ các quy định của pháp luật. Do vậy, các ngân hàng này thể hiện kết quả hoạt động và thông lệ quản lý rủi ro tốt nhất tương ứng với quy mô, tính phức tạp và mức rủi ro của ngân hàng, cũng như không đòi hỏi bất cứ sự quan ngại nào về giám sát.

Hạng 2: Các ngân hàng thuộc nhóm này cơ bản là tốt với điểm các yếu tố không thấp hơn hạng 3, chỉ tồn tại một số yếu kém nhỏ và được Ban lãnh đạo giải quyết tốt. Các ngân hàng này khá ổn định và có khả năng chống chịu trước những biến động kinh doanh. Các ngân hàng cũng rất tuân thủ các quy định của pháp luật. Nói chung thông lệ quản lý rủi ro là thoả đáng tương ứng với quy mô, tính phức tạp và mức rủi ro của ngân hàng và cũng không có quan ngại đáng kể nào về giám sát.

Hạng 3: Các ngân hàng thuộc nhóm này đòi hỏi mức độ giám sát nhất định về một hay một vài yếu tố. Các ngân hàng này có một số yếu kém từ trung bình đến nghiêm trọng, tuy nhiên mức độ yếu kém này sẽ không dẫn đến điểm các yếu tố thấp hơn hạng 4. Ban lãnh đạo có thể không có khả năng hoặc không chú trọng khắc phục các yếu kém đó trong thời gian hợp lý. Các ngân hàng trong nhóm này thường ít có khả năng chống chịu trước những biến động kinh doanh và dễ bị tác động trước những biến động bên ngoài hơn so với các ngân hàng thuộc nhóm 1 hoặc 2. Thêm vào đó, các ngân hàng này có thể không hoàn toàn tuân thủ các quy định của pháp luật. Thông lệ quản lý rủi ro là không thoả đáng tương ứng với quy mô, tính phức tạp và mức rủi ro của ngân hàng và đòi hỏi mức giám sát cao hơn, thậm chí có thể có cả những hành động cưỡng chế. Tuy nhiên, nguy cơ đổ vỡ là không rõ rệt.

Hạng 4: Năng lực của các ngân hàng thuộc nhóm này nói chung là không lành mạnh và không an toàn, với nhiều vấn đề nghiêm trọng về mặt tài chính hoặc quản lý dẫn đến hoạt động không hiệu quả. Các yếu kém này thuộc mức từ nghiêm trọng tới đặc biệt nghiêm trọng và không được Ban lãnh đạo xử lý thoả đáng. Các ngân hàng trong nhóm này không có khả năng chống chịu trước những biến động kinh doanh. Thêm vào đó, các ngân hàng này có thể không hoàn toàn tuân thủ các quy định của pháp luật. Thông lệ quản lý rủi ro là kém so với quy mô, tính phức tạp và mức rủi ro của ngân hàng và đòi hỏi mức giám sát cao hơn, thậm chí có thể có cả

những hành động cưỡng chế. Các ngân hàng thuộc nhóm này cũng đối mặt với rủi ro về huy động bảo hiểm tiền gửi. Nguy cơ đổ vỡ là có cơ sở nếu như các yếu kém trên không được xem xét và xử lý thoả đáng.

Hang 5: Năng lực của các ngân hàng thuộc nhóm này là đặc biệt yếu kém và thiếu an toàn, với nhiều vấn đề nghiêm trọng trong hoạt động kinh doanh, thiếu thông lệ quản lý rủi ro tương ứng với quy mô, tính phức tạp và mức rủi ro của ngân hàng và đòi hỏi mức độ giám sát cao nhất. Mức độ nghiêm trọng của các vấn đề trên là nằm ngoài tầm kiểm soát của Ban lãnh đạo. Do vậy, cần có sự hỗ trợ ngay lập tức về mặt tài chính và các hỗ trợ khác để giúp ngân hàng tồn tại. Các ngân hàng thuộc nhóm này đối mặt với rủi ro cao về huy động bảo hiểm tiền gửi và nguy cơ đổ vỡ là hoàn toàn có khả năng.

1.3. Sự cần thiết phải nâng cao năng lực tài chính của các ngân hàng thương mại Việt Nam trong điều kiện hội nhập WTO

1.3.1. Các cam kết trong lĩnh vực ngân hàng của Việt Nam khi gia nhập WTO

Hiệp định chung về Thương mại Dịch vụ (GATS) lần đầu tiên được đưa ra thương thảo tại vòng đàm phán Uruguay và đã trở thành một bộ phận không thể tách rời trong hệ thống pháp lý của Tổ chức Thương mại Thế giới. Mục đích chính của GATS là tạo ra khuôn khổ pháp lý cho tự do hóa thương mại dịch vụ. Theo phân loại của GATS/WTO, lĩnh vực ngân hàng thuộc dịch vụ tài chính. Theo đó, các cam kết của Việt Nam trong lĩnh vực ngân hàng có thể tóm lược trong các điểm chính sau:

- *Các cam kết về chính sách thương mại dịch vụ liên quan đến ngân hàng*

(1) Các tổ chức tín dụng nước ngoài được thiết lập hiện diện thương mại tại Việt Nam dưới các hình thức như văn phòng đại diện, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ngân hàng liên doanh, ngân hàng 100% vốn nước ngoài; công ty tài chính liên doanh và 100% vốn nước ngoài, công ty cho thuê tài chính liên doanh và 100% vốn nước ngoài. Kể từ ngày 01/04/2007, ngân hàng 100% vốn nước ngoài được phép thành lập tại Việt Nam.

(2) Các tổ chức tín dụng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam được phép cung ứng hầu hết các loại hình dịch vụ ngân hàng theo mô tả trong Phụ lục về dịch vụ tài chính ngân hàng kèm theo Hiệp định GATS như cho vay, nhận tiền gửi, cho thuê tài chính, kinh doanh ngoại tệ, các công cụ thị trường tiền tệ, các công cụ phái sinh, môi giới tiền tệ, quản lý tài sản, cung cấp dịch vụ thanh toán, tư vấn và thông tin tài chính;

(3) Các chi nhánh ngân hàng nước ngoài được nhận tiền gửi VNĐ không giới hạn từ các pháp nhân. Việc huy động tiền gửi VNĐ từ các thể nhân Việt Nam sẽ được nới lỏng trong vòng 5 năm theo lộ trình sau:

Ngày 1 tháng 1 năm 2007: 650% vốn pháp định được cấp

Ngày 1 tháng 1 năm 2008: 800% vốn pháp định được cấp

Ngày 1 tháng 1 năm 2009: 900% vốn pháp định được cấp

Ngày 1 tháng 1 năm 2010: 1000% vốn pháp định được cấp

Ngày 1 tháng 1 năm 2011: Đối xử quốc gia đầy đủ

(4) Chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được phép mở các điểm giao dịch ngoài trụ sở chi nhánh, nhưng được giành đối xử quốc gia và đối xử tối huệ quốc đầy đủ trong việc thiết lập và vận hành hoạt động các máy rút tiền tự động;

(5) Các tổ chức tín dụng nước ngoài sẽ được phép phát hành thẻ tín dụng trên cơ sở đối xử quốc gia kể từ khi Việt Nam gia nhập WTO;

(6) Một ngân hàng thương mại nước ngoài có thể đồng thời mở một ngân hàng con và các chi nhánh hoạt động tại Việt Nam; Các điều kiện cấp phép đối với ngân hàng 100% vốn nước ngoài sẽ dựa trên các qui định an toàn và giải quyết các vấn đề như tỷ lệ an toàn vốn, khả năng thanh toán và quản trị doanh nghiệp. Ngoài ra, các tiêu chí đối với chi nhánh và ngân hàng 100% vốn nước ngoài sẽ được áp dụng trên cơ chế quản lý đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài, bao gồm yêu cầu về vốn tối thiểu, theo thông lệ quốc tế đã được chấp nhận chung;

(7) Các ngân hàng nước ngoài có thể tham gia góp vốn liên doanh với đối tác Việt Nam với tỷ lệ góp vốn không vượt quá 50% vốn điều lệ của ngân hàng liên doanh; Tổng mức góp vốn mua cổ phần của các tổ chức, cá nhân nước ngoài tại từng ngân hàng thương mại cổ phần của Việt Nam không được vượt quá 30% vốn điều lệ

của ngân hàng đó, trừ khi pháp luật Việt Nam có qui định khác hoặc được sự chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam;

(8) Để thu hút được các ngân hàng lớn, có uy tín vào hoạt động tại thị trường Việt Nam, trong cam kết cũng đã đưa ra yêu cầu về tổng tài sản có đối với tổ chức tín dụng nước ngoài muốn thành lập hiện diện thương mại tại Việt Nam (cam kết này cũng đã được thể chế hoá trong Nghị định số 22 ban hành ngày 28/02/2006), cụ thể để mở một chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam ngân hàng mẹ phải có tổng tài sản có trên 20 tỷ đô la Mỹ vào cuối năm trước thời điểm xin mở chi nhánh; mức yêu cầu tổng tài sản có đối với việc thành lập ngân hàng liên doanh hoặc ngân hàng con 100% vốn nước ngoài của ngân hàng nước ngoài là trên 10 tỷ đô la Mỹ; đối với việc xin phép mở công ty tài chính 100% vốn nước ngoài, công ty tài chính liên doanh, công ty cho thuê tài chính 100% vốn nước ngoài hoặc công ty cho thuê tài chính liên doanh, các tổ chức tín dụng nước ngoài phải có tổng tài sản trên 10 tỷ đô la vào cuối năm trước thời điểm xin phép.

- *Cam kết về ngoại hối và thanh toán*

Việt Nam cam kết sẽ thực hiện các nghĩa vụ của mình đối với các vấn đề về ngoại hối theo các quy định của Hiệp định WTO, các tuyên bố và quyết định liên quan của WTO có liên quan tới IMF và Việt Nam sẽ không áp dụng bất cứ luật, quy định hoặc các biện pháp nào khác, mà có thể hạn chế nguồn cung cấp ngoại tệ cho bất kỳ cá nhân hay doanh nghiệp nào để thực hiện các giao dịch vãng lai quốc tế trong phạm vi lãnh thổ của mình ở mức liên quan tới nguồn ngoại tệ chuyển vào thuộc cá nhân hay doanh nghiệp đó.

Ví dụ như Việt Nam đã thực hiện tự do hóa các biện pháp kiểm soát giao dịch vãng lai. Việt Nam đã quy định nghĩa vụ tạm thời phải kết hối ngoại tệ với mục đích tập trung ngoại tệ vào hệ thống ngân hàng để đáp ứng các nhu cầu thiết yếu về ngoại tệ cho nền kinh tế và đã nói lỏng dần yêu cầu kết hối này khi tình hình kinh tế được cải thiện.

Đồng thời, Việt Nam cam kết chỉ áp dụng các biện pháp quản lý ngoại hối trong những trường hợp ngoại lệ, do Chính phủ Việt Nam quyết định, nhằm duy trì

an ninh tài chính và tiền tệ quốc gia, phù hợp với điều lệ của IMF và Tài liệu của IMF số 144 (52/51) ngày 14/8/1952.

- *Những sản phẩm và dịch vụ ngân hàng được cam kết*

Các cam kết về dịch vụ ngân hàng và các dịch vụ tài chính khác được thực hiện phù hợp với các luật lệ và các qui định liên quan được ban hành bởi các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam để đảm bảo sự phù hợp với Điều VI của GATS và Đoạn 2 (a) của Phụ lục về các Dịch vụ Tài chính.

Theo nguyên tắc chung và trên cơ sở không phân biệt đối xử, việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ ngân hàng và tài chính khác phải tuân theo các yêu cầu về hình thức pháp lý và thể chế liên quan.

Những sản phẩm, dịch vụ đã cam kết:

- Nhận tiền gửi và các khoản phải trả khác từ công chúng;
- Cho vay dưới tất cả các hình thức, bao gồm tín dụng tiêu dùng, tín dụng, cầm cố thế chấp, bao thanh toán và tài trợ giao dịch thương mại;
- Thuê mua tài chính;
- Mọi dịch vụ thanh toán và chuyển tiền, bao gồm thẻ tín dụng, thẻ thanh toán và thẻ nợ, séc du lịch và hối phiếu ngân hàng;
- Bảo lãnh và cam kết;
- Kinh doanh trên tài khoản của mình hoặc của khách hàng, tại sở giao dịch, trên thị trường giao dịch thoả thuận hoặc bằng cách khác, như công cụ thị trường tiền tệ (bao gồm séc, hối phiếu, chứng chỉ tiền gửi); ngoại hối; các công cụ tỷ giá và lãi suất, bao gồm các sản phẩm như hợp đồng hoán đổi, hợp đồng kỳ hạn; vàng nén;
- Môi giới tiền tệ;
- Quản lý tài sản, như quản lý tiền mặt hoặc danh mục đầu tư, mọi hình thức quản lý đầu tư tập thể, quản lý quỹ hưu trí, các dịch vụ lưu ký và tín thác;
- Các dịch vụ thanh toán và bù trừ tài sản tài chính, bao gồm chứng khoán, các sản phẩm phát sinh và các công cụ chuyển nhượng khác;

- Cung cấp và chuyển giao thông tin tài chính, và xử lý dữ liệu tài chính và phần mềm liên quan của các nhà cung cấp dịch vụ tài chính khác;
- Các dịch vụ tư vấn, trung gian môi giới và các dịch vụ tài chính phụ trợ khác đối với tất cả các hoạt động được nêu từ các tiểu mục (a) đến (k), kể cả tham chiếu và phân tích tín dụng, nghiên cứu và tư vấn đầu tư và danh mục đầu tư, tư vấn về mua lại và về tái cơ cấu và chiến lược doanh nghiệp.

Có thể thấy, so với các cam kết trong Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ (BTA), mức cam kết trong WTO có nhiều điểm tương đồng, song hợp lý hơn với một lộ trình thời gian thích hợp cho quá trình chuyển đổi và nâng cao năng lực của các ngân hàng trong nước. Đó là đã giữ được những hạn chế quan trọng trong Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ như không cho phép chi nhánh ngân hàng nước ngoài mở điểm giao dịch ngoài trụ sở chi nhánh, hạn chế các tổ chức tín dụng nước ngoài mua cổ phần của các NHTM quốc doanh cổ phần hoá, chưa tự do hoá các giao dịch vốn,...

Bên cạnh đó, Việt Nam bổ sung thêm một số quy định để tăng thêm hiệu quả quản lý Nhà nước đối với thị trường ngân hàng, trong đó đáng chú ý là quy định về tổng tài sản của các tổ chức tín dụng nước ngoài muốn thành lập và hoạt động tại Việt Nam, không cho phép các tổ chức, cá nhân nước ngoài mua quá 30% tổng số cổ phần của các ngân hàng thương mại, trừ khi pháp luật Việt Nam có quy định khác hoặc được sự chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền,...

Tuy nhiên, trong cam kết, một số hạn chế được nới lỏng nhưng phù hợp với thực trạng phát triển của ngành và chủ trương của Chính phủ như cho phép các ngân hàng nước ngoài thành lập ngân hàng 100% vốn nước ngoài từ 1/4/2007 (sớm hơn BTA khoảng 3 năm), đẩy nhanh lộ trình cho phép các chi nhánh ngân hàng nước ngoài được huy động tiền gửi bằng Đồng Việt Nam, cho phép tổ chức tín dụng nước ngoài được phép phát hành thẻ tín dụng trên cơ sở đối xử quốc gia.

1.3.2. Cơ hội, thách thức đối với các ngân hàng thương mại Việt Nam khi Việt Nam gia nhập WTO

1.3.2.1. Cơ hội

Nhìn dưới góc độ đa chiều, sự gia nhập WTO tạo ra nhiều cơ hội cũng như thách thức đối với hệ thống ngân hàng Việt Nam. Khi Việt Nam là thành viên của WTO, môi trường kinh doanh của các ngân hàng trong nước có sự thay đổi lớn, bởi chúng ta phải thực hiện những cam kết quốc tế theo lộ trình ký kết. Sẽ có nhiều ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động tại thị trường Việt Nam trên cơ sở cạnh tranh bình đẳng với các ngân hàng trong nước. Với sự thay đổi đó, ngành ngân hàng Việt Nam cũng được hưởng nhiều cơ hội.

Thứ nhất, việc gia nhập WTO, mở cửa thị trường sẽ mang lại cho Việt Nam nói chung và các ngân hàng thương mại trong nước nói riêng nhiều cơ hội mới. Sự phát triển kinh tế và ngân hàng luôn song hành với nhau, nhìn vào sự phát triển của hệ thống ngân hàng của một quốc gia người ta có thể đánh giá được sự phát triển kinh tế của quốc gia đó. Những hiệu ứng tích cực của việc gia nhập WTO lên tăng trưởng kinh tế sẽ tạo thêm nhiều cơ hội kinh doanh cho ngành dịch vụ ngân hàng. Các giao dịch thương mại sẽ tăng lên nhanh chóng. Các nhà đầu tư nước ngoài sẽ đến Việt Nam ngày càng nhiều hơn. Nhận thức của người dân về việc sử dụng dịch vụ ngân hàng sẽ thay đổi. Theo nguồn của WB, số tài khoản cá nhân mở tại các ngân hàng tăng lên thành chóng. Số tài khoản cá nhân hiện nay là hơn 6.000 tài khoản. Tuy nhiên, con số này chiếm tỷ lệ rất nhỏ so với hơn 80 triệu dân Việt Nam. Bên cạnh đó, chỉ mới có khoảng 5% dân số trong tổng số 85 triệu dân thường xuyên sử dụng các dịch vụ ngân hàng [34]. Trong tương lai con số này sẽ lớn hơn rất nhiều. Tất cả những yếu tố đó tạo ra cơ hội mở rộng thị trường, mở rộng sản phẩm dịch vụ cho ngành ngân hàng.

Không chỉ là thị trường trong nước, sự hội nhập còn tạo ra cho các ngân hàng Việt Nam cơ hội mở rộng thị trường ra nước ngoài theo quy định của các cam kết quốc tế. Sự hội nhập tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức tín dụng trong nước mở rộng hoạt động ra thị trường nước ngoài thông qua các hình thức cung cấp dịch vụ trong khuôn khổ WTO, đặc biệt là hiện diện thương mại và cung cấp qua biên giới

Thứ hai, hội nhập là động lực quan trọng giúp các ngân hàng thương mại Việt Nam nâng cao năng lực. Các ngân hàng Việt Nam được tham gia vào một sân chơi kinh doanh bình đẳng và mang tính chuyên nghiệp cao. Sự cạnh tranh giữa các ngân hàng diễn ra ngày càng khốc liệt, đặc biệt là sau năm 2010. Sự can thiệp của Nhà nước vào hoạt động kinh doanh của các ngân hàng sẽ ngày càng giảm và sự bảo hộ sẽ không còn nữa. Các ngân hàng tồn tại bằng chính "đôi chân và khối óc" của mình. Nhà nước chủ yếu chỉ quản lý ở tầm vĩ mô thông qua cơ chế chính sách. Chính bối cảnh đó sẽ tạo ra cho các ngân hàng Việt Nam sự năng động trong hoạt động kinh doanh hay có thể nói, là bắt buộc phải năng động để kinh doanh hiệu quả. Đồng thời đây cũng là cơ hội để các ngân hàng thể hiện năng lực và trình độ của mình.

Bên cạnh đó, nhờ có tiến trình hội nhập mạnh mẽ, các ngân hàng Việt Nam sẽ có cơ hội để học hỏi kinh nghiệm, trình độ công nghệ, quản lý từ các ngân hàng nước ngoài thường được đánh giá là mạnh về tài chính, công nghệ và quản trị điều hành. Việc các ngân hàng nước ngoài tăng cường đầu tư vào Việt Nam thông qua việc trở thành cổ đông của các ngân hàng cổ phần trong nước (như ngân hàng HSBC mua cổ phần của ngân hàng Kỹ Thương, hay ngân hàng Standard Chartered Bank góp vốn vào ngân hàng Á Châu, v.v.) là cơ hội tuyệt vời cho các ngân hàng cổ phần khai thác các hỗ trợ của các ngân hàng lớn này để nâng cao năng lực cạnh tranh, đặc biệt là sự hỗ trợ về mặt tài chính và công nghệ. Sự cọ xát trong hoạt động kinh doanh cũng là cơ hội để các ngân hàng Việt Nam nâng mình lên một tầm cao mới.

Thứ ba, mở cửa thị trường sẽ giúp các ngân hàng nói riêng và toàn hệ thống ngân hàng Việt Nam nói chung tiệm cận dần với các thông lệ quốc tế. Việc tham gia vào sân chơi toàn cầu buộc hệ thống ngân hàng Việt Nam phải có những cải cách về thể chế, hệ thống pháp luật theo hướng phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế. Việc áp dụng các quy định, tiêu chuẩn quốc tế như các yêu cầu trong hiệp ước Basel về vốn, các chuẩn mực kế toán quốc tế, ... sẽ không chỉ giúp các ngân hàng Việt Nam nâng cao uy tín trên thị trường toàn cầu mà còn mang lại sự phát triển an toàn, bền vững cho các ngân hàng nói riêng và hệ thống ngân hàng Việt Nam nói chung.

1.3.2.2. Thách thức

Tuy nhiên, cơ hội và thách thức luôn là hai yếu tố đi liền với nhau. Thách thức đặt ra đối với ngành ngân hàng Việt Nam là không hề nhỏ.

Một là, khả năng cạnh tranh của các ngân hàng Việt Nam (vốn, nhân lực, công nghệ, quản lý và điều hành, dịch vụ ngân hàng và thị trường) còn ở mức hạn chế. Mở cửa thị trường dịch vụ ngân hàng theo cam kết song phương và đa phương sẽ làm tăng số lượng các đối thủ cạnh tranh có tiềm lực mạnh về tài chính, công nghệ và trình độ quản lý; gia tăng áp lực cạnh tranh ngay trên thị trường nội địa do nới lỏng các hạn chế về mở chi nhánh, phạm vi hoạt động và huy động vốn (qui mô, đồng tiền, khách hàng và sản phẩm) của các chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Trong khi đó, năng lực cạnh tranh của các ngân hàng Việt Nam còn thấp, những gì ngân hàng Việt Nam thiếu và yếu thì các ngân hàng nước ngoài lại có và mạnh hơn:

- Năng lực tài chính yếu: Nợ xấu của các ngân hàng Việt Nam (theo chuẩn mực kế toán quốc tế) là khá cao. Các NHTM cổ phần hầu hết có quy mô tài chính và hoạt động nhỏ, khả năng tăng vốn và xử lý nợ xấu của các NHTM nhà nước còn gặp nhiều khó khăn. Vì vậy, khả năng chống đỡ rủi ro của các ngân hàng Việt Nam thấp, trong khi đó trình độ quản trị ngân hàng còn yếu. So với yêu cầu bảo đảm an toàn hoạt động và quy mô hoạt động, mức vốn tự có của các NHTM nhà nước còn rất nhỏ bé và gặp nhiều khó khăn trong việc tăng vốn để đạt tỷ lệ an toàn vốn 8% trong khi nợ xấu lớn, khả năng tích lũy nội bộ nhỏ và khả năng bổ sung vốn từ ngân sách nhà nước cũng rất khó khăn.

- Hiện nay, sản phẩm, dịch vụ của các ngân hàng trong nước còn đơn điệu, nghèo nàn, tính tiện lợi chưa cao, chất lượng dịch vụ thấp, "độc canh" kinh doanh tín dụng còn phổ biến ở nhiều ngân hàng. Các dịch vụ ngân hàng mới như ngân hàng điện tử, môi giới kinh doanh, nghiệp vụ ngân hàng đầu tư, tư vấn chưa được phát triển hoặc ở giai đoạn thí điểm, thử nghiệm. Hầu hết các ngân hàng thiếu chiến lược kinh doanh bền vững, chủ yếu tăng trưởng theo chiều rộng bằng cách tăng tài sản có, mở rộng tín dụng, không chú trọng nâng cao chất lượng tài sản và khả năng sinh lời. Các ngân hàng gặp nhiều hạn chế trong nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới.

- Công nghệ ngân hàng còn lạc hậu: Các ngân hàng Việt Nam chưa thiết lập được hệ thống quản lý rủi ro hữu hiệu, hệ thống thanh toán nội bộ còn yếu, hệ thống

kiểm tra, kiểm toán chưa hiệu quả; hệ thống tin quản lý tập trung và hệ thống kế toán, quản lý tài chính chưa phù hợp với thông lệ quốc tế.

- Nguồn nhân lực là một trong những yếu tố quan trọng quyết định sự thành công của quá trình hội nhập quốc tế. Đội ngũ cán bộ của hệ thống ngân hàng khá đông nhưng trình độ am hiểu về chuyên môn nghiệp vụ, luật pháp trong nước và quốc tế, các nguyên tắc của WTO,... cũng chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển hệ thống ngân hàng hiện đại, yêu cầu của hội nhập quốc tế. Luật pháp và chính sách quản lý lao động hiện nay còn nhiều bất cập, đặc biệt là thiếu hệ thống khuyến khích hợp lý để thu hút và phát triển đội ngũ cán bộ có trình độ cao. Cơ cấu tổ chức bộ máy của các ngân hàng Việt Nam còn cồng kềnh và chưa được phân bổ hợp lý gây khó khăn cho quá trình hiện đại hoá và áp dụng các thông lệ quản trị ngân hàng tốt nhất.

Hai là, rủi ro ngoại sinh từ thị trường tài chính khu vực và quốc tế

- Việc mở cửa thị trường tài chính nội địa sẽ làm tăng rủi ro thị trường (giá cả, tỷ giá, lãi suất, chu chuyển vốn) do các tác động từ bên ngoài, xoá đi khả năng tận dụng chênh lệch tỷ giá, lãi suất giữa thị trường trong nước và quốc tế. Hệ thống ngân hàng trong nước cũng phải đối mặt lớn hơn với các rủi ro khủng hoảng và các cú sốc kinh tế, tài chính trong khu vực và trên thế giới. Sự kém phát triển của thị trường vốn có thể sẽ khiến hệ thống ngân hàng phải chịu mức độ thiệt hại lớn hơn do rủi ro gây nên. Quy mô và tốc độ luân chuyển các luồng vốn quốc tế càng lớn, khủng hoảng tài chính - tiền tệ trở thành nguy cơ luôn thường trực đối với các nền kinh tế của các nước đang phát triển, trong khi đó hệ thống giám sát tài chính toàn cầu chưa có hiệu quả.

- Rủi ro gia tăng song năng lực điều hành vĩ mô của Ngân hàng Nhà nước và khả năng chống đỡ rủi ro của các NHTM cũng thấp. Năng lực điều hành tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước, đặc biệt là kiểm soát tỷ giá và lãi suất trong điều kiện tự do hoá còn nhiều hạn chế. Hội nhập tài chính quốc tế làm giảm tính độc lập của chính sách tiền tệ nếu như tỷ giá không được tự do hoá trong điều kiện tài khoản vốn được nói lỏng. Mặt khác, năng lực giám sát hoạt động ngân hàng của Ngân hàng Nhà nước

cũng yếu, đặc biệt khả năng giám sát rủi ro - phát hiện sớm và ngăn chặn rủi ro, và đối với một số nghiệp vụ và sản phẩm ngân hàng mới được tung vào thị trường

Ba là, mất dần lợi thế cạnh tranh về quy mô, khách hàng và hệ thống kênh phân phối

Hiện tại, ưu thế thị phần, khách hàng và kênh phân phối thuộc về các ngân hàng trong nước do các ngân hàng nước ngoài vẫn còn chịu sự hạn chế về phạm vi và quy mô hoạt động. Tuy nhiên, những hạn chế này và sự phân biệt đối xử sẽ được loại bỏ căn bản từ sau năm 2010, vì vậy qui mô hoạt động và khả năng tiếp cận thị trường, các nhóm khách hàng, chủng loại dịch vụ do các ngân hàng nước ngoài cung cấp tăng lên. Khi nới lỏng các hạn chế về tiếp cận thị trường dịch vụ ngân hàng, các ngân hàng nước ngoài với công nghệ, trình độ quản lý và hệ thống sản phẩm đa dạng và có chất lượng cao hơn có thể đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách hàng từ bản địa sang làm ăn ở Việt Nam và các cá nhân và tổ chức kinh tế Việt Nam. Điều này sẽ đe dọa thị phần của các ngân hàng của Việt Nam.

Bốn là, gia tăng chi phí quá mức cho hiện đại hoá công nghệ ngân hàng so với lợi nhuận đem lại trong điều kiện tốc độ phát triển công nghệ và dịch vụ ngân hàng diễn ra hết sức nhanh chóng

Trước áp lực cạnh tranh mạnh khi mở cửa thị trường tài chính, các ngân hàng trong nước có thể hiện đại hoá công nghệ quá nhanh, vượt quá năng lực vận hành và kiểm soát có hiệu quả của mình. Một số ngân hàng khác do nguồn lực tài chính hạn chế đã hiện đại hoá công nghệ một cách thiếu đồng bộ và không có tính hệ thống mở. Vì vậy, công nghệ ngân hàng mới có khi lại tạo ra những rủi ro, gây lãng phí tài chính. Vấn đề này trở nên nghiêm trọng hơn khi các ngân hàng trong nước không có khả năng quản lý và giám sát hiệu quả các rủi ro gắn liền với công nghệ và sản phẩm ngân hàng mới do thiếu các công cụ và kỹ năng quản trị rủi ro. Mặt khác, tốc độ phát triển của công nghệ và sản phẩm mới trong lĩnh vực tài chính làm rút ngắn vòng đời của công nghệ và sản phẩm tài chính. Vì vậy, đây cũng là thách thức đối với các ngân hàng trong nước trong điều kiện nhu cầu thị trường về các dịch vụ ngân hàng mới còn hết sức hạn chế.

Năm là, hệ thống pháp luật ngân hàng chưa đồng bộ và nhiều điểm chưa phù hợp với thông lệ quốc tế.

Hệ thống chính sách, pháp luật ngân hàng hiện nay vẫn còn tồn tại những hạn chế tạo ra sự phân biệt đối xử giữa các nhóm ngân hàng và giữa ngân hàng trong nước với ngân hàng nước ngoài, tạo ra sự cạnh tranh thiếu lành mạnh. Một số quy định pháp luật thể hiện sự can thiệp hành chính quá sâu vào hoạt động của các ngân hàng, hạn chế quyền tự chủ kinh doanh của các ngân hàng. Hiệu lực thực thi pháp luật trong lĩnh vực ngân hàng chưa cao dẫn đến các quyền và lợi ích hợp pháp của các ngân hàng chưa được bảo vệ hợp lý.

1.3.3. Sự cần thiết phải nâng cao năng lực tài chính của các ngân hàng thương mại Việt Nam trong điều kiện hội nhập WTO

Có thể thấy việc Việt Nam gia nhập WTO mang lại nhiều cơ hội nhưng cũng không ít các thách thức, khó khăn buộc các ngân hàng phải nhìn lại mình, đánh giá năng lực cũng như tình hình thị trường để có thể khai thác triệt để những cơ hội, vượt qua những thách thức thì mới có thể tồn tại và phát triển bền vững.

Tính đến tháng 5/2008, hệ thống các tổ chức tín dụng Việt Nam gồm có 5 ngân hàng thương mại nhà nước, trong đó Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam (Vietcombank) vừa chính thức nhận giấy phép chuyển sang mô hình cổ phần, 2 ngân hàng chính sách, 6 ngân hàng liên doanh, 37 ngân hàng thương mại cổ phần, 44 chi nhánh ngân hàng nước ngoài, 10 công ty tài chính, 13 công ty cho thuê tài chính và 998 quỹ tín dụng nhân dân cơ sở. Thêm vào đó, từ năm 2006 đến nay, Ngân hàng Nhà nước nhận được 25 hồ sơ xin thành lập ngân hàng thương mại cổ phần trong nước và 33 hồ sơ xin thành lập chi nhánh ngân hàng nước ngoài và ngân hàng 100% vốn nước ngoài theo cam kết gia nhập WTO [47]. Như vậy, có thể thấy số lượng các tổ chức tín dụng ngày một tăng làm cho mức độ cạnh tranh trong lĩnh vực ngân hàng sẽ ngày càng cao và miếng bánh thị trường sẽ bị chia nhỏ đi rất nhiều.

Trong khi đó, năng lực tài chính của các ngân hàng thương mại trong nước vẫn còn yếu so với các ngân hàng nước ngoài.

Vốn tự có của các ngân hàng Việt Nam còn khá nhỏ bé, mặc dù tốc độ tăng trưởng khá nhanh (năm 2006 vốn điều lệ của hệ thống ngân hàng tăng 44% so với năm 2005, thì năm 2007 tăng 54% so với 2006, nhất là khối NHTM nhà nước tăng 59%, vượt xa con số 2% của năm 2006 so với 2005). Tuy nhiên, tính đến 31/12/2007, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn có vốn điều lệ cao nhất là 10.451 tỉ đồng – tương đương gần 650 triệu USD; BIDV là 7.699 tỉ đồng – 480 triệu USD. Bình quân mức vốn điều lệ của các ngân hàng thương mại nhà nước khoảng từ 400 đến 500 triệu USD, bằng một ngân hàng cỡ trung bình của khu vực; còn các ngân hàng cổ phần có mức vốn điều lệ bình quân chỉ khoảng từ 70 đến 90 triệu USD. Trong khi Mỹ có khoảng 8.000 ngân hàng thương mại, trong đó khoảng 10 ngân hàng với số vốn tự có trên 10 tỉ USD, 62 ngân hàng trên 1 tỉ USD và 215 ngân hàng trên 150 triệu USD. Theo Hiệp ước Basel Việt Nam đã ký kết với IMF, giai đoạn 2007-2008, các ngân hàng Việt Nam phải đạt yêu cầu an toàn vốn tối thiểu (CAR) 8%. Phần lớn các ngân hàng cổ phần đã làm được, nhưng 5 ngân hàng lớn nhất thì chặng đường phía trước rất gian nan. Nếu theo tiêu chuẩn Việt Nam, chỉ số CAR trung bình của các NHTM quốc doanh đã tăng từ 7% năm 2006 lên 9% năm 2007, tuy nhiên nếu theo chuẩn quốc tế, con số mới đạt 7% trong khi các ngân hàng khác như Hàn Quốc, Thái Lan, Nhật Bản và Châu Âu đều đã có tỷ lệ này từ 10 đến 14%. [11], [21], [34], [39], [Phụ lục bảng thống kê số liệu].

Bên cạnh đó, chất lượng tài sản, đặc biệt là của các NHTM quốc doanh, còn nhiều yếu kém. Tỷ lệ nợ xấu của các NHTM quốc doanh còn ở mức cao do chưa giải quyết được các khoản nợ chính sách còn tồn đọng và tỷ trọng cho vay các doanh nghiệp quốc doanh lớn – đối tượng khách hàng có nguy cơ phát sinh nợ xấu cao. Khả năng thanh khoản của các ngân hàng cũng chưa thực sự bền vững, dễ bị ảnh hưởng bởi tác động của các yếu tố vĩ mô. Điều này có thể thấy rõ qua đợt khủng hoảng thanh khoản của hệ thống ngân hàng Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2008 vừa qua, khi mà các ngân hàng đồng loạt rơi vào tình trạng khan hiếm đồng VND do NHNN áp dụng chính sách thắt chặt tiền tệ để kiềm chế lạm phát, dẫn đến thị trường liên ngân hàng (nơi mà nhiều ngân hàng phụ thuộc trong việc huy động

vốn) bị hạn chế, trong khi tốc độ tăng trưởng tín dụng của nhiều ngân hàng lại rơi vào tình trạng quá nóng năm 2007. Trong khi đó, các ngân hàng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam lại không bị ảnh hưởng bởi những biến động đó.

Hơn nữa, mặc dù thị phần của các ngân hàng trong nước vẫn chiếm ở mức cao (hơn 90%), song các chi nhánh ngân hàng nước ngoài cũng có sự tăng trưởng nhanh về quy mô vốn, tài sản có trong năm 2007. Mặt khác, thị phần tín dụng và huy động của khối này ổn định là do khối này còn chịu hạn chế về huy động vốn bằng VND. Tuy nhiên, thị phần của các ngân hàng nước ngoài chắc chắn sẽ tăng khi các ngân hàng nước ngoài dần được nới lỏng giới hạn huy động tiền gửi VND từ các thể nhân Việt Nam và cạnh tranh bình đẳng với các ngân hàng Việt Nam từ 2011. Với năng lực tài chính mạnh, các ngân hàng nước ngoài sẽ sẵn sàng cung cấp dịch vụ với mức giá thấp, đồng thời với các lợi thế về công nghệ, quản trị, thương hiệu, các ngân hàng Việt Nam với năng lực nhỏ bé sẽ gặp nhiều khó khăn trong việc cạnh tranh. Theo một điều tra khảo sát trước đây, có tới 45% khách hàng sẽ chuyển sang vay vốn của các ngân hàng nước ngoài, 50% khách hàng chọn dịch vụ của các ngân hàng nước ngoài và 50% khách hàng chọn ngân hàng nước ngoài để gửi tiền [34], [39].

Thực tế, trong năm 2008, các ngân hàng nước ngoài vẫn đang âm thầm triển khai các kế hoạch “bành trướng” để giành thêm thị phần tại thị trường Việt Nam. Giữa tháng 06/2008, Ngân hàng Hồng Kông-Thương Hải (HSBC) khai trương chi nhánh lớn nhất tại Hà Nội. Nối gót HSBC, đầu tháng 7/2008, Standard Chartered đã chính thức khai trương ngân hàng bán lẻ tại Hà Nội - chi nhánh thứ hai của Standard Chartered tại Việt Nam, sau chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh. Cũng trong tháng 7 này, ngân hàng DBS của Singapore - một trong những tập đoàn dịch vụ tài chính lớn nhất châu Á - đã nhanh chóng khai trương văn phòng đại diện tại Hà Nội, còn Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation (SMBC) của Nhật Bản cũng thì hoàn tất việc mua 15% cổ phần của Ngân hàng Xuất nhập khẩu Việt Nam (Eximbank) và trở thành cổ đông chiến lược của ngân hàng này.

Trước thực trạng đó, việc nâng cao năng lực tài chính của các ngân hàng thương mại Việt Nam là đặc biệt cần thiết, quyết định sự tồn tại và phát triển bền vững của các ngân hàng trong môi trường cạnh tranh ngày càng khốc liệt hiện nay.

CHƯƠNG II

THỰC TRẠNG NĂNG LỰC TÀI CHÍNH CỦA NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

2.1. Giới thiệu chung về Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)

2.1.1. Lịch sử hình thành

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) được thành lập theo Nghị định 177/TTg ngày 26/04/1957 của Thủ tướng Chính phủ với tên gọi ban đầu là Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam, được thành lập lại theo mô hình Tổng công ty Nhà nước, hạng đặc biệt theo Quyết định số 90/TTg ngày 07/03/1994 của Thủ tướng Chính phủ. Quy mô ban đầu gồm 8 chi nhánh và 200 cán bộ. Trong hơn năm mươi năm qua, BIDV đã trải qua các giai đoạn xây dựng và trưởng thành, từng bước trở thành một trong những ngân hàng hàng đầu Việt Nam, góp phần cùng toàn ngành ngân hàng thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia và phát triển kinh tế đất nước. Cụ thể:

- Giai đoạn 1957 – 1980: Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam được thành lập trực thuộc Bộ Tài Chính với nhiệm vụ chủ yếu là cấp phát, quản lý vốn kiến thiết cơ bản từ nguồn vốn ngân sách cho tất cả các lĩnh vực kinh tế, xã hội.
- Giai đoạn 1981- 1989: Đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Xây dựng Việt Nam trực thuộc NHNN Việt Nam với nhiệm vụ chủ yếu là cấp phát, cho vay và quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản trong tất cả các lĩnh vực của nền kinh tế thuộc kế hoạch nhà nước.
- Giai đoạn 1990 – 1994: Đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam với những thay đổi về chức năng nhiệm vụ theo đường lối đổi mới của Đảng và Nhà nước, chuyển đổi từ cơ chế tập trung bao cấp sang cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước. Cụ thể, ngoài việc tiếp tục nhận vốn ngân sách để cho vay các dự án thuộc chỉ tiêu kế hoạch nhà nước, BIDV đã thực hiện huy động các nguồn vốn trung dài hạn để cho vay đầu tư phát triển; kinh doanh tiền tệ tín dụng và dịch vụ ngân hàng chủ yếu trong lĩnh vực xây lắp phục vụ đầu tư phát triển.

- Giai đoạn 1995 - 2000: BIDV được phép kinh doanh đa năng tổng hợp như một NHTM, phục vụ chủ yếu cho đầu tư phát triển của đất nước. Đây là thời kỳ BIDV đã khẳng định được vị trí, vai trò là NHTM hàng đầu tại Việt Nam trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước với danh hiệu “Đơn vị Anh hùng lao động thời kỳ đổi mới”.
- Giai đoạn từ năm 2001 đến nay: BIDV đã triển khai đồng bộ Đề án cơ cấu lại được Chính phủ phê duyệt và Dự án hiện đại hoá ngân hàng và hệ thống thanh toán do Ngân hàng Thế giới tài trợ, tiến tới phát triển thành một Ngân hàng đa năng hàng đầu của Việt Nam, hoạt động ngang tầm với các ngân hàng khu vực vào năm 2010.

2.1.2. Vài nét sơ lược về BIDV

BIDV được biết đến là ngân hàng thương mại lâu đời nhất Việt Nam (chỉ thành lập sau Ngân hàng nhà nước). Trong suốt hơn 50 năm xây dựng và phát triển, BIDV luôn giữ gìn và phát huy được vai trò và vị thế là một trong bốn ngân hàng thương mại nhà nước hàng đầu, đứng thứ hai về tổng tài sản và mạng lưới tại Việt Nam. Tổng tài sản tính đến 30/06/2008 đạt khoảng 225 nghìn tỷ VNĐ (tương đương 14 tỷ USD), với tốc độ tăng trưởng trung bình giai đoạn 2001-2007 rất ấn tượng là 21-22%/năm. Mạng lưới với 103 chi nhánh và sở giao dịch, 228 phòng giao dịch, 162 điểm giao dịch/quỹ tiết kiệm đã góp phần tạo nên vị thế, hình ảnh, thương hiệu của BIDV rộng khắp 64 tỉnh thành. Cả hệ thống có khoảng 1000 máy ATM, 5000 máy POS, với tổng số cán bộ BIDV lên tới trên 11.000 người. Mục tiêu của BIDV là hoàn thiện mạng lưới hoạt động năng động, phù hợp với mô hình tập đoàn tài chính ngân hàng Việt Nam cùng với tiến trình cổ phần hoá BIDV.

Về cơ cấu tổ chức, tính đến thời điểm 31/12/2007, mô hình tổ chức của hệ thống BIDV bao gồm Hội sở chính và các khối Công ty, khối Ngân hàng, khối Đơn vị sự nghiệp và khối Liên doanh, cụ thể như sau.

- **Khối Công ty** gồm 05 Công ty trực thuộc là Công ty Cho thuê tài chính, Công ty Cho thuê tài chính 2, Công ty chứng khoán, Công ty Quản lý nợ và khai thác tài sản và Công ty bảo hiểm.

- **Khối Ngân hàng** gồm 03 Sở giao dịch và 100 Chi nhánh.
- **Khối Đơn vị sự nghiệp** gồm Trung tâm đào tạo và Trung tâm Công nghệ thông tin.
- **Khối Liên doanh** gồm 05 liên doanh là VID - Public Bank, Ngân hàng liên doanh Lào – Việt, Công ty liên doanh tháp BIDV, Công ty liên doanh Quản lý quỹ đầu tư, và Ngân hàng liên doanh Việt – Nga.

Bên cạnh đó, vào tháng 8/2008, BIDV đã hoàn thành Đề án chuyển đổi mô hình tổ chức theo khuyến nghị của dự án Hỗ trợ kỹ thuật 2 (TA2) do Ngân hàng thế giới (WB) tài trợ. Trọng tâm của đề án là chuyển mô hình tổ chức của BIDV từ mô hình phân tán theo chiều ngang sang tập trung và theo chiều dọc, phù hợp của cơ cấu tổ chức của một định chế tài chính hiện đại, hướng vào khách hàng và hướng vào sản phẩm.

Trong công tác quản trị điều hành, BIDV luôn nỗ lực áp dụng những thông lệ quốc tế tốt nhất như việc thực hiện kiểm toán quốc tế 12 năm liền với đồng thời hai tiêu chuẩn kế toán Việt Nam (Vietnam Accounting Standard – VAS) và quốc tế (International Financial Reporting Standard – IFRS). BIDV cũng là doanh nghiệp đầu tiên tại Việt Nam áp dụng xếp hạng tín nhiệm do tổ chức định hạng quốc tế Moody's Services Limited thực hiện trong ba năm liên tiếp 2006, 2007 và 2008.

Ngoài ra, BIDV được WB chọn làm ngân hàng bán buôn duy nhất cho các dự án Tài chính nông thôn tại Việt Nam, là ngân hàng mũi nhọn duy nhất được Chính phủ lựa chọn làm ngân hàng bán buôn tín dụng nguồn vốn Viện trợ phát triển chính thức (Official Development Assistance – ODA). Mục tiêu tổng thể của các dự án Tài chính nông thôn là hỗ trợ Việt Nam trong các nỗ lực phát triển kinh tế nông thôn và cải thiện điều kiện sống của người dân ở khu vực nông thôn, thông qua: (i) Khuyến khích đầu tư cho khu vực nông thôn, đặc biệt là các hộ gia đình nông thôn và các doanh nghiệp hoạt động ở các vùng nông thôn với việc tăng cường các khoản vay trung và dài hạn; (ii) Tăng cường năng lực của Hệ thống Ngân hàng để phục vụ tốt hơn cho nền kinh tế nông thôn; và (iii) Tăng cường khả năng tiếp cận của người nghèo nông thôn đến các dịch vụ tài chính chính thức. Thực hiện tốt vai trò ngân

hàng bán buôn cho dự án Tài chính nông thôn I và II do Ngân hàng thế giới tài trợ, BIDV đã được WB đánh giá cao và toàn diện về số lượng các định chế tài chính tham gia, hạn mức cho các định chế tài chính, tốc độ giải ngân, kiểm tra tác động môi trường của các tiểu dự án, cơ chế kiểm tra, kiểm soát đối với việc cho vay - thu nợ tốt,... Nhờ đó, năm 2008, BIDV tiếp tục được WB chọn thực hiện dự án Tài chính nông thôn III.

Với những kết quả hoạt động kinh doanh ấn tượng trong các năm qua, BIDV đã được Chính phủ, các định chế tài chính và khách hàng trong và ngoài nước ghi nhận qua nhiều huân huy chương và các giải thưởng trong nước cũng như quốc tế như được lựa chọn là ngân hàng duy nhất cung ứng dịch vụ cho Hội nghị thượng đỉnh APEC tại Việt Nam năm 2006, được bình chọn là “Ngân hàng nội địa cung ứng dịch vụ mua bán ngoại tệ tốt nhất Việt Nam năm 2007” do các định chế tài chính bình chọn của tạp chí Asiamoney, ...

Không chỉ đẩy mạnh vị thế trong nước, trước xu thế hội nhập, BIDV cũng triển khai nhiều hoạt động xúc tiến đầu tư ra nước ngoài, khẳng định mục tiêu trở thành ngân hàng hàng đầu không chỉ trong nước mà còn trong khu vực Đông Nam Á. Bên cạnh Ngân hàng liên doanh Việt Lào tại Viên Chăn, tháng 6/2008, BIDV mới khai trương công ty liên doanh bảo hiểm Việt Lào cũng tại Viên Chăn. Ngoài ra, BIDV đang xúc tiến thành lập các công ty đầu tư tại Hồng Kông, Séc và hiện diện thương mại tại Mỹ.

Hiện nay, với năng lực và trách nhiệm cao nhất, BIDV đang quyết tâm thực hiện thắng lợi chương trình cổ phần hóa theo đúng chỉ đạo của Chính phủ. Đồng thời với việc chuyển đổi mô hình tổ chức thành Tập đoàn tài chính ngân hàng Việt Nam, BIDV sẽ tiếp tục tăng tốc, bứt phá đưa hoạt động và hiệu quả kinh doanh của BIDV đáp ứng toàn diện, đồng bộ theo các thông lệ và chuẩn mực quốc tế. BIDV sẽ ngày càng khẳng định uy tín và vị thế trên thị trường và vươn lên trở thành doanh nghiệp hàng đầu của Việt Nam, tiếp tục tiên phong, đẩy mạnh hội nhập sâu rộng, nâng cao sức cạnh tranh, phát triển thương hiệu và xây dựng hình ảnh của BIDV trong nước, khu vực và quốc tế.

2.2. Thực trạng năng lực tài chính của BIDV

2.2.1. Đánh giá năng lực tài chính của BIDV giai đoạn trước khi Việt Nam gia nhập WTO

Từ khi bắt đầu chuyển đổi hình thức hoạt động như một ngân hàng thương mại vào năm 1995, BIDV đã có những bước phát triển khả quan về mọi mặt. Trong đó, giai đoạn 1995-2000 là giai đoạn ngân hàng đổi mới theo đường lối đổi mới của Chính phủ. Theo đó, thay vì bị động chờ nguồn vốn của nhà nước và phân bổ lại cho các doanh nghiệp, ngân hàng đã chủ động huy động vốn thông qua nhiều hình thức vay vốn khác nhau như vay thương mại, vay hợp vốn, vay qua các hạn mức thanh toán, vay theo các hiệp định thương mại, vay hợp vốn dài hạn, vay tài trợ xuất nhập khẩu, đồng tài trợ và bảo lãnh,... Bên cạnh đó, ngân hàng cũng chủ động thực hiện nhiều biện pháp nhằm nâng cao năng lực quản trị điều hành, đổi mới công nghệ ngân hàng, từng bước vận hành theo đúng mô hình của một ngân hàng thương mại. Tuy nhiên, chức năng thực hiện các nhiệm vụ đầu tư phát triển theo yêu cầu của Chính phủ vẫn chưa tách biệt nên hoạt động của ngân hàng vẫn mang màu sắc “chính sách”.

Giai đoạn 2000 - 2006 là giai đoạn chuyển mình thực sự của BIDV với việc tách biệt hoàn toàn các chức năng chính sách và phát triển theo hướng của một ngân hàng thương mại thông qua việc thực hiện Đề án cơ cấu lại (2001 – 2005) và thực hiện các cải cách khác trong năm 2006. Theo đó, BIDV đã có những bước đi ban đầu để phát triển thành một ngân hàng thương mại hàng đầu trong nước. Tuy nhiên, do vẫn là một ngân hàng quốc doanh cộng thêm những tồn tại của lịch sử nên BIDV có nhiều yếu kém, đặc biệt là năng lực tài chính còn có một khoảng cách xa so với các ngân hàng trong khu vực. Cụ thể:

** Về khả năng an toàn vốn:*

Đến 31/12/2006, tổng tài sản của BIDV đạt hơn 161.000 tỷ, tăng gấp gần 10 lần so với năm 1995. Tổng vốn chủ sở hữu của BIDV liên tục tăng qua các năm.

Bảng 2.1: Diễn biến mức vốn của BIDV trong giai đoạn 2001-2006*Đơn vị: triệu VND*

Chỉ tiêu	2001	2002	2003	2004	2005	2006
Vốn điều lệ	1.100.000	2.300.000	3.746.300	3.866.492	3.970.997	4.077.401
Vốn khác	280.188	247.782	283.414	568.805	741.985	1.415.220
Các quỹ	630.509	938.140	1.328.399	1.517.236	1.702.916	1.467.054
Lợi nhuận để lại	555.796	274.205	145.524	229.607	114.963	666.523
Tổng vốn CSH	2.566.493	3.760.127	5.503.637	6.182.140	6.530.861	7.626.198

Nguồn: Báo cáo thường niên của BIDV các năm 2001-2006

Theo chuẩn mực kế toán hiện hành của Việt Nam (VAS), vốn chủ sở hữu của Ngân hàng tại thời điểm 31/12/2006 đạt 7.626 tỷ VND, tương đương 477 triệu USD, tăng gấp 2 lần so với năm 2001. Xét trên bình diện trong nước, vốn chủ sở hữu của BIDV đứng thứ 3 (sau Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn và Ngân hàng ngoại thương Việt Nam). Tuy nhiên, mức vốn của BIDV nói riêng và của các NHTM nói chung còn nhỏ hơn rất nhiều so với các NHTM trong khu vực Đông Nam Á và càng nhỏ bé hơn nếu so sánh với các ngân hàng lớn ở khu vực châu Á. Theo đánh giá, mức vốn tự có của bốn NHTM nhà nước lớn chỉ bằng khoảng một nửa con số này của một ngân hàng trung bình ở châu Á³.

Chỉ số CAR theo cách tính quy định cụ thể tại Quyết định số 457/2005/QĐ-NHNN ngày 19/04/2005 của NHNN liên tục được cải thiện, năm 2006 đã đạt 9,6% theo VAS, năm đầu tiên vượt mức tối thiểu theo quy định của NHNN. Tuy vậy, nếu theo IFRS, con số này năm 2005 chỉ là 3,36% và năm 2006 là 5,5%, chưa đạt mức yêu cầu tối thiểu 8% của Basel. Sở dĩ có sự khác biệt lớn giữa các con số này là do sự khác nhau giữa VAS và IFRS. Trong đó, khác biệt cơ bản có thể kể đến là theo VAS, phương pháp xác định giá trị các công cụ tài chính là theo giá gốc trong khi

³ Trích dẫn từ bài báo: “Cổ phần hoá ngân hàng chậm, tại sao” ngày 25/03/2007 đăng trên trang web: <http://vietnamnet.vn/nhandinh/2007/03/677136/>

theo IFRS là theo giá hợp lý hoặc chiết khấu dòng tiền. Trong khi đó, khoảng hơn 90% tổng tài sản của ngân hàng là các tài sản tài chính. Điều này tạo ra sự khác biệt đáng kể giữa tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của các ngân hàng được báo cáo theo VAS và theo IFRS. Việc xác định tài sản tài chính theo giá trị hợp lý phản ánh sát hơn với những biến động của thị trường và giúp ngân hàng thuận lợi hơn trong việc xác định rủi ro. Do vậy, việc đánh giá các chỉ tiêu theo IFRS là cần thiết để so sánh năng lực của BIDV với các ngân hàng trong khu vực và trên thế giới.

** Về chất lượng tài sản*

Tỷ lệ nợ xấu của BIDV vẫn ở mức cao do những “hậu quả” của các khoản cho vay chính sách. Tỷ lệ nợ xấu các năm (trừ năm 2006 là năm BIDV thực hiện chính sách triệt để xử lý nợ xấu) đều ở mức trên 30%. Tỷ lệ này là đặc biệt cao (tỷ lệ nợ xấu theo thông lệ chỉ nên ở mức dưới 2%) và ảnh hưởng không nhỏ tới khả năng thanh toán về mặt kinh tế của ngân hàng. Nợ xấu cao chủ yếu tập trung ở khu vực cho vay các doanh nghiệp quốc doanh và cho vay trong lĩnh vực xây lắp. Tuy vậy, BIDV cũng đã chú trọng đến việc mở rộng khách hàng là doanh nghiệp ngoài quốc doanh, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Nhờ đó, nền khách hàng đã đa dạng hơn cả về loại hình sở hữu và ngành nghề. Tuy nhiên, năm 2006 đánh dấu nỗ lực của BIDV trong việc xử lý nợ xấu, đưa tỷ lệ nợ xấu theo IFRS xuống chỉ còn 9,1%. Năm 2006 cũng là năm ghi nhận BIDV là NHTM đầu tiên được NHNN cho phép áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ theo Điều 7 Quyết định 493/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNN Việt Nam, giúp BIDV đánh giá được chính xác hơn chất lượng các khoản nợ.

** Về chất lượng quản lý*

Cũng như các ngân hàng quốc doanh khác, việc quản lý hoạt động của ngân hàng vẫn thuộc thẩm quyền của nhà nước. Hội đồng quản trị và Ban điều hành đều do Chính phủ bổ nhiệm. Do vậy, rủi ro trong điều hành quản lý là rất lớn. Hơn nữa, mô hình tổ chức theo chiều ngang dẫn đến việc không tách bạch giữa vai trò quản lý của Hội đồng quản trị và chức năng điều hành của Ban điều hành; không đảm bảo

quản lý rủi ro đối với hoạt động kinh doanh do quản lý phi tập trung, chức năng, nhiệm vụ của các phòng ban vẫn chưa hoàn toàn tách biệt và công tác quản lý vẫn chưa thực sự mang tính tập trung. Đơn cử như hoạt động quản lý rủi ro tín dụng, hiện nay thẩm quyền phê duyệt tín dụng mới chỉ tập trung một phần tại hội sở chính, việc phân cấp uỷ quyền phán quyết tín dụng đối với các chi nhánh là khá lớn, đơn vị vừa kinh doanh vừa có chức năng thẩm tra phê duyệt, điều này là chưa phù hợp với thông lệ. Cơ chế quản lý còn bị ảnh hưởng nhiều từ cơ chế nhà nước từ việc ra quyết định đến cơ chế lương thưởng, đề bạt cho cán bộ công nhân viên. Về quản lý rủi ro, tuy BIDV đã có Ban quản lý rủi ro độc lập và Hội đồng quản lý tài sản nợ - có (từ năm 2005), tuy nhiên vẫn chưa phát huy được hết chức năng nhiệm vụ, đôi khi còn mang tính hình thức. Quản lý rủi ro mới dừng lại ở rủi ro tín dụng, chưa có phòng quản lý rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động.

** Về khả năng sinh lời*

Giai đoạn này cũng là giai đoạn hoạt động kém hiệu quả của ngân hàng. Chỉ số ROaE các năm đều ở mức một con số (trừ năm 2006 đạt 14,23%). Đây là mức rất thấp so với ngay các ngân hàng trong nước. Một phần nguyên nhân của khả năng sinh lời thấp là do nợ xấu của ngân hàng cao, dẫn đến trích dự phòng cao. Mặt khác, tư tưởng bao cấp cộng với nhiều hỗ trợ của nhà nước, sức ép của cạnh tranh chưa rõ rệt đã có những ảnh hưởng nhất định tới ngân hàng, do đó việc nâng cao hiệu quả hoạt động đã không được chú trọng một cách đúng mực.

** Về khả năng thanh khoản*

Khả năng thanh khoản của một điểm mạnh vốn có của ngân hàng từ trước tới nay do ưu thế của một ngân hàng lớn, vốn mạnh, khả năng huy động vốn cao. Rủi ro thanh khoản ở mức chấp nhận được (tỷ lệ cho vay/huy động tiền gửi thường được giữ ở mức dưới 1).

Có thể nói, năng lực tài chính của BIDV nói riêng và các ngân hàng thương mại Việt Nam nói chung còn nhiều hạn chế, đặc biệt là về khả năng an toàn vốn. Quy mô vốn nhỏ, cộng thêm nhiều yếu kém trong hoạt động quản lý, chất lượng tài sản và khả năng sinh lời sẽ là những trở ngại lớn của ngân hàng trong quá trình phát triển và hội nhập.

2.2.2. Đánh giá thực trạng năng lực tài chính của BIDV giai đoạn từ khi Việt Nam gia nhập WTO đến nay

Năm 2007 đánh dấu bước phát triển mới không chỉ của nền kinh tế Việt Nam mà còn của các ngân hàng Việt Nam, trong đó có BIDV nói riêng. Hơn một năm sau khi Việt Nam gia nhập WTO, các ngân hàng đã bước đầu cảm nhận được hơi thở của hội nhập và đang nỗ lực hoàn thiện mình để có thể tồn tại và phát triển trong môi trường cạnh tranh ngày càng gay gắt. BIDV cũng không nằm ngoài xu thế đó, năm 2007 và nửa đầu năm 2008 là giai đoạn BIDV quyết tâm xây dựng nền tảng vững chắc làm bước đệm cho quá trình hội nhập vào nền kinh tế khu vực và thế giới, thông qua việc chuyển đổi toàn bộ cơ cấu tổ chức ngân hàng theo mô hình ngân hàng hiện đại, xúc tiến hoàn thành tiến trình cổ phần hoá và hình thành Tập đoàn tài chính Việt Nam. Và song song với nó là một loạt các mục tiêu và chính sách nhằm nâng cao năng lực tài chính, phù hợp với định hướng phát triển dài hạn của BIDV.

2.2.2.1. An toàn vốn

Năm 2007, khả năng an toàn vốn của BIDV đã có những bước cải thiện đáng kể. Vốn cấp 1 năm 2007 đạt 10.276 tỷ VND, tăng 1,5 lần so với 2006. Vốn cấp 1 của ngân hàng tăng mạnh như vậy chủ yếu là nhờ khoản cấp bổ sung vốn điều lệ 3.400 tỷ đồng theo Quyết định số 148/QĐ - TTg ngày 01/02/2007 của Thủ tướng Chính phủ, giúp vốn điều lệ của BIDV tăng từ 4.077 tỷ VND lên 7.699 tỷ VND, trở thành ngân hàng lớn thứ 3 Việt Nam về vốn điều lệ và đáp ứng được yêu cầu của NHNN (vốn điều lệ của các ngân hàng quốc doanh phải đạt 3.000 tỷ VND vào năm 2008). Đây là một trong những hành động của Chính phủ nhằm đảm bảo hệ số CAR của BIDV đạt 8% trước cổ phần hoá. Bên cạnh đó, nguồn tăng của Vốn cấp 1 năm 2007 còn từ lợi nhuận giữ lại (tăng gấp 2 lần so với năm 2006).

Về vốn cấp 2, Đề án Phát hành trái phiếu tăng vốn cấp 2 của BIDV giai đoạn 2006-2007 đã được Ngân hàng Nhà nước phê duyệt, theo đó cho phép BIDV phát hành trái phiếu tăng vốn cấp 2 với số lượng phát hành là 5.600 tỷ (trong đó, năm 2006, BIDV đã phát hành 3.250 tỷ, dự kiến phát hành thêm 2.350 tỷ vào các năm tiếp theo). BIDV trở thành ngân hàng đầu tiên tại Việt Nam phát hành trái phiếu dài hạn để tăng vốn cấp II theo đúng các điều kiện quy định của Ngân hàng Nhà nước

và Bộ Tài chính. Mức vốn cấp 2 vừa đảm bảo mức an toàn vốn vừa tuân theo đúng quy định của Ngân hàng nhà nước không vượt quá 50% vốn cấp 1.

Bảng 2.2: Vốn tự có của BIDV năm 2006 - 2007

Đơn vị: tỷ VND

	2006	2007
Vốn cấp 1	6.648	10.276
Vốn cấp 2	3.341	3.223
Khoản giảm trừ	-3.644	-2.856
Tổng vốn tự có tính CAR	6.345	10.643
Tỷ lệ Vốn cấp 1/Tổng tài sản có rủi ro	5,8%	6,4%
Hệ số an toàn vốn – CAR (theo IFRS)	5,5%	6,7%
Hệ số an toàn vốn – CAR (theo VAS)	9,6%	9,71%

Nguồn: Báo cáo thường niên của BIDV năm 2007

Nhờ tốc độ tăng của vốn cấp 1, chỉ số CAR của BIDV theo cách tính quy định cụ thể tại Quyết định số 457/2005/QĐ-NHNN ngày 19/04/2005 của NHNN liên tục được cải thiện. Nếu theo VAS, chỉ số CAR của BIDV năm 2007 đạt 9,71%, cao hơn mức 8% quy định của NHNN. Tỷ lệ này cũng là tương đối cao so với các ngân hàng quốc doanh khác, đồng thời thể hiện nỗ lực của BIDV trong việc nâng cao năng lực vốn của ngân hàng, nhằm đảm bảo mục tiêu phát triển bền vững.

Bảng 2.3: Chỉ tiêu an toàn vốn (CAR) năm 2007 của các ngân hàng quốc doanh

BIDV		VCB		ICB		Agribank		MHB		Trung bình	
2006	2007	2006	2007	2006	2007	2006	2007	2006	2007	2006	2007
9,6%	9,71%	9,6%		5,2%		5%	7,20%	9,30%	9,40%	6,80%	9,2%

(Nguồn: báo cáo thường niên các ngân hàng, báo cáo phân tích ngành ngân hàng)

Tuy nhiên, nếu tính theo IFRS thì hệ số CAR của BIDV năm 2007 mới chỉ đạt 6,7%, vẫn còn thấp hơn so với thông lệ. Đây là mục tiêu nhưng cũng là thách thức lớn của BIDV trong quá trình cổ phần hoá để hội nhập vào nền kinh tế khu vực và thế giới. Nếu theo đánh giá của tác giả thì khả năng an toàn vốn của BIDV mới chỉ đạt mức hạng 3, mức chưa hỗ trợ được đầy đủ các rủi ro của ngân hàng. Theo

đánh giá tín nhiệm của tổ chức định hạng Moody's, khả năng an toàn vốn của BIDV đạt điểm C (trong thang điểm giảm dần A, B, C, D và E) và thậm chí phía tổ chức định hạng còn khuyến nghị BIDV cần tăng chỉ số Vốn cấp 1 theo IFRS lên 8%.

Trong năm 2008, BIDV cần tiếp tục có kế hoạch tăng vốn để duy trì hệ số CAR ở mức cao, tạo điều kiện mở rộng qui mô hoạt động. Mặt khác, song song với việc tăng vốn thì việc kiểm soát tăng trưởng tín dụng ở mức hợp lý, giảm tỷ lệ nợ xấu cũng là một biện pháp quan trọng để nâng cao chỉ tiêu an toàn vốn.

2.2.2.2. Chất lượng tài sản

Nâng cao chất lượng tài sản, đặc biệt là triệt để xử lý nợ xấu là mục tiêu hàng đầu của Ban lãnh đạo BIDV trong các năm qua. Kết quả là chất lượng tài sản của ngân hàng ngày được nâng cao một cách bền vững, thể hiện:

- *Cơ cấu tài sản ngày càng chuyển biến hợp lý và hiệu quả hơn.* Cụ thể, tỷ trọng Tổng dư nợ cho vay và ứng trước khách hàng (sau khi trừ dự phòng rủi ro) chiếm 62% Tổng tài sản tại thời điểm 31/12/2007. Phần còn lại tập trung vào những khoản đầu tư có tính thanh khoản tốt như kinh doanh trên thị trường liên ngân hàng và đầu tư chứng khoán, trong đó hoạt động đầu tư chứng khoán chủ yếu đầu tư vào trái phiếu chính phủ và tín phiếu kho bạc nhà nước, công trái. Đây là những khoản đầu tư ít rủi ro đồng thời đảm bảo hỗ trợ tính thanh khoản của ngân hàng.
- *Mức độ tập trung rủi ro cũng được giảm dần:*
 - + Về rủi ro theo loại hình khách hàng, bảng 2.4 dưới đây cho thấy tỷ trọng cho vay doanh nghiệp quốc doanh (là loại hình doanh nghiệp có rủi ro cao) giảm từ 49,3% xuống còn 39,2%. Tốc độ tăng trưởng cho vay doanh nghiệp quốc doanh cũng giảm mạnh xuống còn 6,4% năm 2007 (trong khi con số này vào năm 2006 là 14,1%). Thay vào đó, ngân hàng tăng mạnh cho vay các doanh nghiệp ngoài quốc doanh (tăng trưởng 67% năm 2007 so với mức tăng chỉ 20,2% năm 2006). Có thể thấy tuy tỷ trọng cho vay các doanh nghiệp quốc doanh vẫn ở mức khá cao song BIDV đã nỗ lực giảm mạnh tỷ trọng này, từ đó giúp cho danh mục tín dụng của BIDV ngày càng hợp lý và đỡ rủi ro hơn.

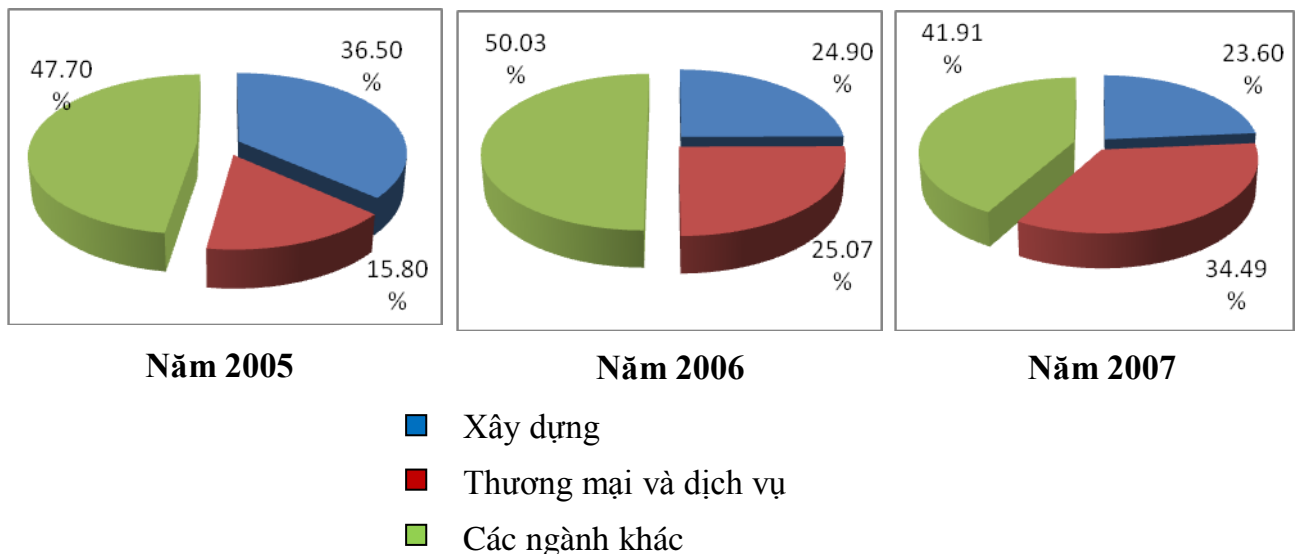
Bảng 2.4: Các chỉ số danh mục cho vay của BIDV 2004 - 2007

	2004	2005	2006	2007
Tăng trưởng cho vay doanh nghiệp ngoài quốc doanh (%)	16	65,9	20,2	67
Tăng trưởng cho vay doanh nghiệp quốc doanh (%)	10,4	-5,6	14,1	6,4
Cho vay doanh nghiệp quốc doanh (% dư nợ)	65	52	49,3	39,2
Cho vay theo chỉ định Nhà nước (% dư nợ)	8,7	5,93	3,21	1,49

Nguồn: báo cáo thường niên của BIDV năm 2007

Thêm vào đó, cho vay theo chỉ định Nhà nước không những không phát sinh nợ mới từ năm 2002 mà còn giảm dần qua các năm về cả số tuyệt đối và tương đối (năm 2005 là 5,93%; cuối năm 2006 là 3,21% thì đến năm 2007 chỉ còn 1,49%).

+ Về rủi ro theo ngành, do đặc điểm lịch sử truyền thống cho vay của BIDV là cho vay để phục vụ đầu tư phát triển đất nước, nên lĩnh vực cho vay chủ yếu của BIDV là cho vay ngành xây dựng. Đây là lĩnh vực có thời gian thu hồi vốn lâu, độ rủi ro cao. Nhận thức được điều này, trong các năm qua, bên cạnh việc rà soát và cân trọng đối với các khoản vay trong lĩnh vực này, BIDV cũng đang cố gắng giảm dần tỷ trọng này và tăng cho vay sang các lĩnh vực có rủi ro thấp hơn như thương mại và dịch vụ. Hình 2.5 dưới đây phản ánh sự thay đổi cơ cấu danh mục tín dụng theo ngành của BIDV qua các năm 2005, 2006 và 2007.

**Hình 2.5: Cơ cấu cho vay theo ngành (%) qua các năm 2005 - 2007**

Nguồn: Báo cáo thường niên BIDV các năm 2005, 2006, 2007

Từ hình 2.5, có thể thấy tỷ trọng cho vay lĩnh vực xây dựng trên tổng dư nợ giảm từ 36,5% năm 2005 xuống còn 24,9% năm 2006 và 23,6% năm 2007. Thay vào đó, cho vay đối với sản xuất và chế biến và đặc biệt là cho vay đối với lĩnh vực thương mại và dịch vụ tăng mạnh trong các năm trở lại đây. Trong đó, tỷ trọng cho vay ngành thương mại và dịch vụ trước chỉ chiếm hơn 10% (năm 2003 là 10,6% và năm 2005 là 15,8%) thì đến năm 2007 đã chiếm tới 34,49%, trở thành lĩnh vực chiếm tỷ trọng cao nhất trong danh mục cho vay của ngân hàng.

+ Bên cạnh đó, cơ cấu tín dụng theo kỳ hạn cũng ở mức độ khá tốt. Tỷ lệ nợ trung và dài hạn giảm dần qua các năm, xuống còn 39,8% năm 2007 (so với 43,5% năm 2006). Tỷ lệ cho vay có tài sản đảm bảo cũng tăng từ 70% năm 2006 lên 73% vào cuối năm 2007.

Tuy cơ cấu tín dụng của BIDV đã được chuyển dịch theo hướng hợp lý hơn, phù hợp với xu hướng phát triển hiện nay, song tỷ trọng cho vay các doanh nghiệp quốc doanh và ngành xây dựng vẫn còn ở mức cao, cần tiếp tục giảm mạnh, đặc biệt là trong bối cảnh nền kinh tế đang gặp nhiều khó khăn hiện nay. Tuy nhiên, với đặc thù là một ngân hàng quốc doanh, thậm chí kể cả BIDV có cổ phần hoá thì nhà nước vẫn chiếm tỷ lệ cổ phần chi phối, thì việc hạn chế hoặc nâng cao hiệu quả của các khoản cho vay các doanh nghiệp nhà nước lớn và các dự án đầu tư phát triển lớn của đất nước để phù hợp định hướng phát triển thành một ngân hàng bán lẻ là không đơn giản.

Mặt khác, tuy 73% các khoản cho vay của ngân hàng có tài sản đảm bảo, nhưng phần lớn tài sản đảm bảo là bất động sản và giấy tờ có giá (chủ yếu là chứng khoán). Đây là những tài sản khó định giá do cơ chế định giá hiện nay chưa hợp lý, không phản ánh đúng giá trị của tài sản. Mặt khác, thị trường vốn và bất động sản của Việt Nam còn non kém, việc thu hồi hay thanh khoản các tài sản này là không dễ. Do vậy, rủi ro đối với các khoản cho vay này là không hề thấp.

- *Chất lượng tín dụng được cải thiện, tuy vẫn còn một số hạn chế*

Năm 2007, ngân hàng đã thực hiện thành công việc kiểm soát chất lượng tín dụng và xử lý nợ xấu như: đánh giá khách hàng và phân loại nợ chính xác theo thông lệ quốc tế (nhờ việc tiếp tục triển khai và hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ với việc mở rộng đối tượng xếp hạng từ những khách hàng doanh nghiệp có dư nợ trên 5 tỷ VND (năm 2006) đến toàn bộ khách hàng doanh nghiệp (năm 2007); kiểm soát chặt chẽ chất lượng tín dụng tới từng khoản vay, từng khách hàng; hạn chế cho vay những khách hàng có nợ xấu; tích cực đôn đốc thu hồi nợ xấu; xử lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ; cơ cấu lại các khoản nợ, xử lý rủi ro và bán nợ. Kết quả, tất cả các nhóm nợ dưới chuẩn đều giảm mạnh, thể hiện chi tiết qua bảng 2.6 dưới đây:

Bảng 2.6 : Kết quả phân loại nợ của BIDV theo IFRS qua các năm 2005 - 2007

Đơn vị tính: tỷ VND

Chỉ tiêu	31/12/2005		31/12/2006		31/12/2007	
	Dư nợ	Tỷ trọng (%)	Dư nợ	Tỷ trọng (%)	Dư nợ	Tỷ trọng (%)
Tổng dư nợ	76.174		90.581		119.559	
Nhóm 1	17.330	22,75	49.138	54,24	86.798	72,62
Nhóm 2	34.999	45,95	32.753	36,16	28.005	23,4
Nợ xấu	23.844	31,3	8.689	9,6	4756	3,98
Nhóm 3	15.993	21	6.232	6,88	3427	2,87
Nhóm 4	4.045	5,31	333	0,37	212	0,17
Nhóm 5	3806	4,99	2.124	2,35	1117	0,94

Nguồn: Báo cáo kiểm toán BIDV các năm 2005-2007

(): Tổng dư nợ không bao gồm các khoản cho vay ODA, cho vay theo chỉ định của nhà nước và nợ khoanh*

Tỷ lệ nợ xấu thời điểm 31/12/2007 theo báo cáo kiểm toán là 3,98%. So sánh tỷ lệ nợ xấu của năm 2007 với tỷ lệ nợ xấu năm 2005 (31,3%) và năm 2006 (9,6%) có thể thấy được nỗ lực cũng như hiệu quả trong việc kiểm soát chất lượng tín dụng,

xử lý nợ xấu, làm sạch bảng cân đối của ngân hàng. Tỷ lệ này thấp hơn nhiều tỷ lệ trung bình của các ngân hàng quốc doanh (6%) [2]. Như vậy, ngân hàng bước đầu đã đạt được thành công trong công tác quản lý tín dụng theo thông lệ quốc tế.

Tuy tỷ lệ nợ xấu đã giảm mạnh và cao hơn mức trung bình của toàn hệ thống (6%) nhưng cao hơn một số ngân hàng cổ phần lớn trong nước (Ngân hàng Á Châu 0,1%; Ngân hàng Kỹ Thương 1,4%; ...) và còn cao hơn nhiều so với mức 0,06% của các chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam [2], [23]. Mặt khác, một điều cần lưu ý là nợ cần chú ý đặc biệt dù đã giảm mạnh 14,5% so với năm 2006 vẫn chiếm tỷ trọng cao (23,4%). Nhóm này sẽ có nguy cơ rơi xuống các nhóm nợ xấu nếu điều kiện thị trường bị biến động. Dẫu vậy, với nỗ lực tăng cường kiểm soát tín dụng mạnh mẽ của toàn hệ thống, khả năng đạt được tỷ lệ như mong muốn hoàn toàn nằm trong khả năng của ngân hàng. Kết quả về nợ xấu giảm đáng kể trong năm qua phần nào thể hiện hướng đi đúng đắn của ngân hàng trong quản lý rủi ro, nâng cao chất lượng hoạt động của ngân hàng.

Ngoài ra, việc trích lập dự phòng rủi ro của BIDV ngày càng được chú trọng và giữ ở tỷ lệ khá đảm bảo. Tỷ lệ Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng/tổng nợ xấu theo IFRS đạt 134%, với mức dự phòng rủi ro như vậy có thể yên tâm về mức độ bù đắp cho các khoản nợ xấu trong trường hợp xấu nhất là các khoản nợ xấu này không thu hồi được. Mặt khác, từ cuối năm 2006, BIDV bắt đầu trích lập dự phòng cho các khoản nợ xấu thuộc nợ cho vay theo chính sách mặc dù các khoản nợ này đã được đảm bảo hỗ trợ từ phía chính phủ. Điều này cho thấy mức độ quan tâm đối với việc hạn chế rủi ro tín dụng của Ban lãnh đạo ngân hàng. Tuy nhiên, nếu xét cả nợ nhóm 2 - nhóm nợ tuy không thuộc nhóm nợ xấu nhưng sẽ có nguy cơ xấu đi trong trường hợp nền kinh tế gặp khó khăn – thì tỷ lệ Quỹ dự phòng/Nợ có vấn đề (bao gồm nợ từ nhóm 2 đến nhóm 5) chỉ đạt 21,46% - tỷ lệ này là chưa đủ và không đảm bảo an toàn đối với rủi ro tín dụng. Mặc dù 73% các khoản nợ của ngân hàng là có tài sản đảm bảo, nhưng với hệ thống luật pháp còn yếu, chưa chặt chẽ như hiện nay thì việc thu hồi được toàn bộ các tài sản đảm bảo là không dễ dàng.

Theo đánh giá của tác giả thì chất lượng tài sản của ngân hàng còn khá yếu, xét trên bình diện trong nước thì ở Hạng 3 là dưới mức thỏa đáng, ngân hàng cần giám sát và cải thiện hơn nữa. Tuy nhiên, xét theo bình diện quốc tế thì tổ chức định hạng Moody's xếp chất lượng tài sản của BIDV ở mức kém nhất (mức E) do quan ngại về tỷ lệ nợ nhóm 2 của ngân hàng. Do vậy, ngân hàng cần tiếp tục giải quyết triệt để vấn đề nợ xấu và đặc biệt là nợ nhóm 2.

2.2.2.3. Khả năng quản lý

Phần đầu có năng lực tài chính mạnh thôi chưa đủ mà việc quản lý, điều hành việc khai thác các nguồn lực tài chính đó nhằm đạt hiệu quả cao nhất cũng là một thách thức không nhỏ không chỉ với BIDV mà với bất kỳ ngân hàng nào.

Về khả năng quản lý điều hành chung các nguồn lực tài chính, cũng như các ngân hàng quốc doanh khác, năng lực quản trị điều hành của BIDV còn nhiều hạn chế, do đặc điểm của cơ chế quản lý nhà nước. Tuy nhiên, trong một vài năm trở lại đây, với xu thế hội nhập vào nền kinh tế khu vực và thế giới, BIDV đang nỗ lực chuyển đổi từ cơ cấu tổ chức đến cơ chế quản lý theo hướng một ngân hàng hiện đại, kết quả là tháng 8/2008, BIDV đã chính thức chuyển đổi mô hình tổ chức theo hướng một NHTM đa năng, hoạt động đa ngành, kinh doanh đa lĩnh vực, gồm 7 khối chức năng với bộ phận kinh doanh và bộ phận tác nghiệp riêng.

Theo đó, mô hình này giải quyết được hạn chế trước đây về việc không tách bạch giữa vai trò quản lý của Hội đồng quản trị và chức năng điều hành của Ban điều hành; sự chồng chéo hoặc không rõ ràng trong chức năng nhiệm vụ của các Ban phòng hội sở chính; quản lý phi tập trung, các chi nhánh hoạt động như một ngân hàng con, không đảm bảo hạn chế rủi ro. Với mô hình chuyển đổi này, mọi hoạt động của ngân hàng sẽ được quản lý tập trung tại hội sở chính, các phòng ban tại hội sở chính và chi nhánh được phân cấp theo chiều dọc, theo sản phẩm và khách hàng. Hội đồng quản trị và Ban điều hành sẽ thuận lợi hơn trong việc giám sát và điều hành các hoạt động của Ngân hàng. Theo đó, việc điều hành các hoạt động kinh doanh nhằm đảm bảo kiểm soát các chỉ tiêu tài chính sẽ thuận lợi và sát sao hơn nhiều. Ví dụ như chỉ tiêu về tỷ lệ nợ xấu, mô hình mới đã giúp hạn chế việc

hoạt động phi tập trung, các chi nhánh hoạt động như một ngân hàng con dẫn đến một tỷ lệ lớn trong nợ xấu tại ngân hàng bắt nguồn từ các khoản vay tại cấp chi nhánh. Đây được coi là bước tiến lớn của BIDV trên con đường hội nhập với nền kinh tế thế giới.

Cơ chế quản lý rủi ro nhằm đảm bảo nguồn vốn được sử dụng, khai thác một cách an toàn cũng đã được chú trọng phát triển. BIDV là ngân hàng đi đầu và duy nhất trong các NHTM Việt Nam có bộ máy quản lý rủi ro chuyên biệt. Theo mô hình mới, chức năng quản lý rủi ro được phân về hai Ban: Ban Quản lý rủi ro tín dụng tập trung vào quản lý rủi ro tín dụng, và Ban Quản lý rủi ro phi tín dụng chuyên về quản lý rủi ro thị trường và tác nghiệp. Các quy định, chính sách, quy trình của hoạt động quản lý rủi ro luôn được chú trọng quy chuẩn, nâng cấp, cải tiến cho phù hợp với từng thời kỳ và đảm bảo tính độc lập giữa các khối Kinh doanh (front office), Quản lý rủi ro (middle office) và Quản trị (back office). BIDV là ngân hàng thương mại quốc doanh đầu tiên thiết lập một hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ. Hệ thống này đã làm giảm rõ rệt thẩm quyền phê duyệt tín dụng cấp chi nhánh.

Bên cạnh đó, Hội đồng quản lý Tài sản Nợ - Có (ALCO) đã được phát huy với nhiệm vụ đánh giá mức độ rủi ro của danh mục tài sản trên bảng tổng kết tài sản và giám sát việc tuân thủ các hạn mức quản lý rủi ro trong hoạt động đầu tư của hệ thống BIDV, đồng thời có một ban chuyên phục vụ hỗ trợ ALCO trong việc đánh giá và thực hiện các quyết định của ALCO. Thêm vào đó, BIDV vẫn đang phát triển cơ cấu quản lý rủi ro cũng như hệ thống và kỹ năng thông tin trước khi mở rộng phạm vi ra ngoài những khách hàng nền tảng hiện tại. Mục tiêu của BIDV là ngăn chặn nợ xấu phát sinh và mở rộng hệ thống quản lý rủi ro nhằm tiến tới đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế và quản lý rủi ro phù hợp với các nguyên tắc của Basel 2 vào năm 2010.

Nhận thức được tầm quan trọng của việc kiểm soát khả năng thanh khoản vì sự tồn vong của ngân hàng, *quản lý thanh khoản* cũng được ngân hàng chú trọng và ngày càng hoàn thiện với đơn vị chịu trách nhiệm chính về đảm bảo thanh khoản của cả hệ thống là hội đồng ALCO. ALCO chịu trách nhiệm thường xuyên giám sát tình

trạng thanh khoản của ngân hàng (kiểm soát các chỉ tiêu đo lường mức độ rủi ro thanh khoản của ngân hàng), quy định các hạn mức, giới hạn thanh khoản đồng thời đưa ra các biện pháp giảm thiểu rủi ro thanh khoản.

Việc quản lý các nguồn lực tài chính hiệu quả còn phụ thuộc vào việc ngân hàng có đo lường, xác định được các nguồn lực đó hay không, do vậy công tác kiểm toán, kiểm tra nội bộ và minh bạch hoá là vô cùng quan trọng. Báo cáo tài chính của BIDV hiện nay đã được chuẩn hóa theo cả hai chuẩn mực VAS và IFRS và được kiểm toán quốc tế trong hơn 12 năm qua. Điều này đặc biệt có ý nghĩa do có sự khác biệt giữa VAS và IFRS dẫn đến khác biệt đáng kể giữa tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng báo cáo theo VAS và theo IFRS. Sự khác biệt giữa VAS và IFRS làm tăng thời gian và chi phí cho các đối tác nước ngoài khi thực hiện các giao dịch với các ngân hàng Việt Nam nói chung, BIDV nói riêng vì họ có xu hướng tìm hiểu và phân tích các chênh lệch đó. Ngoài ra, sự khác biệt cũng khiến lãnh đạo các ngân hàng lúng túng trong quá trình phân tích hiện trạng tài chính, cũng như việc xây dựng định hướng, chiến lược kinh doanh, dự báo về kế hoạch lãi lỗ, tăng trưởng tài sản và các chỉ số tài chính khác của ngân hàng. Việc thực hiện báo cáo tài chính theo cả hai chuẩn mực đã giúp BIDV có những đánh giá toàn diện hơn về tình hình tài chính của ngân hàng, đồng thời việc báo cáo tài chính theo IFRS cũng đòi hỏi BIDV phải xây dựng được hệ thống quản trị thông tin, các quy trình quản lý rủi ro và thông tin tiên tiến.

Ngoài ra, BIDV cũng là doanh nghiệp đầu tiên của Việt Nam thực hiện xếp hạng tín nhiệm của tổ chức định hạng quốc tế Moody's từ năm 2006. Thông qua việc mời tổ chức định hạng quốc tế Moody's, BIDV đã xác định năng lực hiện tại của ngân hàng, từ đó biết được những điểm mạnh, những điểm còn hạn chế còn tồn tại. Đồng thời, bên cạnh những đánh giá chi tiết, tổ chức định hạng cũng đã đưa ra những khuyến nghị BIDV cần làm để có thể nâng cao được năng lực của ngân hàng. Đây chính là những thông tin quý báu giúp ngân hàng xác định được mục tiêu phấn

đầu. Hơn nữa, các báo cáo thường niên của Ngân hàng luôn cung cấp những thông tin thiết yếu về giá trị tài sản, phân bổ các luồng vốn, thu nhập và phân tích kinh doanh của ngân hàng. Điều này cho thấy việc quản lý thông tin, đảm bảo sự minh bạch hoá của BIDV là rất tốt. BIDV đã hoàn thành dự án hiện đại hoá, mọi thông tin liên quan đến khách hàng được quản lý tập trung, thống nhất trong toàn hệ thống góp phần phục vụ có hiệu quả theo yêu cầu của các cấp điều hành.

Tuy nhiên, dù đã có những nỗ lực rất lớn song công tác quản lý nguồn vốn của ngân hàng còn nhiều hạn chế. Đội ngũ cán bộ điều hành, quản lý mặc dù có tư duy cởi mở, tương đối linh hoạt trong điều hành kinh doanh nhưng công tác quản lý còn chưa thực sự mang tính chuyên nghiệp. Việc kiểm soát huy động và khai thác nguồn vốn vẫn chưa thực sự toàn diện và hiệu quả. Ngoài ra, quan hệ sở hữu giữa Nhà nước và công ty nhà nước còn quá phức tạp, nhiều đầu mối đại diện chủ sở hữu và thẩm quyền thiếu sự tách bạch, nên nhiều quyết định kinh doanh bị hành chính hoá dẫn đến chậm tiến độ hoặc mất thời cơ kinh doanh. Đó chính là những rào cản cho việc nâng cao chất lượng quản lý không chỉ đối với BIDV mà còn với các ngân hàng quốc doanh khác.

Xét về phương diện trong nước, tác giả đánh giá khả năng quản lý của ngân hàng ở mức 3 là mức chưa thỏa đáng, tuy chưa đến mức yếu kém do đánh giá cao nhận thức và các biện pháp thực hiện nhằm chuyển đổi ngân hàng thành một ngân hàng hiện đại, có năng lực tài chính mạnh mẽ vươn tới hội nhập khu vực và trên thế giới. Tuy nhiên, phía công ty định hạng vẫn xếp khả năng quản lý của BIDV ở mức D (theo thang điểm giảm dần A, B, C, D, E) do quan ngại về sự can thiệp của nhà nước trong công tác quản lý.

2.2.2.4. Khả năng sinh lời

Năm 2007 là năm mà hoạt động kinh doanh của BIDV đã đạt kết quả khả quan dù mức độ cạnh tranh trên thị trường ngày càng gay gắt trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế.

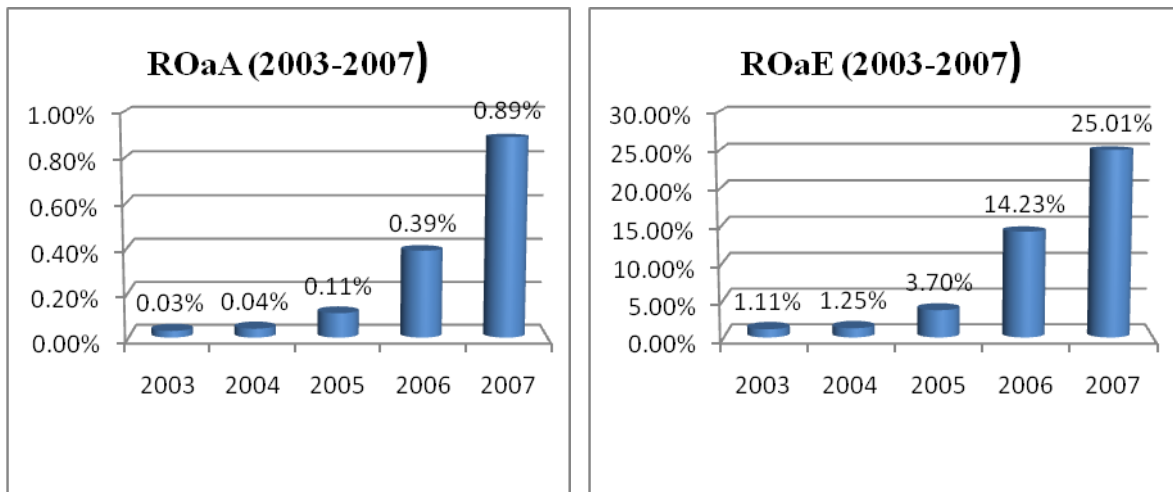
Bảng 2.7 : Lợi nhuận qua các năm của BIDV*Đơn vị: triệu VND*

Chỉ tiêu	2003	2004	2005	2006	2007
Tổng thu nhập từ hoạt động kinh doanh	1.856.219	2.784.009	4.098.343	4.862.422	7.794.275
Chênh lệch thu - chi trước Dự phòng rủi ro	1.194.279	1.933.205	2.772.566	3.119.407	5.409.454
Lợi nhuận thuần trong năm	361.079	610.173	559.993	1.075.878	1.529.509

Nguồn: Báo cáo thường niên BIDV các năm 2003-2007

Bảng 2.7 cho thấy lợi nhuận cả trước và sau khi trích dự phòng rủi ro của BIDV đều tăng cao. Năm 2007, lợi nhuận thuần của ngân hàng đạt 1.539 tỷ VND, tăng gần 1,5 lần so với năm 2006. Mặc dù phải tăng trích dự phòng theo yêu cầu của NHNN tại Điều 9 của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN nhưng ngân hàng vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng của lợi nhuận ở mức cao. Điều này bước đầu cho thấy hiệu quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng.

Các chỉ tiêu ROaA, ROaE – phản ánh khả năng sinh lời của ngân hàng, cũng có những biến động tích cực, thể hiện tại Hình 2.8 dưới đây.

**Hình 2.8 : Diễn biến chỉ số ROaA và ROaE của BIDV giai đoạn 2003-2007***Nguồn: Báo cáo thường niên BIDV các năm 2003-2007*

Tỷ suất lợi nhuận thuần trên vốn chủ sở hữu bình quân (ROaE) có mức tăng ấn tượng trong các năm, đặc biệt là trong hai năm 2006 và 2007 là hai năm ngân hàng nỗ lực phát triển để hội nhập. Cụ thể, trước năm 2005, ROaE chỉ ở mức một con số (2005 là 3,7%) thì năm 2006 là 14,23% và đặc biệt năm 2007 con số này lên tới 25,01%, lần đầu tiên vượt mức yêu cầu của thông lệ quốc tế. So với các ngân hàng quốc doanh khác, con số này cũng rất ấn tượng (Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam là 19,35%; Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn 12,9%), đồng thời cũng cao hơn so với mức trung bình của các ngân hàng cổ phần (14,6%). [Phụ lục bảng thống kê số liệu].

Tương tự như ROaE, tỷ suất lợi nhuận thuần trên tổng tài sản bình quân (ROaA) cũng tăng đều qua các năm, đạt 0,89% năm 2007, mức tăng cao nhất trong 6 năm trở lại đây. Tuy nhiên, mức này vẫn thấp hơn mức bình quân của các ngân hàng cổ phần (2,4%) và thấp hơn mức thông lệ quốc tế.

Lãi cận biên ròng (NIM) của ngân hàng cũng ở mức khá (năm 2007 đạt 3,07%). Tuy nhiên, thu nhập của BIDV chủ yếu bắt nguồn từ thu nhập lãi (chiếm tới hơn 80% tổng thu nhập). Nguồn thu này tiềm ẩn yếu tố rủi ro trong trường hợp thị trường có nhiều yếu tố bất lợi, đơn cử như giai đoạn nửa đầu 2008 khi mà các ngân hàng phải tăng mạnh lãi suất huy động để đáp ứng nhu cầu thanh khoản trong khi lãi suất cho vay chịu trần quy định của NHNN. Do vậy, NIM cũng bị ảnh hưởng đáng kể và theo đó thu nhập từ lãi cũng bị ảnh hưởng. Bên cạnh đó, khả năng sinh lời của ngân hàng còn chịu ảnh hưởng do ngân hàng cho vay các dự án lớn, dài hạn, trong đó nhiều dự án là không hiệu quả, lãi suất thấp. Ngoài ra, ngân hàng còn phải tăng trích dự phòng cho các khoản thua lỗ. Tuy nhiên, trong một số năm trở lại đây, đặc biệt là trong năm 2007, BIDV đã đẩy mạnh phát triển các lĩnh vực dịch vụ, đa dạng hóa nguồn thu. Theo đó, năm 2007, thu nhập phi lãi tăng hơn 2 lần so với năm 2007 và cao hơn tốc độ tăng của thu nhập lãi.

Bảng 2.9: Một số chỉ tiêu sinh lời và hiệu quả (theo IFRS) giai đoạn 2003 - 2007

Chỉ tiêu	2003	2004	2005	2006	2007
Thu nhập lãi ròng/Tổng thu nhập hoạt động KD	70,18%	61,61%	91,05%	80,42%	81,23%
Lãi cận biên ròng (NIM)	2,19	2,77	3,38	2,73	3,07
Chi phí hoạt động/Tổng thu nhập hoạt động KD	34,37%	31,21%	34,77%	36,59%	33,64%

Nguồn: Báo cáo thường niên BIDV các năm 2003-2007

Các chỉ số về hiệu quả hoạt động của BIDV là khá tốt. Qua 5 năm, chỉ số Chi phí hoạt động/Tổng thu nhập hoạt động luôn ở mức dưới 35%. Nếu theo VAS thì con số này năm 2007 còn xuống mức 30,59%, thấp hơn nhiều so với mức trung bình của các NHTM quốc doanh (42,2%) [Phụ lục bảng thống kê số liệu]. Hiện nay, với nhiều ngân hàng Việt Nam, chỉ tiêu này sẽ có nguy cơ tăng cao do các ngân hàng đẩy mạnh hiện đại hóa công nghệ, mở rộng mạng lưới để nâng cao thị phần. Việc BIDV vẫn giữ được việc tăng chi phí ở mức độ hợp lý là điểm mạnh của ngân hàng. Tuy nhiên, trong thời gian tới, khi mức độ cạnh tranh ngày càng gay gắt hơn do hội nhập, BIDV sẽ phải tiếp tục đầu tư chi phí vào việc hiện đại hóa ngân hàng, mở rộng mạng lưới và đầu tư vào nhân lực, thì việc quản lý chi phí sẽ là một áp lực lớn đối với ngân hàng.

Khả năng sinh lời của ngân hàng đã được cải thiện và ở mức khá tốt, tác giả xếp ở mức 2 là mức thỏa đáng và đủ hỗ trợ cho các hoạt động của ngân hàng. Moody's cũng đánh giá cao khả năng sinh lời của BIDV với điểm B cho khả năng sinh lời và A cho hiệu quả hoạt động.

2.2.2.5. Khả năng thanh khoản

Về cơ cấu tài sản thanh khoản, BIDV có bảng cân đối kế toán có tính thanh khoản tương đối tốt. Cơ cấu tài sản thanh khoản/Tổng tài sản (trong đó TS thanh khoản được tính bằng Tiền mặt + Tiền gửi NHNN + Tiền gửi trên thị trường liên ngân hàng + Chứng khoán Chính phủ) vào cuối năm 2007 chiếm 31% tổng tài sản và 46% tiền gửi khách hàng. Tỷ lệ này là khá tốt và phản ánh cơ cấu tài sản của ngân hàng khá "lỏng". Đặc biệt, trong 6 tháng đầu năm 2008 là thời điểm nền kinh

tế vĩ mô có nhiều biến động, Chính phủ áp dụng các biện pháp thắt chặt tiền tệ, thì các ngân hàng, đặc biệt là các NHTM cổ phần đã bộc lộ những khó khăn về khả năng thanh khoản, thể hiện qua việc tăng liên tục và tăng cao của lãi suất huy động tiền gửi và lãi suất trên thị trường liên ngân hàng. Cơ cấu tài sản thanh khoản/Tổng tài sản của các ngân hàng đã giảm rõ rệt, trung bình giảm từ 33,2% cuối năm 2007 xuống còn 19,9% tháng 6/2008 [Phụ lục bảng thống kê số liệu], trong khi đó, BIDV vẫn giữ được khả năng thanh khoản tương đối tốt với tỷ lệ 30%.

Có thể nói, có được sự ổn định về thanh khoản trong bối cảnh nhiều ngân hàng gặp khó khăn một phần là nhờ vị thế của một ngân hàng lớn cùng với chính sách quản lý thanh khoản hợp lý. Công tác quản lý thanh khoản của ngân hàng ngày càng được chú trọng và hoàn thiện với hội đồng ALCO chịu trách nhiệm chính về đảm bảo thanh khoản của cả hệ thống. Ngân hàng đã tuân thủ đúng quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc, tỷ lệ về khả năng chi trả, quản lý tốt dòng tiền ra, vào, của hệ thống. Bên cạnh đó, cơ chế tập trung tại hội sở chính giúp ngân hàng quản lý được tình trạng thanh khoản thặng dư hay thiếu hụt. Theo đó, tỷ lệ khe hở thanh khoản lũy kế (tài sản có đến hạn – tài sản nợ đến hạn/tổng tài sản) luôn trong biên độ cho phép +/- 3% theo quy định của ALCO.

Rủi ro thanh khoản của BIDV tuy có tăng so với năm 2006 nhưng vẫn ở mức chấp nhận được. Tỷ lệ cho vay/huy động tiền gửi của BIDV luôn duy trì ở mức dưới 100%, cụ thể:

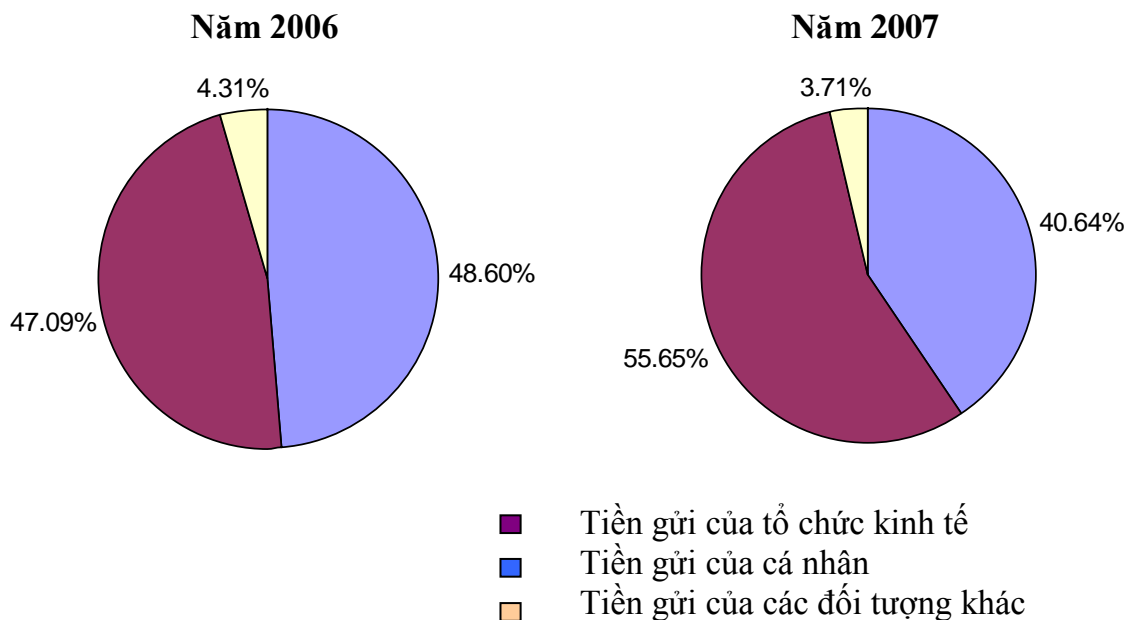
Bảng 2.10: Tỷ lệ cho vay/huy động tiền gửi của một số NHTM 2006 - 2007

Ngân hàng	2006	2007
1. BIDV	92,6%	97,5%
2. Vietcombank	56,6%	66%
3. Công thương	80,4%	95,8%
4. Nông nghiệp	119,2%	109,4%
5. Nhà đồng bằng SCL	202%	140,1%
Trung bình NHTM quốc doanh	110,2%	101,8%
Trung bình NHTM cổ phần		132,56%

Nguồn: Phụ lục bảng thống kê số liệu, báo cáo phân tích ngành ngân hàng của Công ty cổ phần chứng khoán Bảo Việt - 2008

Bảng 2.10 cho thấy BIDV đã đảm bảo các khoản cho vay (là tài sản không thanh khoản) được tài trợ bởi nguồn huy động từ khách hàng (được coi là nguồn huy động ổn định), thay vì phải phụ thuộc vào nguồn huy động trên thị trường liên ngân hàng. Đây là rủi ro mà nhiều NHTM cổ phần đang phải đối mặt hiện nay.

Nhận thức được rủi ro này, BIDV luôn đặc biệt nhấn mạnh phát triển cân đối trong cơ cấu cho vay và huy động. Theo đó, BIDV chú trọng tăng trưởng nguồn huy động nhằm đảm bảo nhu cầu thanh khoản của ngân hàng và duy trì tốc độ tăng trưởng cho vay ở mức hợp lý. Cụ thể, trong các năm qua, tình hình huy động vốn đã đạt được nhiều kết quả tích cực, với mức tăng trưởng bình quân đạt 30%/năm, đảm bảo đủ nguồn vốn cho hoạt động của toàn hệ thống đồng thời có vốn để mở rộng sang hoạt động phi tín dụng. Huy động tiền gửi – nguồn huy động cốt lõi của một ngân hàng luôn chiếm khoảng 70% tổng nợ phải trả, cho thấy khả năng huy động của ngân hàng là rất tốt. Cơ cấu nguồn huy động cũng được cải thiện theo hướng tích cực, tỷ trọng huy động tiền gửi từ các tổ chức kinh tế (đây là nguồn vốn huy động có chi phí thấp) tăng từ 47,09% năm 2006 lên 55,65% năm 2007 (hình 2.11).



Hình 2.11: Cơ cấu tiền gửi theo khách hàng của BIDV 2006 - 2007

Nguồn: Báo cáo thường niên BIDV năm 2006 – 2007

Trong khi đó, tốc độ tăng trưởng tín dụng đạt ở mức hợp lý (34,4% so với năm 2006). Điều này đặc biệt có ý nghĩa khi năm 2007 là năm các ngân hàng bùng

nỗ hoạt động tín dụng với tốc độ tăng trưởng rất nóng, điển hình một số ngân hàng như An Bình (tăng 507%), Nam Việt (tăng 1134%), Sài Gòn – Hà Nội (tăng 748%) [23]. Có thể thấy BIDV đã rất chú trọng phát triển bền vững thay vì chạy theo thị trường. Nhờ đó, ngân hàng đã đảm bảo được khả năng thanh khoản ổn định trong khi các NHTM cổ phần gặp rất nhiều khó khăn do hậu quả của việc tăng trưởng tín dụng nóng.

Bên cạnh đó, BIDV cũng chú trọng nâng cao tỷ trọng huy động vốn trung và dài hạn nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng vốn trung dài hạn của xã hội. Năm 2007, BIDV đã phát hành thành công 3.000 tỷ VND trái phiếu dài hạn 5 năm theo đúng quy định của NHNN và đạt các chuẩn mực theo tiêu chuẩn quốc tế. Đồng thời, BIDV cũng chú trọng việc giảm tỷ trọng cho vay trung dài hạn (giảm từ 43,5% năm 2006 xuống còn 39,8% năm 2007), tăng tỷ trọng cho vay ngắn hạn để đảm bảo từng bước cải thiện cơ cấu bảng tổng kết tài sản. Tỷ lệ Huy động ngắn hạn/cho vay trung và dài hạn của BIDV luôn nằm trong giới hạn quy định của NHNN (dưới 30%).

Tuy nhiên, nếu so với mức trung bình của khu vực Châu Á là 83% thì tỷ lệ cho vay/huy động tiền gửi 97,5% của BIDV vẫn là cao và có nguy cơ bị xấu đi nếu như ngân hàng không có chính sách huy động vốn hợp lý. Do đó, mức xếp hạng 3 là phù hợp với khả năng thanh khoản của BIDV phản ánh khả năng thanh khoản của BIDV cần tiếp tục được cải thiện.

2.2.2.6. Nhạy cảm với rủi ro thị trường

Với mô hình mới, BIDV đã thành lập Ban quản lý rủi ro thị trường và tác nghiệp nhằm đẩy mạnh công tác quản lý rủi ro cho ngân hàng trước những biến động của thị trường. Theo đó, nhằm quản lý, kiểm soát mức độ rủi ro thị trường của ngân hàng trong từng thời kỳ, BIDV đã ban hành chính sách quản lý rủi ro thị trường và các quy định hướng dẫn triển khai thực hiện. Đồng thời, BIDV cũng là một trong số ít các ngân hàng tại Việt Nam thực hiện chương trình Quản lý giá trị chịu rủi ro (VaR) trong kinh doanh ngoại hối, từ đó đưa ra mức chấp nhận rủi ro thị trường do ALCO phê duyệt. Trong năm 2008, BIDV sẽ tiếp tục triển khai chương

trình quản lý VaR với các nhóm rủi ro còn lại. Có thể thấy BIDV đã bước đầu quản lý được những rủi ro có thể đến với ngân hàng từ các yếu tố bên ngoài. Cụ thể:

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro khi lãi suất biến động, dẫn tới sự không ổn định trong giá trị thị trường và thu nhập trong tương lai. Cùng với việc đưa vào triển khai áp dụng Hệ thống định giá điều chuyển vốn nội bộ trong năm 2007, hiện nay rủi ro lãi suất của BIDV được tập trung quản lý tại hội sở chính của ngân hàng. Mức chấp nhận rủi ro lãi suất hiện vẫn được xác định dựa trên giới hạn khe hở nhạy cảm lãi suất. Dự kiến trong năm 2008 BIDV sẽ tính mức chấp nhận rủi ro thông qua hạn mức VaR lãi suất do ALCO phê duyệt trong từng thời kỳ.

Đây được coi là rủi ro lớn nhất của ngân hàng do hoạt động tín dụng, đầu tư tiền gửi là hoạt động chiếm tỷ trọng lớn trong danh mục tài sản của ngân hàng, mang lại thu nhập chủ yếu cho ngân hàng. Qua cơ cấu thu từ các hoạt động qua các năm có thể thấy, thu lãi từ hoạt động tín dụng, đầu tư tiền gửi chiếm tới 80% tổng thu từ các hoạt động. Huy động tiền gửi từ khách hàng (bao gồm tiền gửi tổ chức và cá nhân) là nguồn chủ yếu phục vụ cho hoạt động của ngân hàng, chiếm khoảng 70% tổng nợ phải trả.

Tình hình lãi suất trong thời gian qua có những biến động, đặc biệt là giai đoạn từ đầu năm 2008 đến nay. Lãi suất huy động VND được các ngân hàng điều chỉnh giảm tại thời điểm đầu năm 2007 do nguồn vốn khả dụng của phần lớn các ngân hàng đều ở trạng thái thừa, tăng trưởng tín dụng thấp. Tuy nhiên đến cuối năm lãi suất huy động VND đã bắt đầu tăng nhẹ do nhu cầu thanh toán và vay vốn tiêu dùng, mua sắm cuối năm tăng, yếu tố lạm phát tăng cao cũng tác động đến lãi suất. Đặc biệt, sang năm 2008, do Chính phủ áp dụng các biện pháp thắt chặt tiền tệ dẫn đến thị trường liên ngân hàng bị ngưng trệ, các ngân hàng bị thiếu tiền VND và buộc phải tăng mạnh lãi suất huy động tiền gửi trong khi lãi suất cho vay bị giới hạn bởi lãi suất trần quy định của NHNN.

Đối với lãi suất USD, sau khi Ngân hàng Nhà nước bãi bỏ trần lãi suất áp dụng đối với pháp nhân tại các tổ chức tín dụng, lãi suất tiền gửi USD của pháp

nhân đã tăng lên mức tương ứng với lãi suất huy động từ dân cư. Giữa năm, lãi suất huy động USD tăng mạnh, nhất là từ tháng 5 đến tháng 7. Tuy nhiên đến cuối năm, lãi suất USD đã ổn định.

Bảng 2.12: Khe hở nhạy cảm lãi suất của BIDV thời điểm 31/12/2007

Đơn vị: tỷ VND, triệu USD

Chỉ tiêu	Kỳ định giá lại					Tổng
	<=6 tháng	6 - 12 tháng	1-3 năm	3-5 năm	>5 năm	
1. VND						
Tài sản có	70.697	28.862	16.492	17.687	26.400	160.138
Tài sản nợ	111.404	16.520	10.239	6.339	15.636	160.138
Khe hở nhạy cảm lãi suất	-40.707	12.342	6.253	11.349	10.764	0
2. USD						
Tài sản có	1.290	150	99	296	686	2.522
Tài sản nợ	1.404	488	126	258	246	2.522
Khe hở nhạy cảm lãi suất	-114	-338	-27	38	440	0

Nguồn: Báo cáo thường niên BIDV năm 2007

Với danh mục tài sản nhạy cảm với lãi suất cao thì rủi ro lãi suất đối với ngân hàng là đáng lo ngại, nhất là trong tình trạng lãi suất biến động hiện nay. Dự báo nền kinh tế sẽ còn nhiều biến động do tác động của nền kinh tế thế giới. Theo đó, việc lãi suất biến động là hoàn toàn có khả năng. Do vậy, việc BIDV vẫn chưa tính được VaR lãi suất sẽ khó khăn cho ngân hàng trong việc xác định chính xác mức chấp nhận rủi ro lãi suất của ngân hàng, theo đó tác động của rủi ro lãi suất sẽ khó lường và ảnh hưởng trực tiếp tới thu lãi của BIDV.

Rủi ro hối đoái

Rủi ro hối đoái là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Trong năm 2007, tỷ giá giữa VND và USD có dao động trong biên độ hẹp. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD. Một số tài sản khác của ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VND và USD (như EUR, JPY...) nhưng số lượng không lớn. Như vậy, sự biến động tỷ giá không gây ra ảnh hưởng bất lợi nhiều cho hoạt động ngân hàng. Tuy nhiên, sang năm 2007, tỷ giá giữa VND và USD có nhiều

biến động do cuộc khủng hoảng nợ dưới chuẩn tại Mỹ dẫn đến ảnh hưởng đến nền kinh tế toàn cầu, sau đó nền kinh tế Việt Nam lại rơi vào tình trạng lạm phát cao, dẫn đến đồng VND có những thời điểm mất giá mạnh với USD.

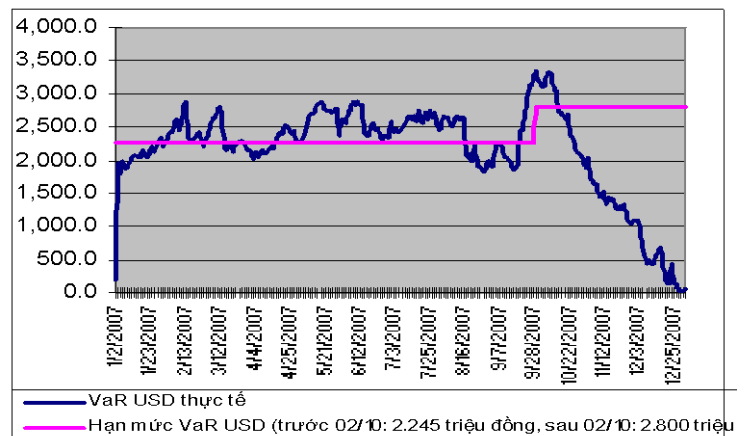
Để đảm bảo an toàn và hiệu quả hoạt động cho hệ thống, ngân hàng chính thức hoàn thành nghiệm thu và đi vào vận hành Chương trình Quản lý giá trị chịu rủi ro ngoại hối (VaR) từ tháng 1/2007. Ban Quản lý rủi ro trong ngân hàng chịu trách nhiệm xuất hạn mức VaR ngoại hối cho 3 đồng tiền chủ yếu trong báo cáo đánh giá rủi ro thị trường và hội đồng ALCO ra nghị quyết phê duyệt định kỳ hàng quý. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập. Cụ thể:

Giá trị chịu rủi ro ngoại hối của từng đồng tiền:

Theo số liệu thống kê giá trị chịu rủi ro hàng ngày đối với từng loại ngoại tệ năm 2007, với trạng thái nắm giữ tại thời điểm nghiên cứu trong điều kiện biến động tỷ giá của 250 ngày trước đó và độ tin cậy 99% thì dự đoán khả năng tổn thất cụ thể như sau:

- Giá trị chịu rủi ro đối với USD

Cùng với sự biến động của USD trong năm vừa qua thì VaR USD cũng có sự biến động tương đối lớn. Mức tổn thất dự tính trong kinh doanh USD năm 2007 cao nhất là 3.342 triệu đồng (ngày 1/10/2007), thấp nhất là 18 triệu đồng (ngày 28/12/2007), trung bình là 2.153 triệu đồng.



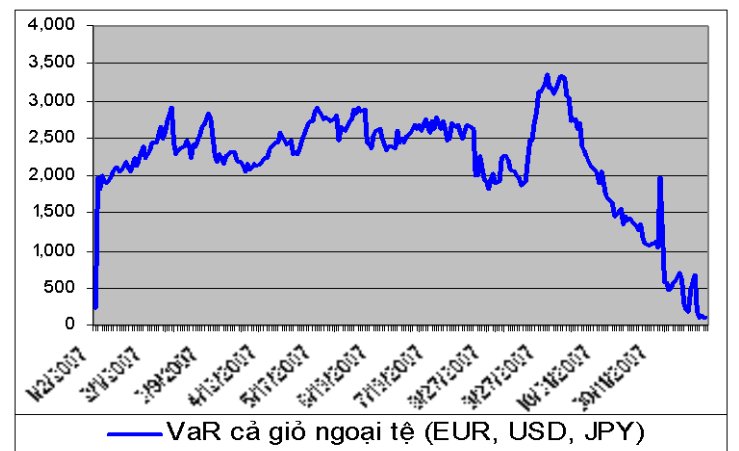
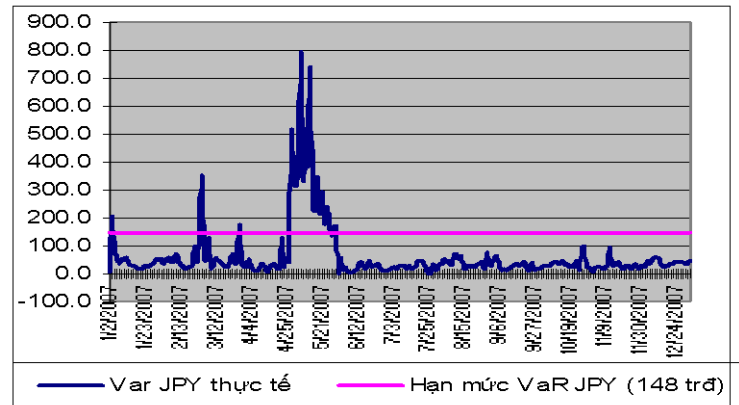
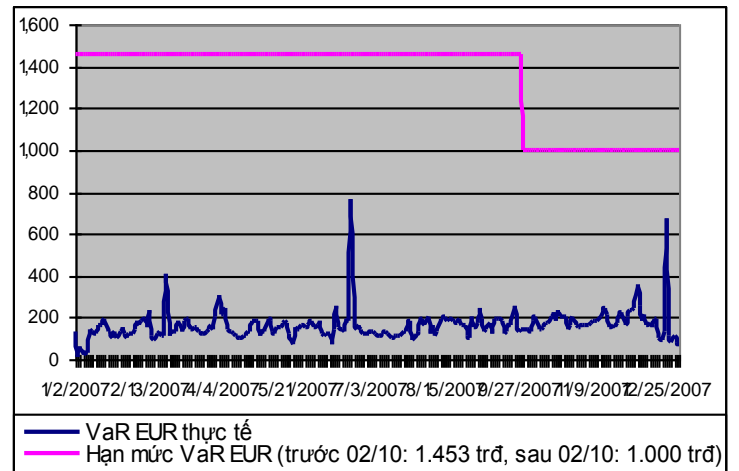
- Giá trị chịu rủi ro đối với EUR

Mức độ tổn thất dự tính từ việc kinh doanh EUR của BIDV là tương đối thấp, VaR EUR luôn nhỏ hơn hạn mức VaR đã được phê duyệt. Tổn thất thực tế có thể xảy ra trong kinh doanh EUR tại BIDV trong năm 2007 cao nhất là 762 triệu đồng (ngày 21/06/2007), thấp nhất là 8,9 triệu đồng (ngày 3/1/2007) bình quân là 161.2 triệu đồng.

- Giá trị chịu rủi ro đối với JPY

Trong tháng 3 và tháng 5 có một số thời điểm VaR JPY vượt hạn mức đã đề ra. Tuy nhiên, giá trị VaR thực tế của JPY chưa lớn (cao nhất là ngày 14/5: 795 triệu đồng, trung bình là 60.6 triệu đồng).

Trong năm 2007, thông qua việc tính toán, theo dõi giá trị chịu rủi ro ngoại hối thực tế cho cả giỏ ngoại tệ (EUR, USD, JPY), mức tổn thất cao nhất dự tính cho cả giỏ ngoại tệ là 3.346 triệu đồng vào ngày 1/10/2007, thấp nhất là 98.2 triệu đồng vào ngày 29/12/2007. Mức tổn thất dự tính bình quân cho cả giỏ ngoại tệ là 2.187 triệu đồng.



Như vậy, có thể thấy việc áp dụng chương trình quản lý giá trị chịu rủi ro ngoại hối đã giúp BIDV nắm bắt được chính xác hơn mức độ rủi ro đối với từng đồng tiền, đặc biệt khi thị trường có nhiều biến động, từ đó đưa ra hạn mức phù hợp, đảm bảo vừa kinh doanh hiệu quả vừa quản lý được rủi ro. Đây có thể coi là bước tiến trong hoạt động quản lý rủi ro của ngân hàng, tuy mới ở giai đoạn bước đầu.

Rủi ro giá cả chứng khoán

Ngân hàng tập trung đầu tư dưới dạng góp vốn thành lập các công ty cổ phần, tham gia đấu giá chào bán ra công chúng lần đầu của các doanh nghiệp nhà nước tốt và sẽ hiện thực hoá lợi nhuận vào thời điểm thuận lợi. Mặc dù giá chứng khoán năm qua có nhiều biến động bất lợi, đa phần các khoản đầu tư của ngân hàng đều mang tính dài hạn và sẽ chỉ được xác định hiệu quả sau từ 2 đến 3 năm đầu tư. Tuy nhiên, cũng vì đây là đầu tư dài hạn cho nên số lượng và giá trị các khoản đầu tư có thể thanh lý và thu lợi nhuận ngay còn thấp, nên ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn trong ngắn hạn.

Rủi ro giá cả hàng hóa

Năm 2007, BIDV đã chính thức thực hiện hoạt động kinh doanh hàng hoá phái sinh. Hoạt động này đang ở trong giai đoạn đầu với quy mô nhỏ và mới chỉ dừng lại ở việc môi giới kinh doanh hàng hoá cho khách hàng để hưởng phí, do vậy rủi ro phát sinh là không đáng kể. Tuy nhiên, trong tương lai, ngân hàng cũng cần rà soát và ban hành các quy định cần thiết cho nghiệp vụ giao dịch phái sinh này.

Như vậy có thể nói việc thực hiện đo lường các rủi ro thị trường của ngân hàng còn nhiều yếu kém và cần tiếp tục được cải thiện và hạng 5 là mức đáng để Ban lãnh đạo lưu tâm để có chính sách phù hợp.

2.3. Kết luận về năng lực tài chính của BIDV hiện nay

2.3.1. Những điểm mạnh

✓ Khả năng thanh khoản tương đối tốt

Với chính sách quản lý hợp lý, BIDV đã luôn duy trì được khả năng thanh khoản ở mức khá tốt. Đây là một yếu tố đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển

bền vững của một ngân hàng. Cơ cấu tài sản luôn được duy trì ở mức hợp lý (tài sản thanh khoản chiếm khoảng 30% tổng tài sản). Rủi ro thanh khoản tuy chưa thực sự tốt song ở mức an toàn (tỷ lệ cho vay/huy động tiền gửi duy trì ở mức dưới 1). Đặc biệt chính sách huy động vốn năng động đã giúp BIDV có nền tảng huy động từ khách hàng - yếu tố được coi là nguồn huy động cốt lõi của một ngân hàng, rất tốt. Đây chính là nhân tố giúp BIDV không rơi vào tình trạng khó khăn về thanh khoản trong giữa năm 2008 khi mà rất nhiều NHTM cổ phần đã phải đồng loạt nâng lãi suất huy động lên mức cao kỷ lục để đảm bảo thanh khoản.

✓ *Khả năng sinh lời được cải thiện đáng kể*

Duy trì khả năng thanh khoản tốt là chưa đủ, mà cần vừa đảm bảo khả năng thanh khoản vừa đạt khả năng sinh lời cao. An toàn mà hiệu quả, đây là một thách thức với nhiều ngân hàng. BIDV đã làm được điều này. Khả năng sinh lời của ngân hàng đã có những bước tiến ấn tượng, thể hiện qua việc tăng trưởng lợi nhuận (50% so với năm 2006), tăng trưởng ROaE và ROaA (25,01% và 0,89% năm 2007 so với 14,23% và 0,39% năm 2006). Đồng thời, ngân hàng vẫn đảm bảo được khả năng thanh khoản ở mức an toàn.

Bên cạnh đó, BIDV vẫn duy trì được hiệu quả hoạt động cao, chỉ số hiệu quả (Chi phí hoạt động/Tổng thu nhập hoạt động) luôn ở mức dưới 35%. Điều này cho thấy chất lượng quản lý chi phí của ngân hàng.

2.3.2. Những hạn chế và nguyên nhân

✓ *Khả năng an toàn vốn, chất lượng tài sản tuy đã được cải thiện, song vẫn còn thấp*

Với nỗ lực của bản thân BIDV và sự hỗ trợ của Chính phủ, quy mô vốn của ngân hàng đã ngày càng được nâng cao, thể hiện qua chỉ số CAR và Vốn cấp 1 ngày càng được cải thiện và tiến gần hơn với thông lệ quốc tế. Tuy nhiên, để đưa con số 6,7% lên 8% còn là một con đường khá gian nan cho BIDV do BIDV hiện vẫn là ngân hàng quốc doanh, việc tăng vốn chủ yếu vẫn dựa vào sự hỗ trợ của Nhà nước.

Mặt khác, việc tăng vốn của BIDV còn chịu ảnh hưởng từ việc BIDV có nâng cao được chất lượng tài sản hay không. Nợ xấu vẫn là mối nguy lớn đe dọa tới

vốn của ngân hàng. Chất lượng tài sản của BIDV đã được cải thiện đáng kể, đặc biệt là tỷ lệ nợ xấu giảm kỷ lục xuống chỉ còn 3,98%. Tuy nhiên, tỷ lệ nợ cần chú ý (nợ nhóm 2) vẫn còn ở mức cao (23,4%) sẽ là mối đe dọa đối với tỷ lệ nợ xấu của ngân hàng. Nguyên nhân chủ yếu là do BIDV cho vay nhiều đối với lĩnh vực xây dựng do đặc điểm của một ngân hàng có truyền thống về đầu tư xây dựng phát triển đất nước. Lĩnh vực xây dựng lại là lĩnh vực có thời gian cho vay dài, khả năng thu hồi vốn thường bị chậm dẫn đến nợ xấu cao. Do vậy, nhiệm vụ của BIDV không chỉ là giảm tỷ lệ nợ xấu, mà cần giảm mạnh tỷ lệ nợ nhóm 2, nhằm đảm bảo chất lượng tín dụng cũng như an toàn vốn của ngân hàng.

✓ *Cơ chế quản lý và khả năng nhạy cảm với rủi ro thị trường đã hướng tới thông lệ quốc tế, song mới ở giai đoạn bước đầu*

Việc chuyển đổi sang mô hình của một ngân hàng hiện đại, theo thông lệ quốc tế của BIDV là một bước tiến vượt bậc, thể hiện nỗ lực của ngân hàng trong việc đưa BIDV trở thành một ngân hàng hàng đầu, vươn tới hội nhập nền kinh tế khu vực và thế giới. Theo đó, cơ chế quản lý điều hành cũng được cải thiện, đảm bảo phân tách quyền hạn, trách nhiệm hợp lý, vừa hiệu quả, vừa đảm bảo quản lý rủi ro. Tuy nhiên, do việc chuyển đổi mới được triển khai, việc vận hành mô hình một cách thông suốt là điều không hề đơn giản, đặc biệt là thay đổi tư duy quản lý của chính Ban lãnh đạo.

Bên cạnh đó, Ban quản lý rủi ro thị trường mới được thành lập, việc đánh giá và kiểm soát rủi ro thị trường mới triển khai ở giai đoạn bước đầu. Việc tính mức chấp nhận rủi ro thị trường còn mang nhiều tính ước lệ do phương pháp tính Giá trị chịu rủi ro (VaR) mới áp dụng tính cho rủi ro ngoại hối. Do vậy, còn nhiều khó khăn mà ngân hàng phải đối mặt, nhất là khi Việt Nam ngày càng hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới, nền kinh tế Việt Nam sẽ chịu nhiều ảnh hưởng trước những biến động của nền kinh tế toàn cầu.

Tóm lại, nếu xét trên bình diện trong nước, BIDV có thể được đánh giá là một trong những ngân hàng có năng lực tài chính hàng đầu, dẫn đầu thị trường về vốn, khả năng thanh khoản và đặc biệt là hệ thống quản lý tiên tiến. Tuy nhiên, nếu

xét trên bình diện quốc tế thì năng lực của BIDV còn rất kém. Định hạng tín nhiệm quốc tế hiện nay của BIDV chỉ ở mức E+ là mức đặc biệt yếu kém và thiếu an toàn. Do vậy, trước những đòi hỏi của hội nhập cũng như sự gia tăng tính cạnh tranh (từ các ngân hàng nước ngoài cũng như những NHTM cổ phần đang phát triển mạnh), BIDV cần tiếp tục nâng cao hơn nữa năng lực tài chính để có thể đứng vững và phát triển không chỉ trong nước mà vươn tới tầm khu vực, đúng như định hướng mà Ban lãnh đạo ngân hàng đã đặt ra.

CHƯƠNG III

GIẢI PHÁP NÂNG CAO NĂNG LỰC TÀI CHÍNH CỦA NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM GIAI ĐOẠN HỘI NHẬP HẬU WTO

3.1. Mục tiêu, định hướng và kế hoạch nâng cao năng lực tài chính của các ngân hàng thương mại Việt Nam nói chung và BIDV nói riêng đến năm 2020

3.1.1. Mục tiêu, định hướng và kế hoạch nâng cao năng lực của các ngân hàng thương mại Việt Nam

Đề án Phát triển ngành Ngân hàng Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 (Ban hành kèm theo Quyết định số 112/2006- QĐ-TTg ngày 24 tháng 5 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ) đã đưa ra các mục tiêu, định hướng phát triển của các tổ chức tín dụng (TCTD) Việt Nam cũng như kế hoạch triển khai các mục tiêu, định hướng đó nhằm xây dựng một thị trường tài chính ngân hàng lành mạnh, giúp các tổ chức tín dụng trong nước có thể đứng vững và phát triển trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và hội nhập kinh tế khu vực và thế giới.

3.1.1.1. Mục tiêu

Cải cách căn bản, triệt để và phát triển toàn diện hệ thống các TCTD theo hướng hiện đại, hoạt động đa năng để đạt trình độ phát triển tiên tiến trong khu vực ASEAN với cấu trúc đa dạng về sở hữu, về loại hình TCTD, *có quy mô hoạt động lớn hơn, tài chính lành mạnh, đồng thời tạo nền tảng đến sau năm 2010 xây dựng được hệ thống các TCTD hiện đại, đạt trình độ tiên tiến trong khu vực Châu Á, đáp ứng đầy đủ các chuẩn mực quốc tế về hoạt động ngân hàng*, có khả năng cạnh tranh với các ngân hàng trong khu vực và trên thế giới. Bảo đảm các TCTD, kể cả các TCTD nhà nước hoạt động kinh doanh theo nguyên tắc kinh tế thị trường và đảm bảo mục tiêu lợi nhuận. Phát triển hệ thống TCTD hoạt động an toàn và hiệu quả vững chắc dựa trên cơ sở công nghệ và trình độ quản lý tiên tiến, áp dụng các thông lệ và chuẩn mực quốc tế về hoạt động NHTM. Phát triển các TCTD phi ngân hàng để góp phần phát triển hệ thống tài chính đa dạng và cân bằng hơn.

Phát triển và đa dạng hóa các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng, đặc biệt là huy động vốn, cấp tín dụng, thanh toán với chất lượng cao và mạng lưới phân phối phát triển hợp lý nhằm cung ứng đầy đủ, kịp thời, thuận tiện các dịch vụ, tiện ích ngân hàng cho nền kinh tế trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Hình thành thị trường dịch vụ ngân hàng, đặc biệt là thị trường tín dụng cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng giữa các loại hình TCTD, tạo cơ hội cho mọi tổ chức, cá nhân có nhu cầu hợp pháp, đủ khả năng và điều kiện được tiếp cận một cách thuận lợi các dịch vụ ngân hàng. Ngăn chặn và hạn chế mọi tiêu cực trong hoạt động tín dụng.

Tiếp tục đẩy mạnh cơ cấu lại hệ thống ngân hàng. Tách bạch tín dụng chính sách và tín dụng thương mại trên cơ sở phân biệt chức năng cho vay của ngân hàng chính sách với chức năng kinh doanh tiền tệ của NHTM. Bảo đảm quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của TCTD trong kinh doanh. Tạo điều kiện cho các TCTD trong nước nâng cao năng lực quản lý, trình độ nghiệp vụ và khả năng cạnh tranh. Bảo đảm quyền kinh doanh của các ngân hàng và các tổ chức tài chính nước ngoài theo các cam kết của Việt Nam với quốc tế. Gắn cải cách ngân hàng với cải cách doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhà nước. Tiếp tục củng cố, lành mạnh hoá và phát triển các ngân hàng cổ phần; ngăn ngừa và xử lý kịp thời, không để xảy ra đổ vỡ ngân hàng ngoài sự kiểm soát của NHNN đối với các TCTD yếu kém. Đưa hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân đi đúng hướng và phát triển vững chắc, an toàn, hiệu quả.

Phương châm hành động của các TCTD là "**An toàn - Hiệu quả - Phát triển bền vững - Hội nhập Quốc tế**", đảm bảo những mục tiêu hoạt động tại bảng 3.1 dưới đây:

Bảng 3.1. Mục tiêu hoạt động của ngân hàng Việt Nam đến năm 2010

1. Tỷ trọng tiền mặt lưu thông ngoài hệ thống ngân hàng/M2 đến năm 2010 (%)	Không quá 18
2. Tăng trưởng bình quân tín dụng (%/năm)	18 - 20
3. Tỷ lệ an toàn vốn đến năm 2010 (%)	Không dưới 8
4. Tỷ lệ nợ xấu/tổng dư nợ đến năm 2010 (%)	Dưới 5
5. Chuẩn mực giám sát ngân hàng đến năm 2010	Chuẩn mực Quốc tế (Basel I)
6. Dự trữ quốc tế tối thiểu đến năm 2010	12 tuần nhập khẩu

Ghi chú: Nợ xấu được xác định theo tiêu chuẩn phân loại nợ của Việt Nam, phù hợp với thông lệ quốc tế.

Một số NHTM đạt mức vốn tự có tương đương 800 - 1.000 triệu USD đến năm 2010, có thương hiệu mạnh và khả năng cạnh tranh quốc tế. Phân đầu hình thành được ít nhất một tập đoàn tài chính hoạt động đa năng trên thị trường tài chính trong và ngoài nước [27, tr. 3-4].

3.1.1.2. Định hướng

Trên cơ sở mục tiêu đã đề ra, Đề án đã đưa ra định hướng chiến lược phát triển các NHTM nhà nước và NHTM cổ phần, trong đó cũng đã chú trọng định hướng về nâng cao năng lực tài chính của các NHTM, cụ thể:

- ***Lành mạnh hoá và nâng cao một cách nhanh chóng và căn bản năng lực tài chính của các NHTM để bảo đảm các NHTM có đủ năng lực tài chính (về quy mô và chất lượng).*** Tiếp tục tăng quy mô vốn điều lệ, tài sản có đi đôi với nâng cao chất lượng và khả năng sinh lời của tài sản có; giảm tỷ trọng tài sản có rủi ro trong tổng tài sản có. Xử lý dứt điểm nợ tồn đọng và làm sạch bảng cân đối của các NHTM nhà nước.
- ***Tăng vốn tự có của các NHTM bằng lợi nhuận để lại; phát hành cổ phiếu, trái phiếu; sáp nhập; hợp nhất; mua lại.*** Kiên quyết xử lý các NHTM cổ phần yếu kém và có khả năng gây rủi ro lớn cho hệ thống ngân hàng, bao gồm cả các biện pháp giải thể, phá sản các NHTM cổ phần theo quy định pháp luật, song đảm bảo không gây tác động lớn về mặt kinh tế - xã hội. Tạo điều kiện cho các NHTM mua, bán, hợp nhất, sáp nhập để tăng khả năng cạnh tranh và quy mô hoạt động. Bảo đảm duy trì mức vốn tự có của các NHTM phù hợp với quy mô tài sản có trên cơ sở thực hiện tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu 8% trong trung hạn và 10% trong dài hạn.
- ***Từng bước cổ phần hóa các NHTM nhà nước*** theo nguyên tắc thận trọng, bảo đảm ổn định kinh tế - xã hội và an toàn hệ thống ngân hàng. Cho phép các nhà đầu tư nước ngoài, đặc biệt là các ngân hàng có tiềm lực tài chính, công nghệ, quản lý và uy tín mua cổ phiếu, tham gia quản trị,

điều hành NHTM Việt Nam. Về lâu dài, nhà nước chỉ cần nắm giữ cổ phần chi phối hoặc tỷ lệ cổ phần lớn tại một số ít NHTM nhà nước được cổ phần hoá tùy theo điều kiện cụ thể của từng ngân hàng và yêu cầu quản lý, bảo đảm an toàn, hiệu quả của hệ thống ngân hàng nhằm nâng cao nguyên tắc thương mại, kỷ luật thị trường trong hoạt động của các NHTM.

- ***Đổi mới căn bản cơ chế quản lý đối với các NHTM nhà nước và các TCTD khác.*** Theo đó, các TCTD được thực sự tự chủ về tài chính, hoạt động, quản trị điều hành, tổ chức bộ máy, nhân sự), hoàn toàn chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh và được hoạt động trong khuôn khổ pháp lý minh bạch, công khai, bình đẳng. Quan hệ giữa NHNN với các TCTD không chỉ là quan hệ quản lý nhà nước mà còn là quan hệ kinh tế trên cơ sở tôn trọng các nguyên tắc thị trường, minh bạch, xoá bỏ bao cấp, đặc quyền, thiên vị và độc quyền kinh doanh. Xoá bỏ cơ chế đại diện chủ sở hữu của NHNN đối với các NHTM nhà nước. NHNN đóng vai trò chủ yếu trong việc tạo lập môi trường thuận lợi cho hoạt động tiền tệ, ngân hàng thông qua việc ban hành các quy định, chính sách, điều tiết thị trường tiền tệ và tổ chức thực hiện giám sát an toàn cũng như việc chấp hành các quy định pháp luật trong hoạt động tiền tệ, ngân hàng. [27, tr. 8].

3.1.1.3. Kế hoạch triển khai

Theo đó, kế hoạch triển khai được đề ra cụ thể như sau:

- Xây dựng cơ chế kiểm soát tín dụng hữu hiệu, đặc biệt là ngăn chặn nợ xấu gia tăng và biện pháp xử lý rủi ro tín dụng. Thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo thông lệ quốc tế và lập báo cáo tài chính theo tiêu chuẩn báo cáo tài chính quốc tế (IFRS);
- Trước năm 2008, hoàn thành cổ phần hóa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng Phát triển nhà đồng bằng sông Cửu Long. Đến năm 2010, cổ phần hóa phần lớn các NHTM nhà nước. Tạo điều kiện cho các NHTM nhà nước phát hành trái phiếu dài hạn. Phấn đấu đạt mức vốn tự có của các NHTM nhà nước tương đương hệ số an toàn vốn trên 6% (đến

cuối năm 2006) và trên 8% (trước năm 2010). Một số NHTM nhà nước có mục tiêu hoạt động giống nhau và mạng lưới chi nhánh trùng lặp có thể áp dụng giải pháp sáp nhập, hợp nhất và các giải pháp thích hợp khác.

Như vậy, có thể thấy từ góc độ quản lý vĩ mô, Chính phủ cũng nhận thức được tầm quan trọng của việc nâng cao năng lực tài chính cho các NHTM trong giai đoạn hội nhập và đưa ra các chính sách cụ thể để thực hiện các mục tiêu đó, nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững của các NHTM nói riêng và hệ thống ngân hàng Việt Nam nói chung.

3.1.2. Mục tiêu và định hướng các giải pháp thực hiện nâng cao năng lực của ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Tuy luôn khẳng định vị thế là một trong bốn ngân hàng quốc doanh hàng đầu Việt Nam và là một trong những NHTM có uy tín hàng đầu, nhưng ngay khi Việt Nam ban hành nhiều chủ trương hội nhập nền kinh tế khu vực và thế giới, đặc biệt là việc Việt Nam gia nhập WTO vào cuối năm 2006, BIDV nhanh chóng có những nhìn nhận xác thực về bối cảnh thị trường cũng như đưa ra những chiến lược cụ thể để phát triển và hội nhập.

Cụ thể, đầu năm 2007, BIDV đã đưa ra một kế hoạch nâng cao năng lực tài chính, hội nhập kinh tế quốc tế của BIDV đến năm 2010, tầm nhìn 2020, trong đó tóm lược một số điểm chính như sau:

- ✓ **Mục đích, tôn chỉ:** Xây dựng BIDV thành ngân hàng đa sở hữu, kinh doanh đa lĩnh vực có quy mô và hiệu quả hoạt động hàng đầu Việt Nam, hoạt động theo thông lệ quốc tế, chất lượng ngang tầm các ngân hàng tiên tiến trong khu vực Đông Nam Á.
- ✓ **Mục tiêu cụ thể:**

Từ nay đến 5 năm tới:

- Trở thành Ngân hàng số một Việt Nam trong lĩnh vực Ngân hàng Doanh nghiệp và Ngân hàng Đầu tư
- Nằm trong top 5 của Việt Nam về dịch vụ Ngân hàng bán lẻ
- Nằm trong top 3 của Việt Nam về dịch vụ Ngân hàng tư nhân

Từ sau 5 năm tới (đến 2020)

- Duy trì các vị trí như mục tiêu trong 05 năm tới trong điều kiện cạnh tranh khốc liệt hơn; bắt đầu phát triển và khẳng định thương hiệu Ngân hàng Doanh nghiệp và Ngân hàng Đầu tư ra tầm khu vực và trên thế giới.

Trong đó, ngân hàng đã đưa ra 1 số chỉ tiêu về năng lực tài chính, cụ thể:

- *Nhóm chỉ tiêu về tăng trưởng:*

- Tổng tài sản: bình quân 20%/năm
- Nguồn vốn: bình quân 21%/năm
- Tín dụng: bình quân 17%/năm
- Đầu tư: bình quân 31%/năm

- *Nhóm chỉ tiêu về chất lượng:*

- Cơ cấu dư nợ/tài sản có $\leq 62\%$

Trong đó:

Nợ trung dài hạn/tổng dư nợ $\leq 40\%$

Nợ dài hạn/tổng dư nợ $\leq 27\%$

Nợ ngoài quốc doanh/tổng dư nợ $\geq 80\%$

- Cơ cấu thu dịch vụ ròng/lợi nhuận trước thuế $\geq 40\%$
- Nợ xấu $\leq 5\%$ tổng dư nợ
- RoaA $\geq 1\%$; RoaE $\geq 15\%$

✓ **Định hướng các giải pháp thực hiện**

* *Giai đoạn 2007-2008: Phát triển các nền tảng vững chắc phục vụ cạnh tranh và hội nhập lâu dài, cụ thể:*

- Lành mạnh hoá tài chính, cổ phần hoá và hậu cổ phần hoá thành công
- Xác định và phát triển các lĩnh vực kinh doanh chiến lược;
- Hoàn thành cơ bản việc tái cơ cấu mô hình tổ chức và quản trị điều hành theo khuyến nghị của dự án TA2, đặc biệt liên quan đến vấn đề phát triển động lực kinh doanh và quản lý rủi ro
- Hoàn tất chính sách toàn diện và triển khai việc phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ hội nhập.

- Hoàn tất chính sách và bắt đầu triển khai chính sách cải tiến hệ thống công nghệ thông tin phục vụ quản lý và kinh doanh

*** Giai đoạn 2009-2010: *Đẩy mạnh việc vận hành theo cơ chế và chính sách mới, sẵn sàng cho giai đoạn cạnh tranh khốc liệt, cụ thể:***

- Phát triển mạnh mẽ các lĩnh vực kinh doanh chiến lược
- Xây dựng và phát triển được thương hiệu Ngân hàng mạnh trong khu vực
- Phát triển bộ máy, nguồn lực sẵn sàng cho cuộc cạnh tranh khốc liệt
- Cơ bản hoàn thành đầu tư công nghệ thông tin; trở thành một ngân hàng hoạt động trên nền công nghệ hiện đại nhất trên thị trường Việt Nam trên cả góc độ phục vụ kinh doanh và cho cả quản trị điều hành và quản lý rủi ro.

*** *Giai đoạn sau 2010: Cạnh tranh, điều chỉnh và dẫn đầu***

- Cạnh tranh trực tiếp với các đối thủ trên từng lĩnh vực, từng thị trường
- Tiếp tục phát triển thương hiệu trong khu vực và trên trường quốc tế
- Phát triển sự hiện diện của BIDV ra thị trường quốc tế dưới các hình thức phù hợp như VPĐD, chi nhánh hoặc công ty con trên quan điểm đa ngành, đa lĩnh vực.

Như vậy, có thể thấy, để đứng vững và phát triển trong thời kỳ cạnh tranh ngày càng gay gắt, BIDV đã xây dựng cho mình những bước đi cụ thể, phù hợp với bối cảnh mới và năng lực hiện tại của ngân hàng. Đồng thời kế hoạch này cũng khẳng định sự nhìn nhận đúng đắn của lãnh đạo ngân hàng trước những thay đổi của điều kiện kinh tế.

Tuy nhiên, vấn đề đặt ra ở đây là cần có những giải pháp cụ thể đến, có tính khả thi cao để có thể đáp ứng tốt nhất yêu cầu của quá trình hội nhập. Trong phạm vi của đề tài này, tác giả xin đi sâu vào việc nghiên cứu những giải pháp nhằm nâng cao năng lực tài chính của BIDV. Trên cơ sở phân tích thực trạng năng lực tài chính của BIDV theo các yếu tố chính của mô hình CAMELS, tác giả xin đưa ra các giải pháp theo từng yếu tố như sau:

3.2. Giải pháp nâng cao năng lực tài chính của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam trong giai đoạn hội nhập hậu WTO

3.2.1. Giải pháp nâng cao mức an toàn vốn

Nâng cao khả năng an toàn vốn là một yêu cầu quan trọng của BIDV trong giai đoạn hội nhập hậu WTO. Để trở thành một ngân hàng vững mạnh, có quy mô lớn và hệ số an toàn đạt chuẩn quốc tế thì BIDV cần có giải pháp mạnh mẽ trong việc tăng vốn tự có. Đây là điều kiện sống còn để BIDV có chi phí đầu tư cho cơ sở hạ tầng công nghệ, phát triển mạng lưới và tranh thủ bảo toàn thị phần trong cuộc đua tăng vốn của các NHTM và sự xâm nhập của các ngân hàng nước ngoài có năng lực rất mạnh về vốn. Cụ thể:

a. Đối với vốn cấp 1

- *Tăng vốn thông qua hỗ trợ của Chính phủ*

Với vị thế của một ngân hàng quốc doanh, BIDV có thể tranh thủ hỗ trợ của Chính phủ theo chương trình tái cơ cấu các NHTM quốc doanh và các hỗ trợ khác theo kiến nghị, cụ thể:

+ Đề nghị Chính phủ cấp bổ sung vốn điều lệ: Chủ trương của Chính phủ là đảm bảo hệ số CAR của BIDV đạt 8% trước cổ phần hoá. Tháng 2 năm 2007, Chính phủ đã ra Quyết định số 148/QĐ - TTg ngày 01/02/2007 chấp thuận cấp bổ sung vốn điều lệ 3.400 tỷ đồng cho BIDV. Như vậy BIDV có thể đề nghị Chính phủ tiếp tục cấp bổ sung vốn điều lệ cho ngân hàng, đặc biệt là khi BIDV được Chính phủ cho phép chuyển đổi sang mô hình tập đoàn tài chính ngân hàng.

+ BIDV có thể đề nghị Bộ tài chính tiếp tục cấp bổ sung vốn điều lệ cho BIDV theo cam kết với WB khi thực hiện dự án Tài chính nông thôn II, theo đó Chính phủ sớm chỉ đạo các ngành liên quan đăng ký danh mục đề nghị WB tiếp tục tài trợ dự án tài chính nông thôn III.

+ Cổ phần hoá BIDV: Để bổ sung vốn tự có, nâng cao năng lực tài chính nói chung của ngân hàng thời kỳ hậu WTO, giải pháp tối ưu là tiến hành cổ phần hoá ngân hàng theo nguyên tắc cổ phần hoá trên cơ sở giữ nguyên phần vốn hiện có của Nhà nước tại thời điểm cổ phần hoá, đồng thời huy động thêm vốn từ việc bán cổ phần cho cán bộ nhân viên của ngân hàng, cho các cổ đông chiến lược là các ngân hàng, các tổ chức tín dụng, nhất là các tổ chức tín dụng nước ngoài có uy tín, tiềm năng về tài

chính, công nghệ và quản lý ngân hàng. Ngoài ra, BIDV cũng cần xúc tiến đề nghị Bộ Tài chính, NHNN cho phép BIDV được hạch toán tăng vốn điều lệ: Số tiền thu hồi từ nợ tồn đọng nhóm 2 và nợ có tính chất nhóm 2 đã được nhà nước cấp nguồn xử lý, số tiền thu hồi từ nợ tồn đọng kế hoạch nhà nước và chỉ định đã được xử lý bằng nguồn Nhà nước cấp và nguồn dự phòng rủi ro, số nợ hạch toán ngoại bảng của tín dụng chỉ định và kế hoạch nhà nước mà BIDV thu được từ việc bán nợ cho Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp (DATC).

- *Tăng vốn thông qua nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh, tăng lợi nhuận sau thuế bổ sung vốn tự có của ngân hàng:*

Có thể nói, việc nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh cũng là một cách giúp tăng vốn rất tốt. Minh chứng là năm 2007, với sự chỉ đạo quyết liệt của Ban lãnh đạo, hoạt động kinh doanh của Ngân hàng đã thu được những kết quả khởi sắc. Huy động vốn bình quân đạt 142.500 tỷ đồng, dư nợ tín dụng bình quân đạt 103.290 tỷ đồng. Tỷ lệ nợ xấu năm 2007 dưới 4%, phấn đấu đến năm 2008, tỷ lệ nợ xấu xuống dưới 3%. Lợi nhuận trước thuế đạt 1.787 tỷ đồng, góp phần bổ sung 1.250 tỷ đồng vào nguồn vốn tự có của ngân hàng.

Do đó, BIDV cần tiếp tục triển khai các biện pháp đó, cụ thể:

+ Ngân hàng cần điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn, huy động vốn, chú trọng nguồn vốn giá rẻ (như tiền gửi thanh toán, tiền gửi của tổ chức kinh tế, bảo hiểm...) nhằm giảm chi phí vốn đầu vào, nâng dần chênh lệch lãi suất, đảm bảo trích đủ dự phòng rủi ro và tăng khả năng trích lập các quỹ từ lợi nhuận.

+ Nâng cao chất lượng tài sản có, cơ cấu lại danh mục tài sản có sinh lời như tăng cho vay ngoài quốc doanh, tăng tỷ trọng đầu tư tài chính, cho vay uỷ thác, tăng thu từ dịch vụ ngân hàng để tăng thu nhập, khống chế tăng trưởng dư nợ ở mức hợp lý, đặc biệt là giảm tỷ trọng dư nợ trung và dài hạn phù hợp với cơ cấu kỳ hạn của nguồn vốn.

+ Kiểm soát chặt chẽ chất lượng tín dụng, giảm nợ xấu, từ đó giảm thiểu số trích dự phòng rủi ro để tăng tối đa lợi nhuận, tăng nguồn bổ sung các quỹ từ lợi

nhuận sau thuế. Khi chất lượng tín dụng tăng lên, số phải trích dự phòng rủi ro của ngân hàng giảm xuống, khi đó hiệu quả kinh doanh sẽ tăng lên.

b. Vốn cấp 2

Để nâng cao năng lực vốn thì ngoài khả năng tăng vốn cấp 1 từ các nguồn, các quỹ, BIDV cần tăng vốn cấp 2 thông qua việc phát hành các công cụ nợ như:

- **Phát hành trái phiếu tăng vốn cấp 2:**

Đề án Phát hành trái phiếu tăng vốn cấp 2 của BIDV giai đoạn 2006-2007 đã được Ngân hàng Nhà nước phê duyệt, theo đó cho phép BIDV phát hành trái phiếu tăng vốn cấp 2 với số lượng phát hành là 5.600 tỷ (trong đó, năm 2006: BIDV đã phát hành 3.250 tỷ, dự kiến phát hành thêm 2.350 tỷ vào các năm tiếp theo). Ngân hàng cần chủ động triển khai phương án tăng vốn cấp 2 để đảm bảo hệ số CAR theo IFRS đạt > 8%. Tuy nhiên, việc tăng vốn cấp 2 thông qua phát hành trái phiếu tăng vốn chỉ nên thực hiện trong trường hợp thực sự cần thiết. Vì trong trường hợp kết quả của việc chào bán ra công chúng tốt sẽ làm tăng đáng kể giá trị vốn của ngân hàng và sẽ không cần thực hiện việc tăng vốn thông qua phát hành trái phiếu.

- **Trích lập dự phòng chung:**

BIDV cần tiếp tục nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh, tăng khả năng sinh lợi để ngoài thực hiện trích đủ dự phòng rủi ro cụ thể thì ngân hàng có thực hiện trích lập dự phòng rủi ro chung.

- **Tăng vốn từ nguồn định giá lại tài sản**

Hiện nay, phần lớn tài sản cố định của BIDV được phản ánh thấp hơn giá trị thực tế. Khi có cơ chế cho việc định giá lại Tài sản cố định và chứng khoán đầu tư, thì đây cũng sẽ là một nguồn đáng kể góp phần tăng vốn tự có cho BIDV. Tuy nhiên, việc định giá lại tài sản cần phải làm đồng loạt với các TCTD khác và tuân theo những nguyên tắc chung, công thức chung do Nhà nước ban hành. Đây cũng sẽ là một nguồn đáng kể góp phần tăng vốn tự có cho BIDV. Có nhiều hình thức để định giá lại tài sản như BIDV tự định giá, thuê tư vấn nước ngoài định giá hoặc định giá thông qua bán đấu giá cổ phiếu trên thị trường chứng khoán. Việc định giá lại tài sản BIDV sẽ rất phức tạp, đặc biệt là các tài sản vô hình như định giá thương

hiệu vốn chưa có tiền lệ tại Việt Nam. Giải pháp hiệu quả hơn cả là BIDV có thể thuê một tổ chức quốc tế đánh giá lại tài sản, tuy nhiên đây cũng là thách thức lớn do chi phí thuê tư vấn nước ngoài có thể lên tới vài trăm ngàn đến triệu USD. Do đó, ngân hàng cần cân nhắc để đưa ra phương án hiệu quả nhất.

3.2.2. Giải pháp nâng cao chất lượng tài sản

Nâng cao chất lượng tài sản là một trong những mục tiêu hàng đầu của BIDV trong giai đoạn hiện nay. Tuy nhiên, nếu các biện pháp thực hiện không triệt để hoặc chỉ duy trì trong ngắn hạn thì nguy cơ tăng nợ xấu mới trong khi nợ xấu cũ chưa xử lý được hết là khó tránh khỏi. Do vậy, các giải pháp cần được đưa ra và triển khai đồng bộ, cụ thể:

- **Triệt để xử lý nợ xấu hiện tại:**

BIDV cần có các chính sách xử lý các khoản nợ xấu tích lũy một cách triệt để thông qua các biện pháp sau:

+ ***Tận thu nợ xấu:*** có nhiều biện pháp để có thể tận thu các khoản nợ xấu, tuy nhiên, tùy từng khoản vay, từng khách hàng và từng bối cảnh cụ thể mà ngân hàng quyết định lựa chọn phương án nào để đạt hiệu quả cao nhất. Cụ thể:

- *Tích cực đôn đốc, theo sát khách hàng để thu hồi nợ:* khi khoản nợ bị phân loại nợ xấu, ngân hàng cần giám sát chặt chẽ tình hình hoạt động cũng như các nguồn thu của khách hàng để đôn đốc khách hàng trả nợ
- *Cơ cấu lại nợ đối với những khách hàng có khả năng phát triển, có khả năng trả nợ và có thiện chí trả nợ:* Để thực hiện có hiệu quả, ngân hàng cần có
- *Xử lý tài sản bảo đảm, đòi nợ bên bảo lãnh*

Đối với những khách hàng không có khả năng phát triển, không có thiện chí trả nợ,... ngân hàng cần chủ động xử lý các tài sản đảm bảo nợ vay, kể cả tài sản là bất động sản bao gồm đất đai, tài sản gắn liền với đất thuộc quyền định đoạt của ngân hàng theo các hình thức sau: Tự bán công khai trên thị trường; Bán qua Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản; Bán cho Công ty mua bán nợ của Nhà nước. Tuy nhiên, biện pháp này thường mất thời gian dài do thủ tục xử lý tài sản phức tạp.

- *Bán các khoản nợ*

Biện pháp này thường được các ngân hàng sử dụng khi không muốn mất thời gian đòi nợ. Hiện BIDV đã thoả thuận hợp tác mua bán nợ với Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp. Năm 2007, BIDV đã thu nợ xấu từ bán nợ nội bảng là 35 tỷ đồng. Biện pháp này nếu tiếp tục triển khai được sẽ là một nguồn thu tốt cho ngân hàng.

- *Khởi kiện khách hàng ra toà để thu hồi nợ*

Biện pháp kiện khách hàng ra toà để đòi nợ được ngân hàng lựa chọn khi các biện pháp trên không khả thi. Ngân hàng có thể nhờ toà án can thiệp buộc khách hàng trả nợ, chuyển giao tài sản đảm bảo tiền vay hoặc nếu khách hàng là doanh nghiệp không trả được nợ ngân hàng với tư cách là chủ nợ chính có thể làm đơn xin toà mở thủ tục tuyên bố phá sản theo luật phá sản. Theo quy định của luật này, kể từ ngày Toà quyết định mở thủ tục giải quyết yêu cầu phá sản, các khoản nợ chưa tới hạn được coi là tới hạn, các chủ nợ không được tính lãi đối với thời gian chưa tới hạn. Việc ngừng tính lãi (dù nợ chưa trả) là không có lợi cho ngân hàng. Do vậy, phá sản là biện pháp cuối cùng để ngân hàng lựa chọn để thu hồi nợ.

Trên thực tế, việc phải sử dụng đến giải pháp này thường không đem lại hiệu quả cao cho việc đòi nợ của ngân hàng vì thủ tục rắc rối, khách hàng thường là không còn khả năng trả nợ, tài sản đảm bảo có tranh chấp về pháp lý hoặc không đủ giá trị bù đắp cho khoản vay.

- *Miễn, giảm một phần lãi để tận thu nợ gốc*

Đối với các khách hàng khó khăn do nguyên nhân khách quan (thiên tai, dịch họa), ngân hàng có thể áp dụng chính sách miễn giảm lãi để khuyến khích khách hàng nỗ lực thu xếp trả nợ gốc.

- *Sự trợ giúp của Chính phủ*

Nhiều trường hợp Ngân hàng phối hợp chặt chẽ với cơ quan chủ quản của doanh nghiệp để tận thu hồi nợ. Chính phủ dùng vốn ngân sách hỗ trợ ngân hàng để xử lý nợ không còn khả năng thu hồi. Tổng số nợ được chính phủ xử lý từ năm

2003-2005 là 500 tỷ đồng. Tuy nhiên, biện pháp này có hạn chế là không thể áp dụng thường xuyên vì vốn ngân sách có hạn.

+ *Dùng dự phòng rủi ro để xử lý nợ xấu ra ngoài bảng*

Ngân hàng có thể sử dụng quỹ dự phòng rủi ro để xử lý nợ xấu ra ngoài bảng, tuy nhiên nghĩa vụ trả nợ của khách hàng đối với ngân hàng không thay đổi. Đồng thời sử dụng dự phòng để bù đắp cho các khoản bán nợ với giá bán thấp hơn dư nợ gốc. Do tính chủ động cao nên biện pháp này thường được các ngân hàng vận dụng tối đa nhằm xử lý nợ xấu nhanh chóng. Tuy nhiên thực chất của biện pháp này là dùng nội lực của ngân hàng để khắc phục gánh nặng nợ xấu nên việc sử dụng quá nhiều giải pháp này làm giảm thu nhập của ngân hàng. Do vậy, với những khoản nợ mà ngân hàng xác định hoàn toàn không có cơ hội thu hồi lại được thì mới nên áp dụng phương pháp này.

• **Ngăn ngừa nợ xấu mới phát sinh:**

Bên cạnh việc xử lý nợ xấu tồn đọng thì việc kiểm soát chất lượng các khoản vay hiện tại, ngăn ngừa nợ xấu phát sinh cũng quan trọng không kém trong việc đảm bảo chất lượng tài sản bền vững của ngân hàng. Đây không chỉ là những biện pháp trước mắt mà cần là giải pháp mang tính lâu dài của cả hệ thống và có sự chi đạo sát sao của Ban lãnh đạo.

Nợ xấu của BIDV có thể phát sinh do những nhân tố sau: (i) do bản chất của tập trung cho vay truyền thống (cho vay lĩnh vực đầu tư xây dựng) của BIDV có thời hạn cho vay dài, điều này gây khó khăn cho việc quản lý trạng thái rủi ro tín dụng, (ii) quy trình tín dụng vẫn để các chi nhánh có thẩm quyền phê duyệt tín dụng tương đối cao, chưa tập trung hết tại hội sở chính dẫn đến việc quản lý các khoản vay khó khăn, nợ xấu có nguy cơ phát sinh nhiều tại các chi nhánh, (iii) các ngân hàng có nguy cơ gặp rủi ro thua lỗ khi các doanh nghiệp quốc doanh trải qua quá trình cổ phần hoá: các uỷ ban cổ phần hoá doanh nghiệp quốc doanh thường yêu cầu xoá nợ tại các ngân hàng (tuy cho tới nay, BIDV đã thành công trong việc giữ những khoản này nhưng nguy cơ phát sinh là có thể xảy ra).

Vì vậy, BIDV cần có những chính sách cụ thể, đồng bộ trong công tác quản lý tín dụng, cụ thể:

Ngân hàng cần duy trì cơ cấu tài sản hợp lý thông qua việc kiểm soát chặt chẽ tốc độ tăng trưởng tín dụng. Ngân hàng nên tránh việc chạy theo lợi nhuận dẫn đến tăng trưởng cho vay nóng, vừa làm cơ cấu tài sản kém thanh khoản vừa dẫn đến nguy cơ nợ xấu phát sinh do không kiểm soát được toàn bộ chất lượng các khoản vay mới. Thay vào đó, ngân hàng có thể thực hiện các hoạt động đầu tư góp vốn liên doanh, đầu tư vào các doanh nghiệp làm ăn có hiệu quả và nhiều tiềm năng phát triển (đặc biệt là các doanh nghiệp nhà nước khi phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng, các doanh nghiệp chuẩn bị niêm yết/đăng ký giao dịch); tham gia góp vốn thành lập công ty cổ phần đầu tư vào các lĩnh vực có tiềm năng phát triển và hiệu quả sinh lời cao như bất động sản, tài nguyên và khoáng sản,... Các hoạt động đầu tư này sẽ góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của ngân hàng, điều chỉnh đa dạng cơ cấu tài sản có, lành mạnh hoá bảng tổng kết tài sản. Ngoài ra, cần tiếp tục giảm tỷ trọng cho vay trong lĩnh vực xây dựng, giảm tỷ lệ cho vay trung và dài hạn, danh mục cho vay nên hướng về các khoản cho vay thương mại.

Mặt khác, quy trình tín dụng cũng cần triển khai và giám sát triển khai chặt chẽ. Với mô hình mới hiện nay, BIDV nên dần tập trung thẩm quyền cho vay đối với doanh nghiệp tại Hội sở chính, Giám đốc các chi nhánh chỉ được phán quyết cho vay đối với cá nhân với giá trị không quá lớn. Bên cạnh đó, việc đánh giá thẩm định khoản vay cũng cần được thực hiện một cách nghiêm ngặt như: thực hiện phân loại khách hàng hiện có ngay khi khách hàng bắt đầu có quan hệ để có những chính sách định hướng quan hệ tín dụng phù hợp với từng nhóm từng đối tượng khách hàng; phân tích đánh giá thực trạng tín dụng thương mại, định kỳ rà soát phân loại tín dụng để kịp thời có biện pháp xử lý, không cho vay đối với các khách hàng có lịch sử tín dụng xấu. Bên cạnh đó, ngân hàng cần thực hiện quản lý danh mục đầu tư và danh mục nợ xấu để có biện pháp xử lý kịp thời, kiểm soát, hạn chế nợ xấu mới phát sinh tại từng chi nhánh.

Ngoài ra, BIDV cần tiếp tục hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ hiện nay để kết quả phân loại nợ phản ánh một cách chính xác chất lượng tín dụng của BIDV. Việc trích lập dự phòng rủi ro cũng phải được nghiên cứu để đưa vào áp dụng theo phương pháp chiết khấu dòng tiền phù hợp với thông lệ quốc tế. Để tiếp tục kiểm soát chặt chẽ hoạt động tín dụng, việc giao kế hoạch kinh doanh sẽ dựa trên chi tiết từng danh mục cho vay ngay từ đầu năm. Như vậy, hoạt động quản lý tín dụng của BIDV phải được thực hiện chi tiết đến từng ngành nghề kinh doanh, từng vùng, từng loại hình sản phẩm.

Riêng đối với dư nợ tín dụng chỉ định theo kế hoạch nhà nước, BIDV có thể đề nghị Nhà nước hỗ trợ nguồn vốn tương ứng 100% dư nợ trên và BIDV sẽ chuyển giao toàn bộ dư nợ này sang DATC để xử lý.

Bên cạnh đó, tuy BIDV đã có Hội đồng quản lý Tài sản Nợ - Tài sản Có (ALCO) nhưng hoạt động chưa thực sự hiệu quả. Trong thời gian tới, nâng cao chất lượng đội ngũ cũng như hiệu quả hoạt động của ALCO và Hội đồng tín dụng là giải pháp quan trọng cần thực hiện để nâng cao chất lượng tín dụng nói chung và chất lượng tài sản nói riêng của BIDV.

Như vậy, với các giải pháp đồng bộ và sự định hướng, giám sát chặt chẽ của Ban lãnh đạo thì chất lượng tài sản của ngân hàng sẽ được cải thiện, giúp ngân hàng có sự phát triển an toàn, bền vững trong quá trình hội nhập.

3.2.3. Giải pháp nâng cao chất lượng quản lý

Khả năng quản lý là một trong những điểm yếu chính của các ngân hàng Việt Nam nói chung, của BIDV nói riêng so với các ngân hàng trong khu vực và trên thế giới. Lợi ích học hỏi kinh nghiệm quản lý của các ngân hàng nước ngoài khi Việt Nam hội nhập với nền kinh tế thế giới là điều không thể phủ nhận. Tuy nhiên, việc học hỏi kinh nghiệm đó như thế nào, áp dụng những điều đó vào thực tế ngân hàng sao cho hợp lý và hiệu quả mới là một bài toán khó. Vì vậy, cần có những giải pháp mang tính chất dài hạn cho vấn đề này.

Đầu tiên và trước hết, BIDV cần nâng cao năng lực của Ban lãnh đạo, đặc biệt là năng lực quản lý các nguồn lực tài chính. Đây là khó khăn chung của các

lãnh đạo của các ngân hàng Việt Nam hiện nay, đặc biệt là với BIDV khi ngân hàng chuyển đổi sang mô hình ngân hàng cổ phần và sau này là tập đoàn tài chính ngân hàng. Để đáp ứng được yêu cầu của mô hình mới và đòi hỏi của hội nhập, Ban lãnh đạo cần nhanh nhạy hơn trước những biến động của nền kinh tế trong nước cũng như thế giới, chuyên nghiệp hơn trong công tác quản trị điều hành, học hỏi những kinh nghiệm quản lý của các ngân hàng nước ngoài. Hiện nay BIDV đã rất chú trọng vấn đề này và cũng tham gia nhiều khoá đào tạo trong và ngoài nước cho Ban lãnh đạo, tuy nhiên, việc đầu tư thời gian của Ban lãnh đạo vào các khoá học này là chưa đủ. Trong thời gian tới, khi BIDV cổ phần hoá và có nhà đầu tư chiến lược nước ngoài thì cần tranh thủ sự giúp đỡ hỗ trợ về kinh nghiệm quản lý từ phía họ. Mặt khác, với nguồn hỗ trợ của WB qua dự án hỗ trợ kỹ thuật (TA), BIDV cần tiếp tục khai thác để đào tạo Ban lãnh đạo cấp cao, đáp ứng được những đòi hỏi khắt khe của thị trường trong giai đoạn hội nhập.

Tuy nhiên, để làm được điều đó thì Ban lãnh đạo cần thay đổi từ chính tư duy lãnh đạo. Ban lãnh đạo cần là những người đi đầu nhận thức được sự cần thiết của việc phải chuyển đổi cũng như tầm quan trọng của việc nâng cao năng lực tài chính của ngân hàng để đáp ứng yêu cầu hội nhập.

Thứ hai, BIDV cần nâng cao hiệu quả quản lý vốn bằng cơ chế quản lý thống nhất tại hội sở chính thông qua việc tiếp tục hoàn thiện và vận hành thông suốt mô hình mới chuyển đổi. Tuy mô hình mới hiện nay của BIDV đã theo thông lệ quốc tế là hướng về khách hàng và theo sản phẩm, tập trung thẩm quyền về hội sở chính, đảm bảo tách bạch chức năng của Hội đồng quản trị và Ban điều hành nhưng việc triển khai mô hình một cách thông suốt là không đơn giản. Ngoài ra, cần phải có chiến lược cụ thể cho từng khách hàng, từng sản phẩm để việc huy động và sử dụng vốn mới đạt kết quả cao nhất. Hơn nữa, BIDV cần có các thành viên độc lập trong Ban lãnh đạo (không phải do Nhà nước đề cử) để đảm bảo các quyết định không bị ảnh hưởng quá nhiều từ phía Chính phủ. Ngân hàng cũng cần chuẩn hoá các quy trình và thủ tục quản lý theo hướng đồng bộ, hiện đại và tự động hóa. Cần đầu tư phát huy vai trò của các đơn vị quan trọng như quản lý rủi ro, đặc biệt là rủi ro tác

nghiệp và rủi ro thị trường, và hội đồng ALCO đang còn rất sơ khai, để đảm bảo công tác quản lý rủi ro và quản lý thanh khoản của ngân hàng đạt hiệu quả cao.

Về quản lý thông tin, ngân hàng cần phát huy những ưu điểm đã có và tiếp tục hoàn thiện để giúp quản lý các thông tin tài chính một cách chính xác và hiệu quả. Cụ thể, ngoài các báo cáo tài chính theo cả hai chuẩn mực kế toán Việt Nam và quốc tế, ngân hàng cần có các báo cáo phân tích rủi ro thị trường và thanh khoản thường xuyên. BIDV cần tiếp tục thực hiện các khuyến nghị mà tổ chức định hạng tín nhiệm Moody's đã đưa ra nhằm nâng cao năng lực tài chính của ngân hàng. Mặt khác, việc hoàn thiện và đi vào vận hành hệ thống quản lý thông tin (MIS) cũng là đòi hỏi cấp thiết của một ngân hàng hiện đại để đảm bảo tính cập nhật, chính xác và thống nhất thông tin trong toàn hệ thống.

3.2.4. Giải pháp nâng cao khả năng sinh lời

Khả năng sinh lời của ngân hàng hiện nay là khá tốt. Tuy nhiên, ngân hàng cần tiếp tục thực hiện nhiều biện pháp nhằm duy trì và nâng cao khả năng sinh lời trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng gay gắt. Để nâng cao khả năng sinh lời cho ngân hàng, một mặt, BIDV cần tăng cường doanh thu, mặt khác cần quản lý chi phí hợp lý và hạn chế các khoản làm suy giảm lợi nhuận (như nợ xấu). Cụ thể:

+ *Tăng doanh thu*: Trong bối cảnh thị trường cạnh tranh ngày càng quyết liệt, số lượng ngân hàng cổ phần và ngân hàng nước ngoài ngày càng tăng thì việc duy trì và tăng doanh thu là một thử thách không nhỏ. Do đó, BIDV cần xây dựng một chính sách khách hàng chi tiết cho từng loại hình khách hàng, từng sản phẩm để từ đó có những cơ chế đối với các khách hàng phù hợp. Với mô hình mới, các chi nhánh và bộ phận quan hệ khách hàng tại hội sở chính cần được nâng cao hơn nữa kỹ năng về quan hệ và quản lý khách hàng nhằm giữ và mở rộng cả về số lượng khách hàng và doanh số. Bên cạnh đó, BIDV cần mở rộng danh mục sản phẩm, đặc biệt là các sản phẩm kết hợp, hỗ trợ (như vắn tin qua điện thoại, internet banking, home banking, ...) để tạo điều kiện thuận lợi nhất cho khách hàng khi sử dụng dịch vụ của BIDV. Nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng cũng là một yếu tố cạnh tranh quan trọng để thu hút khách hàng.

Như vậy, trong giai đoạn tới, BIDV cần tập trung phát triển một hệ thống dịch vụ ngân hàng đa dạng và toàn diện, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế của Việt Nam bằng việc tiếp tục cải tiến chất lượng và hiệu quả của dịch vụ ngân hàng truyền thống, bắt kịp hệ thống ngân hàng hiện đại và cung cấp các dịch vụ tài chính có sử dụng công nghệ cao, có thể cung cấp các dịch vụ gia tăng cho khách hàng.

+ *Quản lý chi phí*: Chi phí gồm hai loại chính là chi trực tiếp cho hoạt động kinh doanh như chi trả lãi tiền gửi, lãi tiền vay, các khoản phí nghiệp vụ,... và chi cho hoạt động quản lý như chi về lương cho nhân viên, chi về tài sản, trang thiết bị, các khoản thuế và lệ phí,...

- Về chi phí trực tiếp cho hoạt động kinh doanh: Ngân hàng cần tăng huy động từ các nguồn tiền nhàn rỗi của doanh nghiệp - nguồn vốn có chi phí thấp và duy trì khoản huy động vốn từ dân cư - là nguồn vốn ổn định. Theo đó, ngân hàng phải đưa ra hình thức huy động hấp dẫn và chính sách về lãi suất huy động phù hợp trong từng thời kỳ. Ngoài ra, BIDV cần đẩy mạnh phát triển các sản phẩm dịch vụ (hiện nay doanh thu từ mảng này mới chỉ chiếm 20% tổng thu nhập hoạt động kinh doanh). Đây là mảng hoạt động có chi phí thấp, ít rủi ro, mang lại nguồn thu ổn định cho ngân hàng. Theo đó, ngân hàng cần hoàn thiện các sản phẩm hiện có và phát triển sản phẩm dịch vụ mới, nâng cao chất lượng dịch vụ tài trợ thương mại, chuyên tiền,... cùng với chiến lược marketing hiệu quả nhằm duy trì khách hàng truyền thống và mở rộng khách hàng mới.
- Về chi phí hoạt động: Trong các năm qua, BIDV quản lý chi phí khá tốt với chỉ tiêu hiệu quả (chi phí hoạt động/tổng thu nhập hoạt động luôn ở mức hợp lý). Tuy nhiên, trong thời gian tới, việc hiện đại hoá ngân hàng cùng với việc mở rộng mạng lưới, đẩy mạnh các hoạt động marketing để nâng cao khả năng cạnh tranh sẽ khiến cho chi phí của ngân hàng tăng đáng kể. Do đó, ngân hàng cần tiếp tục duy trì việc kiểm soát chi phí, hạn chế các chi phí lãng phí nhằm tối đa hoá lợi nhuận.

+ *Hạn chế nợ xấu*: Các giải pháp nâng cao chất lượng tài sản sẽ giúp ngân hàng hạn chế nợ xấu, nhờ đó giảm áp lực đối với các khoản dự phòng và tăng khả năng sinh lời cho ngân hàng.

3.2.5. Giải pháp nâng cao khả năng thanh khoản

Đảm bảo khả năng thanh khoản phát triển bền vững trong bối cảnh thị trường ngày càng có nhiều biến động là một thách thức không nhỏ đối với các ngân hàng. Việc các ngân hàng Việt Nam, đặc biệt là các NHTM cổ phần rơi vào tình trạng khủng hoảng thanh khoản trong 6 tháng đầu năm 2008, cùng với việc một loạt các Định chế tài chính khổng lồ tại Mỹ và trên thế giới bị sụp đổ hoặc mua lại do mất khả năng thanh khoản từ hậu quả của việc cho vay dưới chuẩn như Lehman Brothers, Merrill Lynch, Wachovia, Fortis,... là một bài học kinh nghiệm xương máu cho các ngân hàng trong việc đảm bảo khả năng thanh khoản bền vững. Mặt khác, Việt Nam ngày càng hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới thì sự ảnh hưởng của biến động kinh tế thế giới tới nền kinh tế trong nước sẽ càng lớn, do vậy rủi ro sẽ càng gia tăng.

BIDV cũng không nằm ngoài xu thế đó. Khả năng thanh khoản của BIDV hiện nay là khá tốt do BIDV có lợi thế về thương hiệu, quy mô, mạng lưới. Tuy nhiên, lợi thế sẽ không là mãi mãi và BIDV cần nỗ lực để giữ vững thị phần trong bối cảnh cạnh tranh gay gắt như hiện nay. Cụ thể:

- *Kiểm soát chặt chẽ tốc độ tăng trưởng tín dụng, gắn việc tăng trưởng tín dụng với huy động vốn*

Việc kiểm soát tốc độ tăng trưởng tín dụng luôn được BIDV chú trọng hàng đầu và thực hiện khá tốt trong một vài năm trở lại đây. Cụ thể, BIDV thực hiện kiểm soát giới hạn tín dụng từng quý, đảm bảo kiểm soát tăng trưởng tín dụng toàn hệ thống năm 2008 ở mức dưới 30%. Chi nhánh nào có tỉ lệ mức sử dụng vốn/huy động vốn $\geq 100\%$ được phép chủ động tăng trưởng tín dụng tương ứng với tăng trưởng nguồn vốn huy động trong từng quý, chi nhánh nào có mức sử dụng vốn/huy động vốn $< 100\%$ được tính tăng trưởng tín dụng tương ứng với nguồn vốn huy động trong từng quý nhân với hệ số sử dụng vốn/huy động vốn bình quân năm 2007

của chi nhánh. BIDV cần tiếp tục triển khai đồng bộ chính sách này nhằm đảm bảo hạn chế rủi ro thanh khoản.

- *Cơ cấu đầu tư hợp lý, dàn trải, tránh tập trung đầu tư vào các ngành rủi ro cao, quay vòng vốn lâu như bất động sản*

Mục tiêu hàng đầu của hoạt động đầu tư của BIDV là đa dạng hóa danh mục tài sản có, dàn trải rủi ro, nâng cao hiệu quả kinh doanh, từ đó góp phần nâng cao tính thanh khoản một cách bền vững, lâu dài. Năm 2007, hoạt động đầu tư của BIDV đã đi đúng định hướng, tập trung vào những lĩnh vực, ngành nghề có tiềm năng và hiệu quả cao như năng lượng, tài nguyên, khoáng sản, cơ sở hạ tầng, tài chính ngân hàng, viễn thông, hàng không, giáo dục y tế... Tổng trị giá danh mục đầu tư tăng 153% so với năm 2006. Bên cạnh qui mô đầu tư, hiệu quả đầu tư cũng có kết quả tăng trưởng khá. Tổng thu nhập từ hoạt động đầu tư trong năm 2007 tăng 61% so với năm 2006. Trong năm 2008 cũng như các năm tiếp theo, hoạt động đầu tư cần tiếp tục được coi là trọng tâm trong hoạt động của BIDV nhằm tăng cường khả năng thanh khoản, giảm thiểu rủi ro tín dụng.

- *Đẩy mạnh huy động tiền gửi là nguồn vốn cốt lõi, đảm bảo khả năng thanh khoản bền vững của ngân hàng.*

Thị phần huy động hiện nay của BIDV là khá cao so với các NHTM trong nước, tuy nhiên BIDV cần tiếp tục đa dạng hoá sản phẩm, nâng cao chất lượng dịch vụ nhằm giữ vững và thu hút nhiều hơn nữa nguồn tiền gửi từ dân cư. Mặt khác, để nâng cao khả năng thanh khoản trung và dài hạn, trong thời gian tới BIDV cần tập trung điều chỉnh kỹ thuật nhằm tăng cơ cấu nguồn vốn trung, dài hạn bằng các biện pháp như triển khai phát hành trái phiếu dài hạn tăng vốn cấp 2, trái phiếu tăng vốn bằng VND, giấy tờ có giá dài hạn USD, huy động tiết kiệm dự thưởng; nâng cao quảng bá các sản phẩm huy động vốn trung, dài hạn tới khách hàng.

BIDV cũng cần nhanh nhạy hơn trong việc tiếp cận với các khách hàng lớn như các dự án, các tổng công ty, các doanh nghiệp có nguồn vốn lớn để huy động vốn trung, dài hạn; tìm kiếm các nguồn vốn đầu tư từ các dự án khác để huy động vốn trung dài hạn.

- *Nâng cao chất lượng quản lý thanh khoản*

BIDV cần thiết lập ngay chiến lược quản trị thanh khoản thông qua việc hoạch định và dự đoán những thay đổi về lưu lượng tiền gửi và cho vay, cũng như những thay đổi về lợi nhuận. Công tác quản trị này phải đánh giá được ảnh hưởng của các yếu tố rủi ro và lợi nhuận. Trên thực tế công tác quản trị thanh khoản của BIDV đang ngày càng được cải thiện, đặc trưng là việc thiết lập cơ chế kiểm soát và theo dõi hợp lý tình trạng thanh khoản hàng ngày và dài hạn. Tuy nhiên, ngân hàng cần tiếp tục hoàn thiện công tác quản lý thanh khoản theo hướng thông lệ quốc tế, phát huy hơn nữa chức năng, vai trò của hội đồng ALCO và các đơn vị hỗ trợ ALCO nhằm kiểm soát tốt nhất rủi ro thanh khoản của ngân hàng. Bên cạnh đó, BIDV cần tập trung nâng cao chất lượng hoạt động kinh doanh. Đây là một biện pháp được đánh giá là khá căn bản để có thể quản lý thanh khoản trong cả công tác phòng ngừa và xử lý các khó khăn về thanh khoản.

3.2.6. Giải pháp nâng cao khả năng nhạy cảm với rủi ro thị trường

Hiện nay, mặc dù Ban quản lý rủi ro thị trường và tác nghiệp đã được thành lập và đi vào hoạt động, song vẫn còn ở mức độ sơ khai. Việc triển khai hoạt động của Ban theo đúng chức năng nhiệm vụ và nâng cao vai trò của ALCO là điều cấp thiết, đặc biệt là trong bối cảnh kinh tế thế giới và Việt Nam có nhiều biến động do tác động của cuộc khủng hoảng nợ dưới chuẩn tại Mỹ. Mặt khác, Ban quản lý thông tin và hỗ trợ ALCO tuy đã được thành lập nhưng vẫn chưa quản lý được hết các thông tin do hệ thống thông tin đang phân tán ở nhiều đơn vị, mức độ hỗ trợ cho ALCO và các đơn vị liên quan còn chưa nhiều. Do đó, một lần nữa, công tác hoàn thiện hệ thống quản lý thông tin cần được nhanh chóng thực hiện.

Bên cạnh đó, BIDV cần hoàn thiện và áp dụng chương trình Quản lý giá trị chịu rủi ro đối với các loại rủi ro (rủi ro lãi suất, tiền tệ, chứng khoán, hàng hoá, ...), đặc biệt BIDV cần chú trọng phát triển các chương trình, phương pháp quản lý và đo lường rủi ro thanh khoản. Nhờ đó, ngân hàng có thể kịp thời xác định mức chấp nhận rủi ro thị trường để từ đó đưa ra những quyết định phù hợp. Để xây dựng được chương trình quản lý rủi ro đáp ứng được mục tiêu phù hợp với Basel 2, ngân hàng

cần tiếp tục thuê tư vấn nước ngoài và học hỏi kinh nghiệm của các ngân hàng lớn trên thế giới thông qua các chương trình hỗ trợ đào tạo (BIDV hiện đã được nhiều ngân hàng hỗ trợ như CitiBank, ING,...). Chương trình hỗ trợ kỹ thuật (TA) mà WB đang tài trợ cho BIDV cũng là một kênh hỗ trợ rất tốt cho BIDV để phát triển mảng này. Bên cạnh đó, mảng quản lý rủi ro thị trường đòi hỏi chất lượng nguồn nhân lực rất cao. Do vậy, ngân hàng cũng cần chú trọng đầu tư nguồn lực thích đáng cho các bộ phận này.

Mặt khác, về tần suất đánh giá, BIDV cần triển khai đánh giá độ nhạy cảm của ngân hàng với các loại rủi ro hàng ngày, hội đồng ALCO cần họp hàng ngày để quyết định mức chấp nhận rủi ro thị trường của ngân hàng, từ đó đưa ra những khoản dự phòng nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững của ngân hàng.

3.3. Một số kiến nghị để thực hiện các giải pháp nâng cao năng lực tài chính của BIDV giai đoạn 2008 – 2020.

Để có thể hiện thực hóa các giải pháp nhằm nâng cao năng lực tài chính của BIDV giai đoạn hội nhập hậu WTO 2008 – 2020, nỗ lực của BIDV là chưa đủ mà cần có sự hỗ trợ từ Chính phủ, các cơ quan nhà nước (ở đây là NHNN). Do vậy, một số kiến nghị đề xuất như sau:

3.3.1. Kiến nghị với Chính phủ

- ✓ *Hoàn thiện hệ thống pháp luật ngân hàng phù hợp với yêu cầu hội nhập quốc tế, cụ thể:*
 - Sửa đổi Luật các tổ chức tín dụng và các văn bản pháp lý liên quan khác do Luật được xây dựng trên quan điểm chỉ quy định những nội dung chủ yếu, bao quát, còn những nội dung cụ thể là do Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn nên phát sinh nhiều văn bản hướng dẫn dưới Luật. Do chủ yếu là quy định chung nên Luật chưa đưa ra các quy định cụ thể cho nhiều hoạt động của TCTD như cạnh tranh giữa các tổ chức tín dụng, độc quyền, điều chỉnh hoạt động của các ngân hàng thương mại trên thị trường chứng khoán,...; các quy định chưa cập nhật được những chuẩn mực và thông lệ quốc tế tốt nhất nên hoạt động của các tổ chức tín

dụng bị bó hẹp, khó tiếp cận và hội nhập quốc tế. Điều này gây khó khăn cho các ngân hàng trong đó có BIDV trong việc thực hiện các mục tiêu hoạt động kinh doanh và nâng cao năng lực đáp ứng yêu cầu của hội nhập kinh tế quốc tế.

- Tiến hành rà soát, bổ sung và chỉnh sửa cơ chế, chính sách và các văn bản phù hợp với lộ trình thực hiện các cam kết quốc tế về lĩnh vực tiền tệ, ngân hàng, đặc biệt là thực hiện các cam kết WTO. Theo đó, đổi mới và hoàn thiện căn bản cơ chế, chính sách về tín dụng, bảo đảm tiền vay, ngoại hối, huy động vốn, thanh toán và các dịch vụ tài chính khác theo hướng NHNN hạn chế can thiệp trực tiếp vào hoạt động kinh doanh của các tổ chức tín dụng, tăng cường quyền tự chủ kinh doanh của các tổ chức tín dụng nói chung và BIDV nói riêng. Tiếp tục hoàn thiện các Luật, Nghị định, văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan đến hoạt động tiền tệ, ngân hàng để tạo tính đồng bộ, tính nhất quán và hoàn thiện dần nền tảng pháp luật cho hoạt động của toàn bộ nền kinh tế;
- Xây dựng cơ chế phối hợp giữa NHNN với các Bộ, ngành trong điều hành chính sách tiền tệ như ban hành Nghị định về sự phối kết hợp giữa các bộ ngành trong việc cung cấp thông tin về hoạt động tiền tệ, ngân hàng của các tổ chức khác;
- Nghiên cứu xây dựng khung pháp lý cho các mô hình tổ chức tín dụng mới, các tổ chức có hoạt động mang tính chất hỗ trợ cho hoạt động của các tổ chức tín dụng (công ty xếp hạng tín dụng, công ty môi giới tiền tệ) nhằm phát triển hệ thống các tổ chức tín dụng. Đồng thời, cần xây dựng cơ chế định giá phù hợp hơn với điều kiện thị trường và những chế tài hiệu quả đối với việc thu hồi tài sản nhằm tạo điều kiện cho các ngân hàng, đặc biệt là BIDV (có tỷ trọng khoản vay có tài sản đảm bảo cao), thuận lợi hơn trong việc định giá cũng như thu hồi các tài sản đảm bảo.
- Bên cạnh đó, Chính phủ cần tiếp tục tăng cường chỉ đạo các Bộ, ngành có sự phối hợp để đảm bảo giữ ổn định kinh tế vĩ mô (lạm phát ở mức thấp,

cán cân thanh toán ổn định, tình hình ngân sách lành mạnh), tiếp tục áp dụng các giải pháp tạo môi trường lành mạnh, bình đẳng và minh bạch cho hoạt động tiền tệ - ngân hàng.

✓ *Hỗ trợ BIDV nói riêng để nâng cao năng lực tài chính, đặc biệt là giai đoạn trước cổ phần hóa:*

- Phê duyệt cấp bổ sung vốn điều lệ cho BIDV và cho phép BIDV hạch toán tăng vốn điều lệ, giúp BIDV đạt mục tiêu tỷ lệ an toàn vốn CAR theo IFRS >8%.
- Chỉ đạo các Ban, ngành tiếp tục hỗ trợ BIDV trong việc giải quyết các khoản nợ chỉ định tồn đọng thông qua hỗ trợ nguồn vốn tương ứng 100% dư nợ trên và chuyển toàn bộ các khoản nợ này sang DATC để xử lý.
- Chỉ đạo các Ban, ngành hỗ trợ BIDV trong việc tiến hành quá trình cổ phần hóa cũng như việc chuyển đổi mô hình thành tập đoàn tài chính.

3.3.2. Kiến nghị với Ngân hàng nhà nước

✓ *Nâng cao năng lực của NHNN về điều hành chính sách tiền tệ và thanh tra, giám sát ngân hàng nhằm tạo điều kiện cho các ngân hàng nói chung và BIDV nói riêng nâng cao năng lực tài chính để hội nhập.*

- Hoàn thiện các cơ chế điều hành các công cụ chính sách tiền tệ nhằm nâng cao hiệu quả điều tiết tiền tệ của từng công cụ, tăng cường vai trò chủ đạo của nghiệp vụ thị trường mở trong điều hành chính sách tiền tệ;
- Đổi mới công tác dự báo và xây dựng chính sách tiền tệ hàng năm theo hướng áp dụng mô hình kinh tế lượng vào phân tích dự báo và lượng hóa các mục tiêu chính sách tiền tệ trong từng thời kỳ; Nâng cao năng lực phân tích và dự báo tiền tệ, dự báo lạm phát; Nghiên cứu hình thành cơ chế chuyển tải tác động từ các công cụ chính sách tiền tệ đến lạm phát.
- Xây dựng đề án cải cách thanh tra - giám sát phù hợp với chuẩn mực quốc tế về tổ chức, nghiệp vụ, cơ chế điều hành giám sát, cụ thể là: Ban hành quy chế mới đánh giá, xếp hạng các TCTD theo tiêu chuẩn CAMELS; bổ sung, điều chỉnh quy chế kiểm toán độc lập cho phù hợp với thực tiễn Việt Nam và thông lệ quốc tế; hoàn thiện quy định về an

toàn hoạt động ngân hàng phù hợp với thông lệ quốc tế (Basel 1 và hướng tới là Basel 2) như sửa đổi các quy định về vốn tự có, phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro; dần hoàn thiện VAS theo hướng phù hợp với IFRS nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các TCTD trong việc phân tích hiện trạng tài chính, cũng như việc xây dựng định hướng, chiến lược kinh doanh, dự báo về kế hoạch lãi lỗ, tăng trưởng tài sản và các chỉ số tài chính khác của ngân hàng

- Bên cạnh đó, NHNN cần đẩy mạnh hợp tác quốc tế và tham gia các hiệp ước, thỏa thuận quốc tế về thanh tra, giám sát ngân hàng và an toàn hệ thống tài chính. Tăng cường trao đổi thông tin với các cơ quan thanh tra, giám sát ngân hàng nước ngoài để phối hợp hành động trong kiểm soát rủi ro và tranh thủ sự hỗ trợ kỹ thuật, công nghệ thanh tra, giám sát tiên tiến;
- Phát triển đội ngũ cán bộ thanh tra, giám sát đủ về số lượng và có trình độ nghiệp vụ cao, có phẩm chất chính trị và đạo đức tốt, được trang bị kiến thức pháp luật, quản lý và các công cụ thực thi nhiệm vụ. Xây dựng và triển khai kế hoạch đào tạo ở trong và ngoài nước các cán bộ thanh tra ngân hàng về nghiệp vụ tài chính - ngân hàng hiện đại, quản trị rủi ro và các phương pháp thanh tra, giám sát tiên tiến;

✓ *Hỗ trợ BIDV nói riêng*

- Hỗ trợ BIDV trong việc tiến hành quá trình cổ phần hóa, đồng thời tạo điều kiện hơn nữa cho BIDV trong việc tự chủ hoạt động kinh doanh, giúp BIDV chủ động, nhanh nhạy hơn trong việc thích ứng với những biến động của thị trường.

Chương III đã đưa ra định hướng và kế hoạch nâng cao năng lực tài chính của các ngân hàng thương mại Việt Nam nói chung và BIDV nói riêng đến năm 2020, từ đó, trên cơ sở thực trạng năng lực tài chính hiện nay của BIDV, tác giả đã đề xuất một số giải pháp, kiến nghị nhằm cải thiện năng lực tài chính của BIDV, đáp ứng được yêu cầu của hội nhập, đồng thời đưa ra một số kiến nghị với Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước như là những điều kiện cần để hỗ trợ nâng cao năng lực tài chính của các ngân hàng thương mại Việt Nam nói chung và BIDV nói riêng.

KẾT LUẬN

Hiện nay, BIDV vẫn khẳng định vị thế của một ngân hàng quốc doanh hàng đầu Việt Nam. Tuy nhiên, trên bình diện khu vực và thế giới, năng lực của BIDV còn vô cùng nhỏ bé. Thêm vào đó, những yếu tố lịch sử của một ngân hàng chính sách cũng sẽ là một trở ngại lớn đối với BIDV trên con đường hội nhập vào nền kinh tế khu vực và thế giới. Chính vì vậy, việc nâng cao năng lực tài chính là rất cấp thiết, đặc biệt là trong bối cảnh Việt Nam ngày càng hội nhập sâu rộng với nền kinh tế khu vực và thế giới.

Trên cơ sở vận dụng các phương pháp nghiên cứu kết hợp khảo sát thực tiễn, bám sát mục tiêu và phạm vi nghiên cứu, luận văn đã giải quyết được một số vấn đề cơ bản sau:

Một là: Khái quát được cơ sở lý luận về năng lực tài chính, hệ thống chỉ tiêu phân tích năng lực tài chính. Đồng thời, luận văn cũng đã nêu được sự cần thiết phải nâng cao năng lực tài chính của NHTM trong giai đoạn hội nhập hậu WTO.

Hai là: Phân tích rõ thực trạng năng lực tài chính của BIDV trên cơ sở mô hình phân tích CAMELS đã đề cập tại chương 1.

Ba là: Đề xuất những giải pháp chủ yếu nhằm nâng cao năng lực tài chính của BIDV trong giai đoạn hội nhập 2008-2020 và kiến nghị đối với Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước như là những điều kiện cần để hỗ trợ nâng cao năng lực tài chính của NHTM Việt Nam nói chung và BIDV nói riêng.

Tuy nhiên, để có thể đạt được mục tiêu trở thành ngân hàng hàng đầu Việt Nam và vươn tới tầm khu vực, BIDV cần đưa ra định hướng, chính sách và các biện pháp thực hiện đồng bộ và toàn diện nhằm nâng cao năng lực tài chính nói riêng, năng lực cạnh tranh nói chung của ngân hàng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Chính Phủ (2006), *Nghị định số 22/2006/NĐ-CP ngày 28/02/2006 về tổ chức và hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ngân hàng liên doanh, ngân hàng 100% vốn nước ngoài, văn phòng đại diện tổ chức tín dụng nước ngoài tại Việt Nam.*
2. Công ty cổ phần chứng khoán Bảo Việt (2008), *Báo cáo phân tích ngành ngân hàng*, Hà Nội.
3. Ferderic S.Mishkin, *Tiền tệ, ngân hàng và thị trường tài chính*, NXB Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội, 1994.
4. Francois – Xavier Bellocq (2008), *Rủi ro hệ thống ngân hàng ở Việt Nam xu hướng gần đây và triển vọng diễn biến*, Đà Nẵng.
5. Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam (2006), *Các cam kết của Việt Nam và ngân hàng Việt Nam tham gia WTO*, Hà Nội.
6. Phạm Bảo Lâm (2005), *Tác động đối với dịch vụ ngân hàng sau khi Việt Nam gia nhập WTO*, Hà Nội.
7. Nguyễn Thị Mùi (2007), *Thách thức đối với lĩnh vực tài chính – ngân hàng khi Việt Nam gia nhập WTO*, Hà Nội.
8. Ngân hàng Công thương Việt Nam (2005-2007), *Báo cáo tài chính*, Hà Nội
9. Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (2005), *Báo cáo đánh giá tác động “Dự án tài chính nông thôn II”*, Hà Nội
10. Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (2003-2007), *Báo cáo kiểm toán*, Hà Nội
11. Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (2003 – 2007), *Báo cáo thường niên*, Hà Nội
12. Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (2006-2008), *Tài liệu xếp hạng tín nhiệm BIDV*
13. Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (2005-2007), *Tạp chí Đầu tư – phát triển*

14. Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (2005-2007), *Báo cáo tài chính*, Hà Nội
15. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2006), “Định hướng và giải pháp phát triển ngành Ngân hàng giai đoạn 2006-2010 theo tinh thần Nghị quyết Đại hội X của Đảng”, *Tạp chí Ngân hàng*, (21), tr. 1-8
16. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (1998), *Hệ thống hoá văn bản pháp luật về Ngân hàng*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
17. Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam (2007), “Lộ trình mở cửa của hệ thống ngân hàng Việt Nam trong cam kết gia nhập WTO”, *Tạp chí Ngân hàng*, (1), tr.16-17
18. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (1997), *Luật các tổ chức tín dụng*, NXB Thống Kê, Hà Nội
19. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2004), *Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các tổ chức tín dụng*, NXB Thống Kê, Hà Nội
20. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2005), *Quyết định số 457/2005/QĐ-NHNN ngày 19/04/2005 về việc ban hành “Quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng”*
21. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (2005-2007), *Báo cáo thường niên*, Hà Nội
22. Ngân hàng phát triển nhà Đồng bằng Sông cửu long (2005 – 2007), *Báo cáo tài chính*, Thành phố Hồ chí minh.
23. Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu, Sài gòn thương tín, Kỹ thương, Quân đội, Nhà Hà nội, Thương mại Sài gòn, Ngoài quốc doanh, Quốc tế, Đông Á, Đông Nam Á, An Bình, Sài gòn – Hà Nội, Phương Nam, Phương Đông, Sài gòn công thương, Đại Dương, Toàn cầu, Phát triển nhà thành phố Hồ Chí Minh, Bắc Á, Việt Á, Kiên Long, Nam Á, Thái Bình Dương, Đại Tín, Xăng dầu Petrolimex, Đại Á, Miền Tây, Mỹ Xuyên (2007), *Báo cáo tài chính*.
24. Lê Xuân Nghĩa (2005), *Tầm nhìn và những bước đi cần thiết đối với hệ thống NHTM Việt Nam trong giai đoạn mới*, Hà Nội.

25. Trần Thành Quảng (2005), “Giải pháp nâng cao năng lực tài chính của NHTM nhà nước”, *Tạp chí thị trường tài chính – tiền tệ*, (17), tr. 16–18.
26. Nguyễn Thị Quy, Đặng Thị Nhân, Nguyễn Anh Tuấn, Phan Trần Trung Dũng, Vũ Phương Hoàng (2004), *Nâng cao Năng lực cạnh tranh của các ngân hàng thương mại Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế Quốc tế*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, Trường Đại học Ngoại Thương, Hà Nội.
27. Thủ tướng chính phủ (2006), *Quyết định số 112/2006/QĐ-TTg ngày 24 tháng 5 năm 2006 về việc phê duyệt Đề án phát triển ngành Ngân hàng Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020*.
28. Ủy ban Quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế (2006), *Tìm hiểu Tổ chức thương mại thế giới (WTO)*, Hà Nội

Tiếng Anh

29. Bank for International Settlement (1988). *International convergence of capital measurement and capital standards*. Switzerland.
30. Bank for International Settlement (2004). *International convergence of capital measurement and capital standards, a revised framework*. Switzerland.
31. Jonathan Golin (2001). *The Bank credit analysis Handbook*. John Wiley & Sons (Asia) Pte Ltd. Singapore
32. Longman (1978). *Longman Contemporary English Dictionary*. Harlow. UK
33. Federal Financial Institutions Examination Council (2004). “Appendix A, section 070: Uniform Financial Institutions Rating System”. *Examination Handbook*. USA
34. Fitchratings (2008). *Vietnamese Banks*. USA
35. Peter S.Rose (2001). *Commercial Banking Management*. Irwin McGraw-Hill. Boston

Tài liệu từ mạng Internet

36. www.argrib.com.vn
37. www.bidv.com.vn

38. www.bis.org
39. <http://dautuchungkhoanonline.vn>
40. www.icb.com.vn
41. www.imf.org
42. www.investopedia.com
43. www.luatvietnam.vn
44. www.mof.gov.vn
45. www.mofa.gov.vn
46. www.mot.gov.vn
47. <http://saga.vn>
48. www.sbv.gov.vn
49. www.vietcombank.com.vn
50. www.vir.com.vn
51. www.vnba.org.vn
52. www.vneconomy.com.vn
53. www.vnexpress.net
54. www.wikipedia.org
55. www.worldbank.org.vn

PHỤ LỤC

1. Phụ lục Các chỉ tiêu thanh khoản của một số NHTM cổ phần

Bảng 1. Cơ cấu TS thanh khoản*/TTS của một số NHTMCP

STT	Ngân hàng	31/12/2007	30/06/2008
1	ACB	45.34%	37.4%
2	Sacombank	26.63%	29.33%
3	Toàn cầu (GP)	n/a	28,99%
4	An Bình	n/a	28,25%
5	Techcombank	30.53%	25.04%
6	Nam Á	n/a	24,87%
7	Miền Tây	40.23%	23.15%
8	Việt Á	n/a	22,86%
9	Bắc Á	40.07%	21.34%
10	PG Bank	38.27%	20.65%
11	Phuong Nam	47.56%	19.27%
12	SH bank	n/a	16,68%
13	Saigon Bank	18.31%	14.66%
14	VP Bank	n/a	13,14%
15	Đại Á	8.09%	12.02%
16	Mỹ Xuyên	n/a	9,02%
17	Habubank	n/a	6,4%
18	Đại tín	13.9%	5.9%
19	Đông Á	24,18%	n/a
20	Quân đội	49,39%	n/a
21	Quốc tế (VIB)	43,3%	n/a
	Bình quân	33,19%	19,94%

(*) Tài sản thanh khoản = Tiền mặt + tiền gửi tại NHNN + tiền gửi trên liên ngân hàng + chứng khoán Chính phủ.

Nguồn: tác giả tự tính toán từ Báo cáo tài chính năm 2007 và 6 tháng đầu năm 2008 của các ngân hàng

Bảng 2. Tỷ lệ cho vay/Huy động tiền gửi của một số ngân hàng TMCP

STT	Ngân hàng	31/12/07	STT	Ngân hàng	31/12/07
1	GP Bank	43.00%	14	Phuong Nam	86.00%
2	ACB	56.04%	15	Saigon Bank	113.00%
3	Quân đội	56.70%	16	Nam Á	96.00%
4	Sacombank	81.00%	17	Đông Á	123.00%
5	Techcombank	83.70%	18	Habubank	112.69%
6	Hàng Hải	88.12%	19	Phuong Đông	123.96%
7	VIB	94.00%	20	Ocean	194.50%
8	Nam Việt	70.97%	21	HDB	250.83%
9	An Bình	100.00%	22	Đại tín	267.00%
10	VP	104.10%	23	Miền Tây	109.60%
11	SHB	149.00%	24	Mỹ Xuyên	382.00%
12	Đại Á	140.26%	25	Bắc Á	208.00%
13	Việt Á	125%	26	Thái Bình Dương	266.00%
				Bình quân	132,56%

Nguồn: tác giả tự tính toán từ Báo cáo tài chính năm 2007 của các ngân hàng

2. Phụ lục Bảng thống kê một số chỉ tiêu tài chính cơ bản của một số NHTM cổ phần và NHTM quốc doanh.

BẢNG 3: THỐNG KÊ CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH CHO CÁC NHTMCPVN

** Số liệu được tính đến thời điểm 31/12/2007, theo VAS*

TT	Chỉ tiêu	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị
1	CAR							
		1. ACB	2. Sacombank	3.Techcombank	4. Quân Đội	5. Habubank	6. SCB	7. VP Bank
		14.8%	7.5%	13.2%	13.8%	20.6%	11.6%	14.0%
		8. VIB Bank	9. Đông Á	10. Đông Nam Á	11. An Bình	12. SHB	13. Phương nam	14. Phương Đông
		9.3%	15.2%	15.7%	20.5%	28.3%	22.6%	17.8%
		15. Saigonbank	16. Ocean bank	17. GP Bank	18. HDB	19. Bắc Á	20. Việt Á	21. Kiên Long
		16.5%	13.3%	19.7%	6.6%	14.2%	17.5%	39.8%
		22. Nam Á	23. TBDương	24. Đại Tín	25. PG Bank	26. Đại Á	27. Miền Tây	28. Mỹ Xuyên
	18.1%	19.7%	58.0%	19.0%	41.2%	27.2%	38.4%	
	Mức trung bình	20.5%						
2	Vốn cấp 1/ Tổng tài sản có rủi ro quy đổi (%)							
		1. ACB	2. Sacombank	3.Techcombank	4. Quân Đội	5.Habubank	6. SCB	7. VP Bank
		14.8%	9.6%	13.2%	13.8%	20.6%	11.6%	14.0%
		8. VIB Bank	9. Đông Á	10. Đông Nam Á	11. An Bình	12. SHB	13. Phương nam	14. Phương Đông

		9.3%	15.2%	15.7%	20.5%	28.3%	22.6%	17.8%
		15. Saigonbank	16. Ocean bank	17. GP Bank	18. HDB	19. Bắc Á	20. Việt Á	21. Kiên Long
		16.5%	13.3%	19.7%	6.6%	14.2%	17.4%	39.8%
		22. Nam Á	23. TĐDương	24. Đại Tín	25. PG Bank	26. Đại Á	27. Miền Tây	28. Mỹ Xuyên
		17.9%	19.7%	58.0%	19.0%	40.9%	27.2%	39.2%
	Mức trung bình	20.6%						
3	<i>Nợ xấu/ Tổng dư nợ tín dụng (%)</i>							
		1. ACB	2. Sacombank	3. Techcombank	4. Quân Đội	5. Habubank	6. SCB	7. VP Bank
		0.1%	0.2%	1.4%	1.1%	2.3%	0.3%	0.3%
		8. VIB Bank	9. Đông Á	10. Đông Nam Á	11. An Bình	12. SHB	13. Phương nam	14. Phương Đông
		1.2%	0.4%	n.a	n.a	0.5%	2.8%	1.4%
		15. Saigonbank	16. Ocean bank	17. GP Bank	18. HDB	19. Bắc Á	20. Việt Á	21. Kiên Long
		0.4%	0.2%	1.0%	0.3%	0.5%	0.7%	1.3%
		22. Nam Á	23. TĐDương	24. Đại Tín	25. PG Bank	26. Đại Á	27. Miền Tây	28. Mỹ Xuyên
		1.6%	0.9%	0.1%	0.1%	n.a	1.1%	0.1%
	Mức trung bình	0.7%						
1	<i>Lợi nhuận thuần/ Vốn chủ sở hữu bình quân (ROaE) (%)</i>							
		1. ACB	2. Sacombank	3. Techcombank	4. Quân Đội	5. Habubank	6. SCB	7. VP Bank

	35.8%	25.6%	24.1%	16.5%	18.4%	14.9%	15.9%
	8. VIB Bank	9. Đông Á	10. Đông Nam Á	11. An Bình	12. SHB	13. Phương nam	14. Phương Đông
	11.7%	10.8%	13.5%	9.5%	9.3%	9.9%	13.7%
	15. Saigonbank	16. Ocean bank	17. GP Bank	18. HDB	19. Bắc Á	20. Việt Á	21. Kiên Long
	20.0%	15.0%	8.8%	16.5%	13.6%	14.1%	11.3%
	22. Nam Á	23. TĐDương	24. Đại Tín	25. PG Bank	26. Đại Á	27. Miền Tây	28. Mỹ Xuyên
	11.9%	11.9%	5.2%	10.6%	10.0%	13.3%	17.3%
Mức trung bình	14.6%						
2	Lợi nhuận thuần/ Tổng tài sản bình quân (ROaA) (%)						
	1. ACB	2. Sacombank	3. Techcombank	4. Quân Đội	5. Habubank	6. SCB	7. VP Bank
	2.7%	2.9%	2.3%	1.8%	2.7%	1.4%	1.8%
	8. VIB Bank	9. Đông Á	10. Đông Nam Á	11. An Bình	12. SHB	13. Phương nam	14. Phương Đông
	0.7%	1.3%	1.6%	1.7%	1.9%	1.4%	1.9%
	15. Saigonbank	16. Ocean bank	17. GP Bank	18. HDB	19. Bắc Á	20. Việt Á	21. Kiên Long
	2.9%	1.3%	1.1%	1.4%	1.3%	2.1%	3.6%
	22. Nam Á	23. TĐDương	24. Đại Tín	25. PG Bank	26. Đại Á	27. Miền Tây	28. Mỹ Xuyên
	1.6%	2.0%	2.6%	1.4%	4.2%	3.4%	5.0%

Mức trung bình**2.14%****BẢNG 4: THỐNG KÊ CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH CỦA CÁC NHTM QUỐC DOANH**** Số liệu được tính đến thời điểm 31/12/2007, theo VAS*

TT	Chỉ tiêu	BIDV		VCB		ICB		Agribank		MHB		Trung bình	
		2006	2007	2006	2007	2006	2007	2006	2007	2006	2007	2006	2007
1	CAR	9.60%	9.71%	9.60%		5.20%		4.97%	7.20%	9.30%	9.40%	6.80%	9.20%
2	Lợi nhuận thuần/ Vốn chủ sở hữu bình quân (ROaE)	14.23%	25.01%	29.40%	19.35%	11.30%		9.00%	12.90%	8.30%	14.00%	14.45%	17.82%
3	Lợi nhuận thuần/ Tổng tài sản (ROaA)	0.39%	0.89%	1.90%	1.20%	0.50%		0.40%	0.60%	0.50%	0.60%	0.74%	0.82%
4	Chi phí/Tổng thu nhập hoạt động	34.50%	30.59%	23.10%	30.90%	49.60%		47.60%	42.70%	64.90%	64.60%	43.40%	42.20%
5	Cho vay/huy động	92.60%	97.50%	56.60%	66.00%	80.40%	95.80%	119.20%	109.40%	202.00%	140.10%	110.20%	101.80%

** Nguồn: tác giả tự tính toán từ Báo cáo tài chính năm 2007 của các ngân hàng, báo cáo phân tích ngành ngân hàng của Công ty cổ phần chứng khoán Bảo Việt - 2008*